



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số & SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - Số 602 / Kỳ II - 7/2021



NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT
TRONG BỨC TRANH KINH TẾ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2021
KHỞI SẮC CÙNG CÁC FTA



NĂM HỌC 2020-2021:
MỘT NĂM HỌC NHIỀU LO ÂU
CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VIỆT NAM



NHIỀU QUỐC GIA MỞ CỬA
NỖ LỰC PHỤC HỒI NGÀNH DU LỊCH

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 7/2021 (602) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê tổ chức họp báo Tình hình lao động việc làm 6 tháng đầu năm 2021 và Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020

2. Tổng cục Thống kê thảo luận về việc làm phi chính thức

3. Đoàn công tác Tổng cục Thống kê thực hiện giám sát Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tại tỉnh Hà Giang, Cao Bằng

4. Hội thảo sở tay hướng dẫn áp dụng danh mục nghề nghiệp Việt Nam

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

ThS. Cao Quang Thành

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Những điểm nổi bật trong bức tranh kinh tế 6 tháng đầu năm 2021

13. Dấu ấn chỉ số cải cách hành chính 2020

TS. Phạm Thị Ninh - TS. Phạm Thị Tuyết Nhung

16. Giải pháp nâng cao giá trị gia tăng ngành công nghiệp điện tử Việt Nam

TS. Đinh Thị Trâm

19. Tiếp sức doanh nghiệp tăng khả năng chống chịu trong khó khăn vì dịch Covid -19

ThS. Võ Văn Khoa

22. Hàng Việt phủ sóng thị trường nội địa mùa dịch

Thu Hường

25. Xuất khẩu thủy sản năm 2021 khởi sắc cùng các FTA

Tiến Long

28. Năm học 2020-2021: Một năm học nhiều lo âu của ngành giáo dục Việt Nam

Bích Ngọc

30. Báo cáo tác động của dịch covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý II năm 2021

35. Quảng Bình: Tiềm năng phát triển kinh tế biển

ThS. Trần Quốc Lợi

38. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

40. Đổi mới phương pháp đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2021-2025 theo chuẩn quốc tế

Nguyễn Văn Đoàn

44. Đo lường chất lượng dịch vụ

Trần Thị Ngọc Tú

QUỐC TẾ

46. Thế giới với nỗ lực đẩy lùi nạn đói ở châu Phi

Duy Hưng

49. Nhiều quốc gia mở cửa nỗ lực phục hồi ngành du lịch

Ngọc Linh

SÁCH HAY

52. Đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi trong các nước thành viên ASEAN: Xu hướng chính sách, các thách thức và cơ hội

Quang Vinh

Giá: 24.000 đ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC HỌP BÁO

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2020

Sáng ngày 6/7/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Họp báo Tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2021 và Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì cuộc họp báo. Tham dự họp báo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK; đại diện lãnh đạo một số Bộ, ngành; bà Valentina Baccuci, Phó Giám đốc Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam; một số cơ quan truyền thông tại Hà Nội. Buổi họp báo được kết nối trực tuyến với điểm cầu của 63 Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại buổi họp báo TCTK đã công bố Báo cáo tổng quan về tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2021; Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý II năm 2021 và Báo cáo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020.

Theo Báo cáo tổng quan về tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2021 cho thấy, trong quý II và 6 tháng đầu năm 2021, thị trường lao động Việt Nam đã bị ảnh hưởng do sự bùng phát lần thứ 3 và thứ 4 của đại dịch Covid-19. Thị trường lao động chưa thấy dấu hiệu khả quan với số người có việc làm giảm so với quý trước, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng so với quý trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng so với cùng kỳ năm 2020. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II



năm 2021 là 51,1 triệu người, tăng 44,7 nghìn người so với quý trước và tăng 1,7 triệu người so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II năm 2021 là 68,5%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tại Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý II năm 2021 cho biết, làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 đã làm nghiêm trọng hơn những tác động tiêu cực đến người lao động. Trong quý II năm 2021, dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động tăng so với cùng kỳ năm 2020 nhưng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm trước khi có dịch Covid-19.

Theo Báo cáo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020, thu nhập bình quân (TNBQ) 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2020 theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng, giảm khoảng 1% so với năm 2019. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020,

thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước tăng bình quân 8,2%. TNBQ 1 người 1 tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5,6 triệu đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3,5 triệu đồng).

Năm 2020 chỉ tiêu bình quân hộ gia đình cả nước là 2,89 triệu đồng/người/tháng, tăng 13% so với 2018. Năm 2020 là một năm người dân bị ảnh hưởng nặng nề do dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19, có thể thấy rằng chỉ tiêu năm này tăng chậm hơn so với thời kỳ trước (chỉ tiêu bình quân năm 2018 tăng 18% so với 2016).

Phát biểu tại buổi họp báo, bà Valentina Baccuci, Phó Giám đốc Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam đánh giá cao những Báo cáo của TCTK công bố. Theo Bà, trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục có những ảnh hưởng tiêu cực tới mọi hoạt động kinh tế-xã hội, song thông qua nhiều hình thức, phương pháp khác nhau trong cả các khu vực cách ly và phong tỏa, TCTK đã thành công

trong việc thu thập dữ liệu, tổng hợp và có những đánh giá tổng quan về sự thay đổi và tác động của đại dịch tới tình hình lao động việc làm trong cả nước. Dữ liệu tổng hợp thu được cho thấy trong bối cảnh đại dịch Covid-19 lần thứ 4 đã có những ảnh hưởng lớn tới tình hình lao động của Việt Nam, từ tỷ lệ người có việc, số người tham gia lực lượng lao động có tăng so với năm 2020 song vẫn thấp hơn so với năm 2019; chất lượng công việc của lao động Việt Nam cũng đã giảm đi đáng kể.

Phát biểu tại buổi họp báo, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cho biết, trong bối cảnh dịch Covid-19 còn những diễn biến phức tạp song Việt Nam đã có sự chuyển hướng tích cực trong cách thức tiếp cận và ứng phó với đại dịch, tiến hành khoanh vùng dập dịch tại những nơi có dịch; đồng thời hỗ trợ và tích cực triển khai phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho lao động có việc làm đảm bảo nguồn thu nhập nên về cơ bản lao động Việt Nam quý II và 6 tháng đầu năm đã có những tín hiệu tích cực hơn so với năm 2020.

Tại buổi họp báo, lãnh đạo TCTK và các đơn vị liên quan đã dành nhiều thời gian trả lời thỏa đáng thắc mắc của các cơ quan truyền thông về các nội dung liên quan./.

Thu Hòa

TỔNG CỤC THỐNG KÊ THẢO LUẬN VỀ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

Chiều ngày 13/7/2021, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương đã có buổi làm việc với Ban Kinh tế Trung ương, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thảo luận về một số vấn đề trong đó có lao động việc làm phi chính thức tại Việt Nam. Tham dự buổi làm việc có ông Nguyễn Trung Tiến – Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị liên quan của TCTK.

Phát biểu tại buổi làm việc Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, từ năm 2010, TCTK bắt đầu có những nghiên cứu về lao động phi chính thức và đến năm 2017, TCTK đã thống nhất cùng với Bộ LĐTB&XH và ILO đưa ra khái niệm, định nghĩa về lao động phi chính thức. Dựa trên những khái niệm được thống nhất, TCTK đã tính toán lại các chỉ tiêu về lao động phi chính thức từ các năm 2014 đến năm 2016 và được công bố tại Hội thảo “Kết quả điều tra lao động phi chính thức” vào năm 2017. Từ đó đến nay hàng quý TCTK công bố số liệu về tình hình lao động việc làm trong đó có cả lao động phi chính thức. Nguồn số liệu lao động việc làm phi chính thức được tính từ điều tra mẫu về lao động việc làm tiến hành trên 63 tỉnh, thành phố với gần 58 nghìn hộ/quý và gần 230 nghìn hộ/năm. Số liệu mẫu đảm bảo mức độ đại diện đến cấp vùng đối với quý và cấp tỉnh với năm.

Theo Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, hiện đang có sự khác biệt giữa cách tính lao động phi chính thức giữa ILO và Việt Nam do đó buổi làm việc này nhằm hướng tới lao động phi chính thức được quan tâm và sử dụng đúng mức trong nghiên cứu



đo lường hoạt động kinh tế và các vấn đề xã hội của Việt Nam.

Phát biểu tại buổi làm việc bà Valentina Barucci, đại diện ILO cảm ơn đã được làm đối tác lâu năm với TCTK trong vấn đề lao động phi chính thức. Bà Valentina Barucci đề xuất đưa thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vào chỉ số để phù hợp với bộ chỉ tiêu chung trong tính toán đánh giá và cho rằng điểm quan trọng nhất là nhìn vào yếu tố khả năng tiếp cận với các quyền lợi công việc, việc làm của người lao động như thế nào để mở rộng phạm vi bảo trợ xã hội.

Ông Nguyễn Trung Tiến - Phó Tổng cục trưởng TCTK, nhất trí với ý kiến đóng góp của các đại biểu tại buổi làm việc. Theo ông cần sớm có sự thống nhất trong khái niệm và cách tính về lao động việc làm phi chính thức giữa Việt Nam và ILO trong thời gian tới trên cơ sở đảm bảo phù hợp với khái niệm chung của quốc tế.

Phát biểu kết thúc buổi làm việc Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cảm ơn ILO làm cầu nối cho TCTK với các đơn vị để thống nhất một số điểm từ đó có sự chuẩn hóa về khái niệm, định nghĩa. Sau khi chuẩn hóa, TCTK sẽ biên soạn thành tài liệu giúp các đơn vị có thể sử dụng để tham khảo./.

M.T

ĐOÀN CÔNG TÁC TỔNG CỤC THỐNG KÊ THỰC HIỆN GIÁM SÁT TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TẠI TỈNH HÀ GIANG, CAO BẰNG



Thực hiện kế hoạch giám sát Tổng điều tra kinh tế năm 2021, từ ngày 7-10/7/2021, Đoàn công tác Tổng cục Thống kê (TCTK) do Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn đã bắt đầu chuyển công tác tới một số tỉnh miền núi phía Bắc. Tham gia Đoàn có đại diện Lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK.

Tại Hà Giang, Đoàn đã có buổi làm việc với lãnh đạo và công chức Cục Thống kê tỉnh Hà Giang. Buổi làm việc có sự tham dự của bà Hà Thị Minh Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế 2021 tỉnh Hà Giang cùng đại diện lãnh đạo Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang. Tại buổi làm việc, Đoàn công tác đã nghe báo cáo công tác, nhiệm vụ, kế hoạch 6 tháng đầu năm của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang và nghe Ban chỉ đạo (BCĐ) Tỉnh báo cáo tình hình triển khai Tổng điều tra kinh tế 2021 tại địa phương.

Theo báo cáo, trong giai đoạn 1 Tổng điều tra kinh tế, toàn tỉnh

thực hiện điều tra webform với 805 đơn vị sự nghiệp; 70 đơn vị hiệp hội và 2.084 doanh nghiệp. Mặc dù là tỉnh miền núi, địa hình phức tạp, giao thông đi lại không thuận tiện, hạ tầng công nghệ thông tin chưa thật thông suốt... song Ban chỉ đạo các cấp của Tỉnh đã có những giải pháp phù hợp, kịp thời cho tình huống cụ thể, quyết tâm khắc phục khó khăn hoàn thành Tổng điều tra kinh tế giai đoạn 1 đúng phương án, đạt mục đích, yêu cầu.

Giai đoạn 2 của cuộc TĐT kinh tế, toàn tỉnh có 25.265 cơ sở SXKD cá thể, 38 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Tính đến ngày 06/7/2021, đã điều tra thu thập thông tin 3.867/23.935 cơ sở SXKD cá thể (phiếu toàn bộ), đạt 16,16%; thu thập thông tin 232/1.330 cơ sở SXKD cá thể (phiếu mẫu), đạt 17,44%; điều tra 3/38 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đạt 7,89%. Tính đến ngày 6/7/2021, GSV tỉnh đã thực hiện giám sát được 140 hộ/11 huyện, thành phố; GSV huyện đã

thực hiện giám sát được khoảng trên 60% số địa bàn điều tra.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao tinh thần đoàn kết, nỗ lực khắc phục khó khăn của ngành Thống kê Hà Giang cũng như những kết quả mà Thống kê Hà Giang đã đạt được trên mọi lĩnh vực công tác. Tổng cục trưởng cũng đánh giá cao công tác phối hợp của UBND tỉnh, BCĐ Tỉnh cùng các Sở, Ban, ngành trong tiến hành các cuộc điều tra thống kê nói chung và Tổng điều tra kinh tế 2021 nói riêng. Hy vọng với Tổng điều tra kinh tế 2021 giai đoạn 2, bằng tinh thần chủ động, sáng tạo, BCĐ Tỉnh sẽ thể hiện tốt vai trò của mình trong lãnh đạo, chỉ đạo BCĐ các cấp tháo gỡ khó khăn, tiến hành Tổng điều tra theo đúng phương án, tiến độ và đạt kết quả tốt nhất.

Sáng ngày 9/7 Đoàn sẽ có buổi làm việc với BCĐ Tổng điều tra kinh tế huyện Đồng Văn (Hà Giang) và Chi cục thống kê Huyện.

Tại Cao Bằng, Đoàn công tác đã nghe Báo cáo Kết quả triển khai Tổng điều tra kinh tế năm 2021 giai đoạn 1 và tổ chức thực hiện Tổng điều tra giai đoạn 2 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2021 của Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Báo cáo cho biết, khi tiến hành TĐT, Cao Bằng gặp một số khó khăn như: Hạ tầng công nghệ thông tin không đủ điều kiện

để tiến hành kê khai trực tuyến, trình độ tin học của người cung cấp thông tin còn hạn chế; do diễn biến dịch bệnh Covid-19 phức tạp, các doanh nghiệp có tâm lý e ngại khi tiếp xúc với điều tra viên (ĐTV) và không muốn phối hợp kê khai...; Bên cạnh đó, Cao Bằng là một tỉnh biên giới có hoạt động giao thương sầm uất, số lượng cơ sở kinh tế khá lớn, địa hình miền núi phức tạp, trình độ dân cư chưa đồng đều ...là những yếu tố ảnh hưởng nhất định tới chất lượng công tác thống kê.



Tính đến ngày 09/7/2021, toàn tỉnh tiến hành thu thập thông tin được 4671/17.731 phiếu toàn bộ cơ sở SXKD cá thể, đạt 26,34%; 299/1.098 phiếu mẫu cơ sở SXKD cá thể, đạt 27,23%; 2/36 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đạt 5,56%. BCĐ tỉnh dự kiến phần đầu hoàn thành TĐT giai đoạn 2 xong trước ngày 30/7/2021, đảm bảo đúng kế hoạch và phương án TĐT.

Phát biểu chỉ đạo tại cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chia sẻ với những khó khăn, thách thức mà ngành Thống kê Cao Bằng và BCĐ các cấp của tỉnh đang nỗ lực vượt qua.

Về những kiến nghị từ phía Cục, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhất trí chỉ đạo các đơn vị chức năng xem xét và có hướng giải quyết kịp thời... Tổng cục trưởng cũng mong rằng với tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, với sự phối hợp, hỗ trợ tích cực của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành địa phương, tập thể Lãnh đạo, công chức cục Thống kê tỉnh Cao Bằng sẽ thực hiện thành công TĐT kinh tế giai đoạn 2 và hoàn thành xuất sắc mục tiêu, kế hoạch công tác năm 2021./.

P.V

HỘI THẢO SỔ TAY HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM



Sáng ngày 13/7/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo sổ tay hướng dẫn áp dụng danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các bộ, ngành có liên quan; tổ chức lao động quốc tế (ILO) tại Việt Nam.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, để áp dụng thống nhất Danh mục nghề nghiệp Việt Nam (VSCO 2020) trong hoạt động thống kê cũng như các hoạt động khác của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, TCTK đã phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện dự thảo "Sổ tay hướng dẫn áp dụng Danh mục nghề nghiệp Việt Nam". Sổ tay hướng dẫn chi tiết các khái niệm về nghề nghiệp, quy trình xác định mã nghề nghiệp, các lưu ý khi xác định mã nghề để tránh nhầm lẫn, trùng lặp, các bảng chuyển đổi từ VSCO 2020 sang VSCO 2008 và ngược lại...

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự được nghe đại diện TCTK trình bày về sổ tay hướng dẫn áp dụng danh mục nghề nghiệp Việt Nam với 3 nội dung chính: Một số vấn đề chung; áp dụng danh mục nghề nghiệp Việt Nam; các bảng chuyển đổi và cùng đưa ra nhiều ý kiến hữu ích, thiết thực về các nội dung liên quan. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự cho dự thảo sổ tay hướng dẫn áp dụng danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Đồng thời, Tổng cục trưởng cũng đề nghị các đơn vị có liên quan tiếp thu các ý kiến đóng góp nhằm cụ thể hóa vào thực tiễn; tiếp tục bổ sung và hoàn thiện sổ tay hướng dẫn áp dụng danh mục nghề nghiệp Việt Nam./.

Thu Hoàng

HỘI THẢO SỬA ĐỔI BỔ SUNG DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ - LĨNH VỰC KINH TẾ SỐ

Chiều ngày 14/7/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo sửa đổi bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, lĩnh vực kinh tế số. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) Phạm Anh Tuấn tham dự và đồng chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo về phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến, đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK.

Về phía các bộ, ngành có đại diện lãnh đạo: Bộ TTTT; Bộ Tư pháp; Bộ Công thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, thực hiện yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP về việc dự thảo Luật Thống kê sửa đổi tiếp tục rà soát, cập nhật các chỉ tiêu phản ánh, đánh giá về chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số... TCTK đã tổ chức 14 hội thảo với các bộ, ngành và đơn vị trong TCTK; Hoàn thiện hồ sơ dự án Luật trình Chính phủ ngày 15/6/2021.

Tại Hội thảo, đại diện Vụ PPCĐ, TCTK đã trình bày một số nội dung cơ bản về Dự thảo danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia sửa đổi. Theo đó, TCTK cho biết, chỉ tiêu thống kê quốc gia được xây dựng theo nguyên tắc: Phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước (những chỉ tiêu có phạm vi, mức độ ở tầm quốc gia); Bảo đảm tính khả thi; Bảo đảm so sánh quốc tế.

Về Dự thảo danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia sửa đổi bổ sung gồm 20 nhóm với 211 chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu phản ánh



chuyển đổi số, kinh tế số gồm 22 chỉ tiêu thuộc 02 nhóm: Nhóm "05. Tài khoản quốc gia": 1 chỉ tiêu và Nhóm "13. Công nghệ thông tin và truyền thông": 21 chỉ tiêu. So với danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia 2015, lĩnh vực này có thay đổi: Giữ nguyên: 4 chỉ tiêu; Sửa tên: 7 chỉ tiêu; Bổ sung: 11 chỉ tiêu.

Về cơ quan thực hiện chỉ tiêu kinh tế số: Bộ TTTT thực hiện 14 chỉ tiêu; TCTK thực hiện 7 chỉ tiêu; Bộ Công Thương thực hiện 1 chỉ tiêu.

Tại Hội thảo, TCTK cũng đã trình bày một số đề xuất. Trong đó: Văn phòng Chính phủ đưa ra đề xuất sửa tên nhóm chỉ tiêu "13. Công nghệ thông tin và truyền thông" thành "13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông" nhằm thống nhất, bao quát hết phạm vi các chỉ tiêu của nhóm.

Bộ TTTT tiếp tục đề xuất bổ sung 12 chỉ tiêu vào danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia, trong đó: Bộ Công thương chủ trì thực hiện 2 chỉ tiêu; Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện 2 chỉ tiêu; Bộ Y tế chủ trì thực hiện 1 chỉ tiêu; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì thực hiện 2 chỉ tiêu; TCTK chủ trì thực hiện 4 chỉ tiêu; Bộ TTTT chủ trì thực hiện 1 chỉ tiêu.

Phát biểu tại Hội thảo Thứ trưởng Bộ TTTT Nguyễn Anh Tuấn

cho biết, với các chỉ tiêu lĩnh vực kinh tế số Bộ TTTT sẽ phối hợp, hợp tác với các đơn vị để đi đến sự thống nhất nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu liên quan. Tuy nhiên, để có thể hoàn thiện bộ chỉ tiêu các đơn vị liên quan cần tiếp tục rà soát để tìm ra nội hàm của các chỉ tiêu về kinh tế số.

Hội thảo đã dành nhiều thời gian để các đại biểu tham dự cho ý kiến nhằm rà soát, thống nhất, bổ sung chỉ tiêu vào Dự thảo danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đồng thời, với những trường hợp bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu, các đơn vị cũng đã cho ý kiến về: Tên chỉ tiêu; Nội dung chỉ tiêu; Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu.

Kết luận tại Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đánh giá cao những ý kiến đóng góp của các bộ, ngành nhằm hoàn thiện bộ chỉ tiêu... Trên cơ sở những ý kiến đã được thảo luận và thống nhất trong Hội thảo, TCTK sẽ tiếp tục rà soát và hoàn thiện bộ chỉ tiêu. Theo kế hoạch, thời gian tới TCTK sẽ tiếp tục mời 22 Bộ, ngành có liên quan để xin ý kiến chính thức về việc rà soát tổng thể theo yêu cầu của Nghị quyết số 66/NQ-CP (dự kiến tổ chức ngày 19/7/2021)./.

Thu Hòa

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

ThS. Cao Quang Thành

Phó Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu
và ứng dụng CNTT Thống kê - TCTK

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. CMCN 4.0 được hình thành trên nền tảng công nghệ số và sự tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Dưới tác động của CMCN 4.0, việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê đối mặt với những thách thức lớn phải vượt qua và chỉ khi vượt qua những thách thức này mới nắm bắt được cơ hội, chuyển cơ hội thành hiện thực.

Đặc trưng cơ bản của CMCN 4.0

Một là, dựa trên nền tảng của sự kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối internet vạn vật sẽ thúc đẩy sự phát triển của máy móc tự động hóa và hệ thống sản xuất thông minh.

Hai là, sử dụng công nghệ in 3D để sản xuất sản phẩm một cách hoàn chỉnh nhờ nhất thể hóa các dây chuyền sản xuất không phải qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ - công nghệ này cũng cho phép con người có thể in ra sản phẩm mới bằng những phương pháp phi truyền thống, bỏ qua các khâu trung gian và giảm chi phí sản xuất nhiều nhất có thể.

Ba là, công nghệ nano và vật liệu mới tạo ra các cấu trúc vật liệu mới ứng dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực.

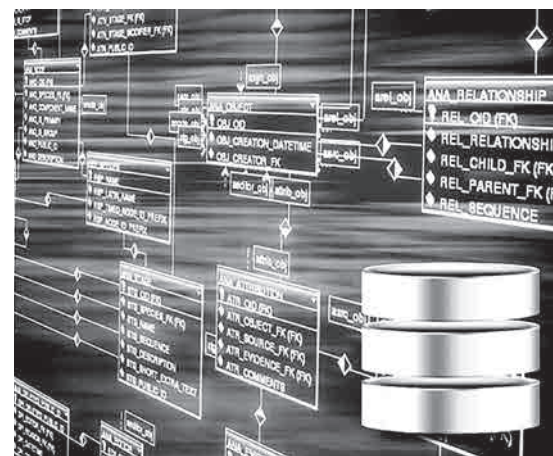
Bốn là, trí tuệ nhân tạo và điều khiển học cho phép con người kiểm soát từ xa, không giới hạn về không gian, thời gian, tương tác nhanh hơn và chính xác hơn.

Thách thức trong xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê trong bối cảnh CMCN 4.0

- Dưới tác động của CMCN 4.0, việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê phải đặt và gắn với môi trường dữ liệu mở, đặc biệt là dữ liệu quốc gia. Đây là thách thức rất lớn trong quá trình xây dựng các cơ sở dữ liệu thống kê.

Dữ liệu mở là nguồn tài nguyên thiết yếu mới của thời kỳ chuyển đổi số, dữ liệu cần phải được mở, đặc biệt là dữ liệu quốc gia. Dữ liệu mở là dữ liệu mà bất kỳ ai cũng có thể truy cập, sử dụng và chia sẻ. Dữ liệu mở trở nên sử dụng được khi được làm sẵn sàng ở định dạng phổ biến, máy đọc được. Dữ liệu mở phải được cấp phép mở. Giấy phép của nó phải cho phép mọi người sử dụng dữ liệu đó theo bất kỳ cách gì họ muốn, bao gồm biến đổi, kết hợp và chia sẻ nó với những người khác, thậm chí một cách thương mại.

Để các nguồn dữ liệu mở được vận hành và cung cấp thông tin một cách hiệu quả cho các cơ sở



dữ liệu thống kê thì các nguồn dữ liệu mở phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- ✓ Dữ liệu phải đầy đủ và cập nhật
- ✓ Mỗi bộ dữ liệu nên có định danh số.
- ✓ Có phiên bản dữ liệu khác nhau nếu có cập nhật, thay đổi theo thời gian.
- ✓ Không có thông tin ảnh hưởng đến mỗi con người cụ thể (ví dụ không nên có dữ liệu mở về lịch sử bệnh tật một người có tên, tuổi thật)



✓ Có hỗ trợ lấy dữ liệu theo từng khối nhỏ nếu bộ dữ liệu quá lớn

✓ Luôn online và miễn phí, không yêu cầu đăng ký, không bị gấn với bản quyền, phát minh sáng chế.

✓ Nguồn dữ liệu phải tin tưởng và có tổ chức chịu trách nhiệm với mỗi bộ dữ liệu, có chữ ký điện tử, xuất xứ, thời gian của bộ dữ liệu.

✓ Có tài liệu mô tả về dữ liệu đi kèm.

✓ An toàn khi mở ra: Ví dụ không chứa mã độc, mã lệnh thực hiện trên máy người lấy hay dùng dữ liệu, không quá lớn để gây nghẽn mạng.

✓ Có danh sách các ứng dụng liên quan đã sử dụng bộ số liệu.

- *Cơ sở dữ liệu thống kê cần tuân theo định dạng chuẩn nhất định (có cấu trúc) để trao đổi giữa các hệ thống máy nhưng cũng phải thuận tiện để con người dễ chia sẻ và xử lý.* Tuy nhiên, dữ liệu mở có cấu trúc dữ liệu phức tạp, đòi hỏi phân cấp. Đây là một trong các thách thức mà nhiều cơ sở dữ liệu ở Việt Nam gặp phải khi chỉ xây dựng một giao diện Web cho người dùng tra cứu mà không hỗ trợ việc tải dữ liệu hay giao diện lập trình ứng dụng để người quan tâm có thể dùng bộ dữ liệu theo cách của mình.

- *Về nguồn số liệu*, hiện tại các chỉ tiêu thống kê thuộc các cơ sở dữ liệu thống kê được thu thập chủ yếu qua: Điều tra thống kê; chế độ báo cáo thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước. Những số liệu này chưa được sắp xếp, tổ chức khoa học, cập nhật và khai thác thường xuyên mà các thông tin đang nằm rải rác trong các nguồn thông tin chủ yếu như: Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê, Niên giám

Thống kê của các Bộ, ngành, ấn phẩm từ các cuộc điều tra thống kê. Ngoài ra, nhiều thông tin chỉ tiêu quan trọng có thể tính toán được từ các nguồn số liệu hiện tại nhưng chưa được tính toán và công bố.

Hơn nữa trong bối cảnh CMCN 4.0, cơ sở dữ liệu thống kê phải được tích hợp thông tin từ các nguồn dữ liệu mới như các nguồn dữ liệu mở, dữ liệu lớn, dữ liệu viễn thám, vệ tinh... Đây là thách thức rất lớn trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu này.

- *Vấn đề chuẩn hóa dữ liệu là thách thức được đặt ra.* Đó là việc chuẩn hóa nội dung (đặc tính) của từng chỉ tiêu trong cơ sở dữ liệu; định dạng dữ liệu theo các cấu trúc thống nhất; đối chiếu và ánh xạ theo các nội dung dữ liệu bảo đảm tương thích theo thời gian; phân tách dữ liệu theo các chiều khác nhau: thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, dân tộc, giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành kinh tế, thành phần kinh tế, trình độ đào tạo...

- *Xây dựng các bảng phân loại dùng chung, các bảng tương thích, ánh xạ là một thách thức khi xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê trong bối cảnh CMCN 4.0.* Dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu thống kê được lấy từ nhiều nguồn, nhiều định dạng khác nhau, nội dung và cấu trúc dữ liệu thay đổi theo chuỗi thời gian, để thống nhất sử dụng trong cùng một cơ sở dữ liệu phải xây dựng các bảng phân loại; các bảng tương thích và ánh xạ dữ liệu từ các phiên bản dữ liệu khác nhau.

- *Ngoài ra, xây dựng các mô tả dữ liệu cũng là một thách thức trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê trong bối cảnh CMCN 4.0.* Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê phải được mô tả

các đặc tính của nó để bảo đảm liên kết, kết nối với các dữ liệu khác. Mô tả dữ liệu gồm phạm vi số liệu, phương pháp thu thập, quyền sở, trọng số, mẫu thu thập, mối liên hệ với các dữ liệu khác, nguồn thu thập số liệu, tính cập nhật...

Giải pháp

Để nắm bắt được cơ hội, chuyển cơ hội thành hiện thực khi xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê trong bối cảnh CMCN 4.0, bài viết tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất là xây dựng chính sách, pháp luật về dữ liệu mở, đặc biệt là dữ liệu quốc gia. Đây là nguồn dữ liệu quan trọng nhất cung cấp dữ liệu cho cơ sở dữ liệu thống kê trong bối cảnh CMCN 4.0. Chính sách, pháp luật về dữ liệu mở phải đảm bảo: Dữ liệu mà bất kỳ ai cũng có thể truy cập, sử dụng và chia sẻ; dữ liệu mở trở nên sử dụng được khi được làm sẵn sàng ở định dạng phổ biến, máy đọc được; dữ liệu mở phải được cấp phép mở - giấy phép phải cho phép mọi người sử dụng dữ liệu đó theo bất kỳ cách gì họ muốn, bao gồm biến đổi, kết hợp và chia sẻ nó với những người khác, thậm chí một cách thương mại.

Thứ hai là thiết lập hành lang pháp lý về việc công nhận, thừa nhận các nguồn dữ liệu phi truyền thống phục vụ cho mục đích thống kê nhà nước như dữ liệu lớn, dữ liệu viễn thám, vệ tinh... cũng như khẳng định giá trị thông tin thống kê khai thác từ các nguồn dữ liệu phi truyền thống này.

Thứ ba là chủ động xây dựng các định dạng chuẩn, có cấu trúc cho từng cơ sở dữ liệu thống kê; xây dựng các bảng phân loại dùng chung, các bảng tương thích, ánh xạ dữ liệu và thiết lập mô tả đối với từng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu./.

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT TRONG BỨC TRANH KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2021 tăng 5,64% trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát tại một số địa phương trên cả nước từ cuối tháng Tư cho thấy sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp các ngành; sự chung sức, đồng lòng của Nhân dân cả nước, cộng đồng doanh nghiệp và lực lượng tuyến đầu chống dịch quyết tâm vượt mọi khó khăn, thách thức, thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp để đạt kết quả phát triển kinh tế - xã hội ở mức cao nhất.

Để làm rõ những điểm nổi bật trong tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2021, Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng, Tổng cục Thống kê đã trả lời phỏng vấn báo chí về bức tranh kinh tế 6 tháng đầu năm 2021.

Phóng viên: *Xin bà cho biết một số kết quả đạt được trong tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2021?*

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2021 tăng 5,64%, cao hơn tốc độ tăng 1,82% của 6 tháng đầu năm 2020 nhưng thấp hơn tốc độ tăng 7,05% và 6,77% của cùng kỳ năm 2018 và 2019. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,82%, đóng góp 8,17% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,36%, đóng góp 59,05%; khu vực dịch vụ tăng 3,96%, đóng góp 32,78%. Một số kết quả đạt được như sau:

- Về phía cung của nền kinh tế

(1) *Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 tăng khá so với cùng kỳ năm trước do năng suất lúa đông xuân tăng cao, ngành chăn nuôi và thủy sản*

phát triển ổn định, các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản chủ yếu đều tăng khá. Nguyên nhân do thời tiết các tháng đầu năm nay thuận lợi, bên cạnh đó các địa phương đã chủ động phòng chống xâm nhập mặn hiệu quả, áp dụng mô hình sản xuất truy xuất nguồn gốc đảm bảo cơ sở niềm tin cho người tiêu dùng, xuất khẩu nông sản được giá. Năng suất lúa đông xuân bình quân cả nước đạt 68,3 tạ/ha là mức cao nhất từ trước đến nay; ước tính tổng số lợn của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng Sáu năm 2021 tăng 11,6% so với cùng thời điểm năm 2020; tổng số gia cầm của cả nước tăng 5,4%.

(2) *Sản xuất công nghiệp trong quý II/2021 tăng trưởng khá do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang dần phục hồi, tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 11,45% so với cùng kỳ năm trước. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; các tập đoàn lớn quan tâm đầu tư tại Việt Nam chủ yếu là trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, sản phẩm điện tử. Bên cạnh đó một số năng lực mới tăng bổ sung cho nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2021.*

- Một số ngành công nghiệp trọng điểm 6 tháng đầu năm có chỉ số IIP tăng cao như: Ngành dệt tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất trang phục tăng 8,9% do năm 2020 ngành may mặc bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid; ngành sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế tăng 3% do sản lượng sản phẩm xăng động cơ tăng 5,5%; ngành sản xuất kim loại tăng 37%¹; sản xuất máy móc, thiết bị tăng 17,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 33,1%².

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 9,24 tỷ USD,

1. Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS) những tháng đầu năm 2021 hoạt động ổn định và có mức tăng khá cao. Sản lượng sản phẩm Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác tăng 20,4%; sản phẩm Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm tăng 35,8%.

2. Sản phẩm Xe có động cơ chở dưới 10 người tăng 37%, trong đó Công ty Toyota Việt Nam và Công ty Honda có sản lượng 6 tháng tăng 50,5%; Công ty TNHH Vinfast có sản lượng tăng 73,6% nguyên nhân do doanh nghiệp đã chủ động, có kế hoạch thích ứng với dịch Covid-19 để duy trì sản xuất kinh doanh. Sản phẩm xe có động cơ đốt trong chở từ 10 người trở lên của Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp ô tô du lịch Trường Hải 6 tháng tăng 111,1%.

tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, riêng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,65 tỷ USD, chiếm 72% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện.

(3) Vận tải hàng hóa được duy trì khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh nỗ lực phấn đấu thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” của Chính phủ. Vận tải hàng hóa tháng Sáu tăng 8,6% về sản lượng vận chuyển và tăng 9,4% về sản lượng luân chuyển so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, vận chuyển hàng hóa tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 7,8%) và luân chuyển tăng 11,3% (cùng kỳ năm trước giảm 7%). Riêng đường hàng không vẫn gặp nhiều khó khăn với sản lượng vận chuyển giảm 26% và luân chuyển giảm 51,8% so với 6 tháng năm 2019 (năm chưa có dịch Covid-19).

(4) Kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 36,1% chủ yếu nhập tư liệu sản xuất chiếm đến 93,9% tổng kim ngạch (tăng 36,7% so với cùng kỳ năm trước) trong đó, máy móc thiết bị tăng 33%, nguyên nhiên vật liệu tăng 40,2%, có tốc độ tăng cao hơn so với nhập khẩu hàng tiêu dùng (tăng 28%) cho thấy dấu hiệu phục hồi của sản xuất.

(5) Khu vực doanh nghiệp vẫn ghi nhận sự gia tăng về số lượng và vốn của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới cho thấy sự nỗ lực và tinh thần khởi nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 67,1 nghìn doanh nghiệp³, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 34,3% về vốn đăng ký. Tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động đạt 93,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 26,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,9%); trung bình mỗi tháng có 15,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Một số địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề từ đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ tư nhưng vẫn có sự gia tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới so với cùng kỳ năm trước như Bắc Giang tăng 11,82%; TP Hồ Chí Minh tăng 5,34%; Bắc Ninh tăng 1,06%.

3. Đây là số doanh nghiệp thành lập mới cao nhất trong 6 tháng đầu năm trong giai đoạn 2016-2021. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 6 tháng đầu năm các năm 2016-2021 lần lượt là: 54,5 nghìn doanh nghiệp; 61,3 nghìn doanh nghiệp; 64,5 nghìn doanh nghiệp; 67 nghìn doanh nghiệp; 62 nghìn doanh nghiệp và 67,1 nghìn doanh nghiệp.

Tình hình lao động đang làm việc trong nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và thu nhập của người làm công hưởng lương khả quan trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế. Những nội dung này sẽ được làm rõ trong buổi họp báo do Tổng cục Thống kê tổ chức vào sáng ngày 06/7/2021 tới đây.

- Về phía cầu của nền kinh tế

(1) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 1,1%). Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng ước tính đạt 1.985,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,6% tổng mức và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 tăng 3,6%). Mặc dù doanh thu tháng 6 giảm nhẹ nhưng doanh thu bán lẻ hàng hóa trong 6 tháng đầu năm của các địa phương vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước: Hà Nội tăng 2,1%; Hải Phòng tăng 5,9%; Đà Nẵng tăng 7,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,7%; Cần Thơ tăng 6,9%. Nguyên nhân chủ yếu do tháng 4 năm 2020 thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi cả nước nên người dân hạn chế ra ngoài mua sắm (doanh thu tháng 4/2020 đạt khá thấp 87,29%). Ngoài ra, doanh thu một số nhóm ngành hàng tăng cao như lương thực, thực phẩm chiếm 33% tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa, tăng 7,8%, do đây là nhóm hàng hóa thiết yếu đảm bảo cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người dân.

(2) Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.169,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều mức tăng 3% của năm 2020. Mức tăng



này phản ánh kết quả của các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cộng đồng doanh nghiệp. Tổng vốn FDI đăng ký chỉ giảm nhẹ 2,6% so với cùng kỳ năm trước nhưng vốn FDI thực hiện tăng 6,8% trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp trên nhiều quốc gia, cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đã xem Việt Nam là điểm đến an toàn để đầu tư do thành công của Việt Nam trong kiểm soát dịch bệnh và ổn định kinh tế vĩ mô trong thời gian vừa qua.

(3) *Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước.* Có 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; xuất khẩu các mặt hàng chủ lực vẫn duy trì tăng trưởng ổn định và ở mức tăng trưởng khá, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường lớn và các thị trường có FTA với Việt Nam đều đạt mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2020. Nhu cầu hàng hóa trên thị trường thế giới đang hồi phục trở lại, đây là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là các doanh nghiệp tận dụng tốt Hiệp định thương mại tự do đã được ký kết.

- Bên cạnh đó, lạm phát được kiểm soát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2021 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 1,62% so với tháng 12/2020 và tăng 2,41% so với tháng 6/2020. Bình quân 6 tháng đầu năm 2021, CPI tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016⁴; lạm phát cơ bản 6 tháng tăng 0,87%.

4. Tốc độ tăng CPI bình quân 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2021 lần lượt là: tăng 1,72%; tăng 4,15%; tăng 3,29%; tăng 2,64%; tăng 4,19%; tăng 1,47%.

Phóng viên: *Được biết Tổng cục Thống kê đã công bố số liệu quy mô GDP đánh giá lại giai đoạn 2010-2017. Vậy từ năm 2021, Tổng cục Thống kê biên soạn GDP theo quy mô GDP cũ hay quy mô GDP được đánh giá lại?*

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Tổng cục Thống kê đã thực hiện đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017, kết quả đánh giá lại phản ánh sát thực, đầy đủ hơn bức tranh kinh tế Việt Nam. Theo đó, bình quân mỗi năm trong giai đoạn này quy mô GDP tăng thêm 25,4% so với số liệu GDP đã công bố trước đó. Kết quả đánh giá lại này đã được công bố, giải trình, làm rõ tại cuộc họp báo do Tổng cục Thống kê tổ chức ngày 13/12/2019⁵ cùng với sự tham dự của Trưởng đại diện, chuyên gia của Quỹ tiền tệ quốc tế tại Việt Nam (IMF), chuyên gia của Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP) và các chuyên gia kinh tế trong nước. Tổng cục Thống kê tiếp tục biên soạn GDP theo hai dãy số liệu (quy mô cũ và quy mô đánh giá lại của các năm từ 2018-2020). Trong đó, quy mô cũ phục vụ đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XII; quy mô đánh giá lại phục vụ xây dựng văn kiện Đại hội XIII và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025. Như vậy, giai đoạn 2010-2020 số liệu về GDP được phản ánh trên cả 2 dãy số liệu theo quy mô cũ và quy mô đánh giá lại.

Kể từ năm 2021, Tổng cục Thống kê biên soạn GDP theo số liệu đã được đánh giá lại giai đoạn 2010-2020. Số liệu tăng trưởng

5. Tổng cục Thống kê tổ chức họp báo công bố kết quả đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017 – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn)

quý I, quý II và 6 tháng đầu năm 2021 vừa được công bố biên soạn dựa trên số liệu năm 2020 đã được đánh giá lại.

Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang tiến hành Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 để thu thập thông tin năm 2020 của toàn bộ các đơn vị sản xuất (gồm doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức khác). Sau khi có kết quả Tổng điều tra, với sự hỗ trợ của các chuyên gia trong nước và quốc tế, Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục cập nhật số liệu chính thức GDP đánh giá lại của 3 năm 2018-2020. Sau đó sẽ biên soạn và công bố ấn phẩm về GDP, GRDP và các chỉ tiêu liên quan của giai đoạn 2010-2020 cho cả nước và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phóng viên: *Một số chuyên gia cho rằng tăng trưởng 6 tháng đầu năm khó đạt được con số 5,64% vì so với cùng kỳ năm trước tiêu dùng thấp hơn, tích lũy tương đồng và lại nhập siêu. Xin bà giải thích rõ điều này?*

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Theo phương pháp sử dụng, 6 tháng đầu năm 2021 tiêu dùng cuối cùng tăng 3,56%; tích lũy tài sản tăng 5,67%; xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 24,05% và 22,76%.

Tuy nhiên, theo quy mô cũ, GDP theo phương pháp sử dụng trong báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2020 như sau: Tiêu dùng cuối cùng tăng trưởng 0,69%; tích lũy tài sản tăng trưởng 1,93%, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 0,31%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 2,54%. Như vậy, tiêu dùng và tích lũy 6 tháng đầu năm 2020 có tốc độ tăng thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 6 tháng

đầu năm 2021 tăng mạnh (tăng 32,2%) so cùng kỳ; trong đó, gần 94% trị giá hàng nhập khẩu là tư liệu sản xuất (máy móc thiết bị và nguyên nhiên vật liệu) phục vụ cho sản xuất trong nước.

Do đó, nhận định cho rằng căn cứ vào số GDP theo tiêu dùng thì sẽ không đạt tăng trưởng 5,64% vì so với cùng kỳ năm trước, tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2021 thấp hơn, tích lũy tài sản tương đồng và lại nhập siêu là chưa chính xác.

Phóng viên: Theo nhận định của Tổng cục Thống kê “Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng theo giá thế giới; giá điện, nước sinh hoạt tăng theo nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2021 tăng 0,19% so với tháng trước”, Bà có thể làm rõ tác động của các yếu tố này đến CPI như thế nào? Và đâu là các nguyên nhân chính kiềm chế CPI 6 tháng đầu năm nay để đạt mức tăng bình quân 1,47%, thấp nhất kể từ năm 2016?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: CPI tháng 6/2021 tăng 0,19% so với tháng trước do tăng giá một số mặt hàng chủ yếu sau: (1) Giá nhiên liệu tăng cao đã làm cho nhóm giao thông có mức tăng so với tháng trước là 1,07% (làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 12/5/2021; 11/6/2021 và 26/6/2021, trong đó giá xăng E5 tăng 1.340 đồng/lít so với tháng trước, giá xăng A95 tăng 1.380 đồng/lít, giá dầu diezen tăng 1.340 đồng/lít; (2) Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,63% so với tháng trước (làm CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm), trong đó: chỉ số giá điện, nước sinh hoạt lần lượt tăng 1% và tăng 0,26% do các đợt nắng nóng trong tháng; chỉ số giá vật liệu bảo dưỡng

nhà ở tăng 1,26% theo giá nguyên vật liệu đầu vào.

Tuy nhiên, bình quân CPI 6 tháng đầu năm 2021 chỉ tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016, do một số nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân bởi giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng theo giá thế giới như giá xăng, dầu..., làm cho giá các sản phẩm tiêu dùng cuối cùng tăng lên; điểm cần lưu ý thêm CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2020 ở mức khá cao tăng 4,19%, chỉ số CPI năm nay được so sánh với nền chỉ số cao của năm trước nên kiềm chế mức tăng CPI so cùng kỳ của năm nay.

Một số nguyên nhân làm tăng CPI 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

+ Trong 6 tháng đầu năm 2021, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 10 đợt làm cho giá xăng A95 tăng 4.440 đồng/lít; giá xăng E5 tăng 4.250 đồng/lít và giá dầu diezen tăng 3.740 đồng/lít. So với cùng kỳ năm trước, giá xăng dầu trong nước bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 17,01%, làm CPI chung tăng 0,61 điểm phần trăm.

+ Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới. Trong 6 tháng đầu năm 2021, giá bán lẻ gas trong nước được điều chỉnh tăng 4 đợt và giảm 2 đợt, bình quân 6 tháng giá gas tăng 16,51% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm.

+ Giá dịch vụ giáo dục 6 tháng tăng 4,47% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm) do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

+ Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon

trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao làm cho giá gạo 6 tháng đầu năm 2021 tăng 6,97% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm).

+ Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở 6 tháng đầu năm nay tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, góp phần làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó có một số nguyên nhân làm giảm CPI trong 6 tháng đầu năm 2021:

+ Giá các mặt hàng thực phẩm 6 tháng đầu năm giảm 0,39% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI giảm 0,08 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn giảm 4,15%, giá thịt gà giảm 2,04%.

+ Chính phủ triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19, trong đó gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng trong quý II (bắt đầu giảm từ tháng 5/2020) và quý IV năm 2020 (được thực hiện vào tháng 1/2021). Theo đó, giá điện sinh hoạt bình quân 6 tháng đầu năm 2021 giảm 3,06% so với cùng kỳ năm 2020, tác động làm CPI chung giảm 0,1 điểm phần trăm.

+ Ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến người dân hạn chế đi lại, theo đó giá vé tàu hỏa 6 tháng đầu năm giảm 3,41% so với cùng kỳ năm trước; giá vé máy bay giảm 17,05%; giá du lịch trọn gói giảm 2,85%.

+ Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành các cấp đã tích cực triển khai thực hiện các giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định giá cả thị trường.

Phóng viên: Xin trân trọng cảm ơn Bà./.

ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

Bích Ngọc

Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 vừa qua, Thủ tướng cho biết vẫn giữ nguyên mục tiêu tăng trưởng theo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của Quốc hội. Như vậy để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm 2021 là 6% thì trong 6 tháng cuối năm phải đạt mức tăng trưởng cao hơn. Đây là thách thức không nhỏ trong khi dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm cùng những yếu tố mới hứa hẹn sẽ giúp Việt Nam đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc đẩy nhanh tốc độ tiêm vắc xin Covid-19 là giải pháp căn cơ, mang tính quyết định quá trình phục hồi kinh tế một cách vững chắc, do đó trong thời gian qua, Bộ Y tế đã và đang nỗ lực tìm kiếm, tiếp cận, đàm phán, thu mua vắc xin về Việt Nam và triển khai tiêm chủng cho người dân. Tính đến 29/6/2021, cả nước đã tiêm được trên 3,6 triệu liều vắc xin (đạt 94,7%); riêng trong tháng 6/2021, đã tiêm gần 2,6 triệu liều. Theo thông tin cuộc họp Ban Chỉ đạo triển khai chiến dịch tiêm vaccine phòng COVID-19 năm 2021-2022 được tổ chức vào ngày 2/7/2021 mới đây, dự kiến trong tháng 7/2021 sẽ có khoảng 8 triệu liều vaccine về Việt Nam và dự kiến có gần 20 nghìn điểm tiêm chủng được triển khai trên toàn quốc trong chiến dịch tiêm chủng lịch sử tới đây, trung bình mỗi ngày có khoảng 1 triệu người được tiêm phòng vaccin. Dự kiến trong cả quý 3/2021, số lượng

vắc xin phòng Covid-19 về Việt Nam tương đối lớn, khoảng 30 triệu liều. Cùng với đó, ngành y tế Việt Nam cũng đang thúc đẩy sản xuất vaccine COVID-19 trong nước, nghiên cứu chuyển giao công nghệ từ nước ngoài. Những bước đi này mang lại kỳ vọng Việt Nam sớm đạt được mục tiêu miễn dịch cộng đồng, giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn về tình hình sản xuất kinh doanh nhanh chóng ổn định, bắt kịp đà phục hồi của kinh tế thế giới. Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Tổng cục Thống kê trong quý II/2021 cho thấy, dự kiến quý III/2021, có 39,2% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2021; 22,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 38,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lạc quan nhất với 81,5% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2021 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2021; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 76,4% và 75,9%.

Bên cạnh đó, để duy trì "sức khỏe" của doanh nghiệp và hỗ trợ người dân sớm ổn định cuộc sống trong dịch bệnh Covid-19, Chính phủ đã nhanh chóng ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân

vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 và gần đây nhất là Nghị quyết 68 ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại cuộc họp trực tuyến về công tác phòng, chống dịch Covid-19, hiện Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đang đề xuất một loạt cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó do dịch Covid-19 như: Các cấp, các ngành cắt giảm tối đa thủ tục hành chính; Mở rộng đối tượng được giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp gồm hàng không, du lịch, khách sạn, vận tải. Hệ thống ngân hàng giảm từ 3-5% lãi suất cho vay, cơ cấu lại thời gian trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, cho vay mới để doanh nghiệp bổ sung vốn lưu động khôi phục sản xuất kinh doanh... Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng đang hoàn thiện dự thảo Nghị quyết về các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 với tổng trị giá có thể lên tới 26.000 tỷ đồng.

Tin tưởng rằng, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị cùng với sự chung sức, đồng lòng doanh nghiệp và người dân, Việt Nam thực hiện tốt "mục tiêu kép" là vừa ngăn chặn đại dịch vừa đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế và hoàn thành chặng đường còn lại trong những tháng cuối năm với kết quả ấn tượng./.



Dấu ấn

Chỉ số cải cách hành chính 2020

TS. Phạm Thị Ninh - TS. Phạm Thị Tuyết Nhung
Đại học Lao động - Xã hội

Chỉ số cải cách hành chính bao gồm 2 Bộ tiêu chí đánh giá riêng cho cấp bộ và cấp tỉnh, được thiết kế, xây dựng trên cơ sở cụ thể hoá và bám sát các nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, các tỉnh thực hiện. Năm 2020, đối tượng xác định Chỉ số CCHC ở Trung ương gồm 19 bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Văn phòng Chính phủ). Trong đó, 02 cơ quan đặc thù là Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan ngang bộ còn lại; Ở địa phương gồm 63 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo Báo cáo kết quả PAR INDEX 2020, kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục tập trung vào 2 nhóm điểm. Nhóm thứ nhất, đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 90%, tiếp tục là 3 đơn vị: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp.

Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (PAR INDEX 2020) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2020 (SIPAS 2020) vừa được Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ công bố đã tiếp tục ghi dấu sự tiến bộ và cải thiện đáng kể ở hầu hết các tiêu chí của nhiều đơn vị.

Nhóm thứ hai, đạt kết quả Chỉ số CCHC từ trên 80% đến dưới 90%, gồm 14 đơn vị: Bộ Ngoại giao; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công Thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Không có đơn vị nào có Chỉ số CCHC dưới 80%.

Chỉ số CCHC năm 2020 của 17 bộ, cơ quan ngang bộ đạt giá trị trung bình cao nhất trong 9 năm triển khai xác định, đạt 87,56%, tăng 1,93% so với năm 2019 (chỉ đạt 85,63%), đồng thời tăng 12,18% so với năm 2012, năm đầu tiên sử dụng công cụ Chỉ số để đánh giá CCHC của các bộ, các tỉnh (chỉ đạt 75,38%).

15/17 bộ đạt Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2019, trong số đó tăng nhiều nhất là Bộ Giao thông vận tải (+5,40%); 2 bộ có

kết quả Chỉ số CCHC giảm là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (-2,19%), Bộ Giáo dục và Đào tạo (-1%).

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đạt Chỉ số CCHC năm 2020 cao nhất ở năm thứ 6 liên tiếp với kết quả là 95,88%. Đây cũng là năm thứ 3, chỉ số CCHC của NHNN tăng liên tiếp từ 90,57% năm 2018 lên 95,40% năm 2019 và đạt 95,88% trong năm 2020.

Khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu là NHNN với giá trị 95,88% và đơn vị có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất - Bộ Giáo dục và Đào tạo với giá trị 83,24% tiếp tục được rút ngắn về 12,64% (trong khi khoảng cách này năm 2019 là 14,87%, năm 2018 là 15,44% và năm 2017 là 20,23%). Khoảng cách giữa giá trị chỉ số của NHNN so trung bình của các cơ quan bộ, ngành bộ thu hẹp về 8,32%, trong khi năm 2019 là 9,77%.

So với năm 2019, có 5/7 chỉ số thành phần PAR INDEX 2020 của 17 bộ, cơ quan ngang bộ có giá trị trung bình tăng. Trong đó Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC" tăng 0,43% lên 95,14%. Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" tăng 0,9% lên 90,54%.

Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" có giá trị trung bình tăng cao nhất với giá trị tăng là 7,63%, lên 87,96% năm 2020. Chỉ số thành phần "Cải cách thủ tục hành chính" có giá trị tăng cao thứ hai thêm 5,03%, đạt giá trị 89,72%. Đây cũng là năm thứ hai đánh giá việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và 17/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tiêu chí này.

Đáng chú ý có 2/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình giảm so với năm 2019. Trong đó, Chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức

bộ máy hành chính nhà nước" giảm 1,80%, từ 84,38% của năm 2019 xuống còn 82,58% năm 2020. Tương tự, Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" giảm 0,25% xuống còn 89,51%.

Về kết quả Chỉ số CCHC 2020 của các tỉnh, thành phố được phân theo 3 nhóm: Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên gồm 2 tỉnh, thành phố (Quảng Ninh, Hải Phòng); Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90% gồm 56 tỉnh, thành phố; Nhóm C, đạt kết quả Chỉ số từ 70% - dưới 80%, gồm 5 tỉnh, thành phố.

Theo đánh giá, Chỉ số CCHC 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 83,72%, cao hơn 2,57% so với giá trị trung bình năm 2019 (đạt 81,15%) và đạt giá trị cao nhất trong 5 năm gần đây.

So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 38 đơn vị đạt Chỉ số CCHC cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Đáng chú ý, năm 2020 có 58 địa phương đạt Chỉ số CCHC trên 80%, trong khi đó, năm 2019 chỉ có 44 đơn vị và năm 2018

chỉ có 9 đơn vị thuộc nhóm này; không có địa phương nào đạt kết quả dưới 70%.

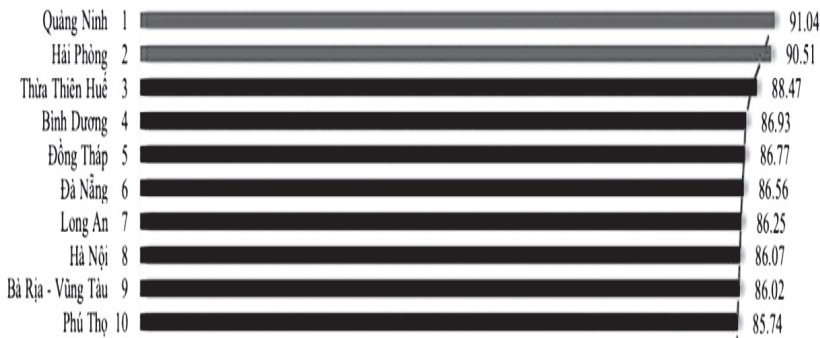
Có 58 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số tăng cao hơn so với năm 2019. Địa phương tăng điểm cao nhất là Bến Tre (+9,42%), tăng thấp nhất là Thái Bình (+0,7%). Vẫn còn 5 địa phương có kết quả Chỉ số CCHC giảm so với năm 2019 là Phú Yên, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bắc Kạn, Kiên Giang, trong đó, đơn vị giảm nhiều nhất là Phú Yên (-3,94%).

Về kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC 2020, Quảng Ninh tiếp tục là địa phương xếp vị trí thứ nhất bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 với kết quả đạt 91,04%. Đây là năm thứ 4 liên tiếp Quảng Ninh đạt ngôi vị đầu bảng về Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Hải Phòng đã vượt Hà Nội, xếp vị trí thứ hai đạt 90,51%. Tỉnh Quảng Ngãi là địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020, với kết quả đạt 73,25%.

So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC giữa các vùng kinh tế, trong năm 2020, cả 6 vùng kinh tế



Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước



đều có giá trị trung bình Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2019 và đều đạt giá trị trên 80%. Giá trị trung bình cao nhất là vùng kinh tế Đông Nam Bộ với kết quả đạt 85,88%; tiếp theo là khu vực Đồng bằng sông Hồng, đạt 85,51%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng kinh tế đạt giá trị thấp nhất, với kết quả là 81,41%.

So sánh sự tăng trưởng giữa các vùng kinh tế thì Đông Nam Bộ cũng là vùng có sự tăng trưởng cao nhất trong năm 2020, giá trị trung bình cao hơn 3,86% so với năm 2019. Khu vực Tây Nguyên đã có sự tăng trưởng đáng kể, giá trị trung bình khu vực này đạt 82,20%, cao hơn 2,57% so với năm 2019 nhờ sự bứt phá cả về điểm số và thứ hạng của các địa phương thuộc khu vực này. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có giá trị tăng trưởng thấp nhất so với 5 vùng kinh tế còn lại, chỉ cao hơn 0,63% so với năm 2019.

Phân tích các chỉ số thành phần cho thấy giá trị trung bình của các chỉ số thành phần đều có sự cải thiện đáng kể, với 7/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2019. Đáng chú ý, năm 2020 có 6/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80%, trong khi đó

năm 2019 có 5 chỉ số thành phần và năm 2018 có 3 chỉ số thành phần thuộc nhóm này.

Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” đạt giá trị trung bình xếp thứ nhất, với kết quả là 94,11%. Xếp thứ hai là Chỉ số thành phần “Chỉ đạo điều hành CCHC” đạt 89,71%, cao hơn 6,07% so với năm 2019.

Chỉ số thành phần duy nhất có giá trị trung bình giảm là “Đánh giá tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương”, đạt 70,25%, thấp hơn 7,64% so với năm 2019. Đây cũng là chỉ số thành phần có giá trị trung bình thấp nhất trong 8 chỉ số thành phần.

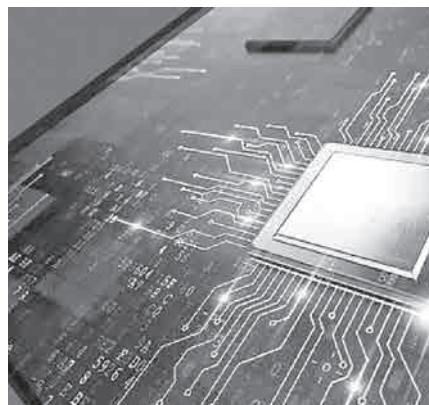
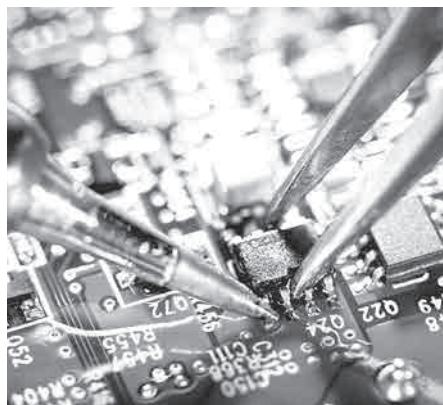
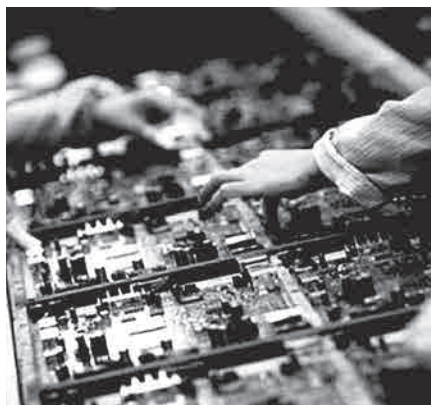
Có thể thấy, việc công bố kết quả các chỉ số PAR INDEX 2020 và SIPAS 2020 tạo cơ sở thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa CCHC của các bộ, ngành và địa phương trong thời gian tới. Các nghiên cứu đánh giá cho thấy, trong 9 năm vừa qua (từ năm 2012 đến nay), Chỉ số CCHC luôn được khẳng định qua thực tiễn là một trong những công cụ có ý nghĩa quan trọng trong chỉ đạo, điều hành triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Thông qua Chỉ số CCHC, Chính phủ, các bộ, ngành

và địa phương xác định được mục tiêu, định hướng, nội dung, nhiệm vụ và giải pháp cho CCHC nhà nước giai đoạn tiếp theo, đồng thời đây cũng là công cụ có sự tác động nhất định, tạo ra áp lực đối với các cơ quan quản lý để tạo ra sự thay đổi và cải cách. Tuy nhiên, qua xác định Chỉ số CCHC năm 2020, Báo cáo kết quả PAR INDEX 2020 và SIPAS 2020 cũng đã chỉ ra một số tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC của các bộ, các tỉnh cần khắc phục như: Công tác cải cách thể chế của các bộ còn một số hạn chế, bất cập, tiếp tục có giá trị trung bình thấp nhất trong 7 lĩnh vực đánh giá; năm 2020 còn một số bộ chưa hoàn thành chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt.

Cổng dịch vụ công của một số bộ chưa đáp ứng yêu cầu về chức năng kỹ thuật theo quy định. Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị trực thuộc; ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm và định mức biên chế công chức theo quy định; ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý chưa đạt yêu cầu.

Một số địa phương xây dựng, ban hành Kế hoạch CCHC năm chưa sát với thực tiễn, đặt mục tiêu, nhiệm vụ quá cao, không bố trí đủ nguồn lực để thực hiện dẫn đến vẫn còn những mục tiêu, nhiệm vụ không hoàn thành hoặc thực hiện còn hình thức, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra; công tác kiểm tra đã có nhiều đổi mới tích cực, nhưng vẫn còn một số địa phương thực hiện chưa đạt hiệu quả cao, chưa xử lý dứt điểm các tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra CCHC.

(Xem tiếp trang 43)



GIẢI PHÁP NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ VIỆT NAM

TS. Đinh Thị Trâm
Đại học Lao động - Xã hội

Thực trạng ngành công nghiệp điện tử Việt Nam

Là ngành sản xuất vật chất mang tính cơ bản của nền kinh tế quốc dân, CNĐT có vị trí then chốt trong nền kinh tế hiện đại và có tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác.

Ngành CNĐT có nhiều thuận lợi để phát triển khi Việt Nam có vị trí địa lý nằm trong khu vực có nền công nghiệp phát triển nhanh và năng động. Có nguồn lao động dồi dào và được đánh giá là học hỏi nhanh trong khai thác, sử dụng và lắp ráp các thiết bị điện tử, kể cả các thiết bị điện tử hiện đại. Chi phí nhân công lao động tương đối thấp tạo lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp so với các doanh nghiệp trong khu vực. Ngoài ra, Việt Nam cũng là quốc gia có nguồn tài nguyên khoáng sản quan trọng cần thiết để phát triển công nghiệp vật liệu điện tử như: Quặng sắt, đất hiếm, titan, rutin, barit, ilmenit...

Trong những năm qua, ngành công nghiệp điện tử (CNĐT) Việt Nam đã có những thay đổi rõ rệt, đưa Việt Nam nằm trong số các quốc gia xuất khẩu điện tử lớn, đứng thứ 3 trong khối ASEAN. Tuy nhiên, phát triển ngành CNĐT chưa tương xứng với tiềm năng, giá trị gia tăng ngành CNĐT trong các doanh nghiệp nội chưa cao. Vì vậy thời gian tới ngành CNĐT cần có các giải pháp nâng cao năng lực sản xuất, chuyển đổi từ sản xuất lắp ráp đơn thuần sang sản xuất chế tạo và lắp ráp có giá trị gia tăng cao hơn.

Song điểm nhấn đặc biệt phải kể đến đó là Việt Nam là quốc gia có an ninh, chính trị ổn định và thành công trong cuộc chiến chống đại dịch Covid-19 đã và đang tạo lòng tin cho các nhà đầu tư về một môi trường đầu tư an toàn.

Từ những thuận lợi này đã tạo lợi thế cho các sản phẩm ngành CNĐT của Việt Nam phát triển với mức tăng trưởng liên tục trong những năm qua. Theo Tổng cục Thống kê, trong 10 năm (từ năm 2010-2020), nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện liên tục đạt

tốc độ tăng trưởng cao, bình quân cả giai đoạn tăng 28,6%. Đến nay, sản phẩm của ngành CNĐT ngày càng phát triển đa dạng không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước mà còn vươn ra xuất khẩu đến nhiều quốc gia trên thế giới với giá trị ngày càng gia tăng. Hiện, sản phẩm chính của ngành CNĐT có thể kể đến như: Linh kiện điện tử, điện thoại nguyên chiếc, linh kiện điện thoại, ti vi lắp ráp, máy tính bảng, ipad và máy vi tính...

Các nhà sản xuất, các doanh nghiệp trong ngành CNĐT của

Việt Nam những năm qua cũng được ghi nhận với nhiều thay đổi đem lại hiệu quả và nâng giá trị thương hiệu cho ngành hàng CNĐT. Trong ngành CNĐT hiện nay đã xuất hiện những nhà sản xuất là ODM (sản xuất theo đơn đặt hàng) của các doanh nghiệp điện tử lớn. Hay doanh nghiệp có những nghiên cứu để có thể làm ra những sản phẩm điện tử mang thương hiệu Việt Nam trong đó có thể kể đến như Vinfast. Những thay đổi này đã giúp các doanh nghiệp CNĐT của Việt Nam dần làm chủ, sản xuất được những sản phẩm điện tử có giá trị cao và giá trị sản phẩm CNĐT xuất khẩu tăng cao. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2019, giá trị xuất khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 36,3 tỷ USD, chính thức vượt qua mặt hàng dệt may (giá trị xuất khẩu đạt 32,8 tỷ USD) để trở thành nhóm hàng xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Đến năm 2020, mặc dù nền kinh tế chịu ảnh hưởng lớn của dịch Covid-19 nhưng giá trị xuất khẩu nhóm hàng này vẫn khá cao, đạt 44,6 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, vượt xa xuất khẩu hàng dệt may cả về giá trị, tốc độ tăng và tỷ trọng (hàng dệt may đạt 29,8 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 10,5%). Tính riêng 4 tháng đầu năm 2021, trong 5 nhóm hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD chiếm 59,8% thì: Điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn

nhất đạt 18,4 tỷ USD; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 15,9 tỷ USD; lũy kế từ đầu năm đến hết tháng Tư, xuất khẩu nhóm điện tử, máy tính và linh kiện đạt kim ngạch gần 16 tỷ USD, tăng khoảng 3,7 tỷ USD so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương tốc độ tăng trưởng 30,8%. Xuất khẩu hàng điện tử, máy tính và linh kiện đi các thị trường chủ yếu đều đạt tốc độ tăng cao. Xuất khẩu sang Hàn Quốc ước tính tăng 60,6%, đạt 850 triệu USD; xuất khẩu sang ASEAN tăng 55,5%, đạt 520 triệu USD; xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 41,8%, đạt 2,6 tỷ USD; xuất khẩu sang EU tăng 39,2%, đạt 1,4 tỷ USD.

Trong 6 tháng đầu năm 2021 có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 58% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó điện thoại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất tiếp tục có giá trị lớn nhất, đạt 25,1 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng (157,63 tỷ USD,) tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 23,7 tỷ USD, tăng 22,1%;

Có thể thấy sau nhiều năm làm việc và hợp tác cùng các công ty, tập đoàn lớn hàng đầu thế giới đến từ Mỹ, châu Âu, Nhật, Hàn Quốc... đến nay, các doanh nghiệp CNĐT của Việt Nam đã có kinh nghiệm và hoàn toàn có đủ khả năng, tiềm năng để tham gia vào chuỗi cung ứng của các công

ty, tập đoàn lớn trên thế giới. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích và hỗ trợ các công ty nước ngoài đầu tư và hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực CNĐT. Hiện, nhiều hãng điện tử lớn trên thế giới đã đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất sản phẩm điện tử công nghệ cao ở Việt Nam như: Samsung, LG, Foxconn. Canon, Intel... với tổng số vốn đầu tư lên tới hàng tỷ USD. Tính riêng quý I/2021, Việt Nam đã cấp chứng nhận đầu tư mới và điều chỉnh vốn cho nhiều dự án có quy mô vốn đầu tư lớn. Điển hình như dự án LG Display Hải Phòng (Hàn Quốc) điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 750 triệu USD; Dự án Nhà máy Fukang Technology (Singapore) với vốn đầu tư đăng ký 293 triệu USD để thực hiện việc sản xuất, gia công máy tính bảng và máy tính xách tay tại Bắc Giang. Sự xuất hiện của các hãng điện tử công nghệ lớn trên thế giới cùng với những dự án đầu tư gia tăng đang tạo điều kiện thuận lợi cho ngành CNĐT của Việt Nam tiếp tục phát triển trong thời gian tới, các doanh nghiệp CNĐT có cơ hội được tiếp nhận những công nghệ hiện đại, tiên tiến từ các hãng điện tử lớn khi đầu tư vào Việt Nam, qua đó góp phần giúp các doanh nghiệp CNĐT của Việt Nam từng bước nâng cao năng lực sản xuất, chuyển đổi từ sản xuất lắp ráp đơn thuần sang sản xuất chế tạo và lắp ráp có giá trị gia tăng cao hơn.

Mặc dù đạt được một số thành tựu và được đánh giá là ngành công nghiệp mũi nhọn song ngành CNĐT Việt Nam vẫn còn những hạn chế như: Chất lượng, mẫu mã sản phẩm của các doanh nghiệp nội địa trong ngành chưa đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường; các doanh nghiệp điện tử nội địa có tiếng trước đây đang



phát triển chậm lại hoặc mất dần thương hiệu và chiếm thị phần nhỏ; doanh nghiệp trong chuỗi giá trị ngành điện tử chủ yếu cung cấp các sản phẩm đơn giản có giá trị, hàm lượng công nghệ thấp; giá trị xuất khẩu sản phẩm điện tử phần lớn vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Tỷ lệ nội địa hóa ngành CNĐT rất thấp, chỉ khoảng 5-10%; mối liên kết giữa các doanh nghiệp cung ứng trong nước với các doanh nghiệp FDI và các tập đoàn đa quốc gia còn mờ nhạt; ngành CNĐT vẫn thiếu sản phẩm chủ lực mang tính chiến lược để dẫn dắt thị trường.

Theo nhận định của các chuyên gia, khi dịch Covid -19 được kiểm soát sẽ tạo ra sự dịch chuyển sản xuất cơ học của các doanh nghiệp FDI. Đây sẽ là cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam trở thành vệ tinh, cung cấp linh kiện, phụ kiện cho các doanh nghiệp FDI. Để giúp các doanh nghiệp CNĐT của Việt Nam nắm bắt được cơ hội, tiếp tục đẩy mạnh năng lực sản xuất, Bộ Công thương đã và đang triển khai nhiều chương trình, dự án hợp tác quốc tế trong đó có thể kể đến như: phối hợp với Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc xây dựng Trung tâm Tư vấn và Giải pháp công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VITASK); phối hợp Hiệp hội doanh nghiệp cơ khí Hàn Quốc (KOAMI) thành lập Trung tâm công nghệ máy móc Việt Nam - Hàn Quốc (VKMTC) tại TP. Hồ Chí Minh; liên kết với Bộ Năng lượng, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) để lên kế hoạch triển khai hoạt động hợp tác thuộc lĩnh vực công nghiệp điện tử trong những năm tới.

Các doanh nghiệp CNĐT cũng ý thức được vai trò của ngành thời gian qua đã có nhiều hoạt động tích cực, nỗ lực nâng cao chất lượng

sản phẩm và khả năng cạnh tranh để có thể tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp đầu chuỗi đang hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể, số lượng nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung đã tăng từ 4 nhà cung ứng năm 2014 lên 35 nhà cung ứng năm 2018. Panasonic Việt Nam có 4 doanh nghiệp Việt Nam cung ứng sản phẩm và giá trị cung ứng chiếm khoảng 10% giá trị linh kiện đầu vào sản xuất của Panasonic.

Giải pháp nâng cao giá trị gia tăng ngành công nghiệp điện tử Việt Nam

Nhận thấy tầm quan trọng phát triển CNĐT vào quá trình đổi mới kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngày 9/6/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 879/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Theo đó, đến năm 2025 nhóm ngành điện tử và viễn thông xác định lựa chọn ưu tiên phát triển sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện. Sau năm 2025, chọn ưu tiên phát triển phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin và điện tử y tế. Và để phát triển và nâng cao giá trị gia tăng ngành CNĐT Việt Nam trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp

Về phía cơ quan quản lý Nhà nước

Cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách pháp luật, đặc biệt là quy định cụ thể về hàng hóa xuất xứ Việt Nam; thực hiện các giải pháp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

Xây dựng chính sách thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đẩy nhanh ứng dụng công nghệ cao, ngành CNĐT trên cơ sở liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - cơ sở đào tạo, khuyến khích thông qua hình thức hợp tác công - tư.

Chú trọng hơn trong xác định các sản phẩm cốt lõi, có sức đột phá để thúc đẩy ngành CNĐT phát triển nhanh và hiệu quả hơn.

Tập trung hỗ trợ một số doanh nghiệp triển vọng của Việt Nam trong lĩnh vực điện tử nhằm tạo cơ hội cho các doanh nghiệp này phát triển, đóng vai trò dẫn dắt thị trường điện tử trong nước, đặc biệt là các sản phẩm điện - điện tử gia dụng.

Xây dựng các biện pháp bảo vệ thị trường điện - điện tử tiêu dùng như: Thuế phòng vệ, hàng rào kỹ thuật, chống gian lận thương mại, hàng giả và hàng nhập lậu...

Về phía doanh nghiệp

Cần tham gia nhiều hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu trên cơ sở xây dựng những doanh nghiệp mạnh, có thể thiết lập được hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và đủ sức bắt tay với tập đoàn công nghệ quốc tế lớn.

Mỗi doanh nghiệp cần xác định rõ những phân khúc sản phẩm và khách hàng phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp, trong đó có tính đến khả năng đón đầu xu hướng tiêu dùng và phát triển công nghệ chung của thế giới trong thời đại hiện nay. Từ đó, giúp doanh nghiệp tập trung nguồn lực để phát triển sản phẩm có năng lực cạnh tranh tốt.

Đẩy mạnh liên kết với các doanh nghiệp FDI qua đó giúp các doanh nghiệp CNĐT nâng cao được năng lực, ngày càng đáp ứng yêu cầu tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn có thương hiệu quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam và tiến tới tham gia chuỗi giá trị ngành điện tử toàn cầu.

Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất ngành điện tử, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử./



Cả năm 2020, các doanh nghiệp phải gồng mình chống chịu tác động của dịch Covid-19 nhưng đến khi dịch bùng phát lần thứ 4 trong năm 2021 thì sức chống chịu của doanh nghiệp đã yếu đi, một số doanh nghiệp không thể trụ được, phải cắt giảm lao động, thậm chí đóng cửa hoặc chuyển sang ngành nghề khác. Vì vậy, để tiếp sức doanh nghiệp cần tiếp tục xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng hỗ trợ phục hồi và phát triển.

Tiếp sức doanh nghiệp TĂNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊ TRONG KHÓ KHĂN VÌ DỊCH COVID -19

ThS. Võ Văn Khoa

Trường Chính trị TP. Đà Nẵng

Doanh nghiệp vượt khó trong dịch Covid-19

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, một số địa phương thực hiện giãn cách xã hội tại các địa bàn bùng phát dịch, ngành bán lẻ với việc chuyển đổi cách thức kinh doanh và ứng dụng công nghệ số kịp thời đã đáp ứng xu hướng trong mua sắm và tiêu dùng sản phẩm của người tiêu dùng. Thông qua các kênh trực tuyến và trực tiếp, doanh nghiệp bán lẻ có thể tương tác với người mua mọi lúc, mọi nơi, do đó hành trình mua sắm không bị gián đoạn còn ngành bán lẻ nhờ đó đã

trụ qua đại dịch và đang phục hồi mạnh mẽ. Theo Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.463,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với các doanh nghiệp, tập đoàn có tiềm lực tài chính, để trụ qua đại dịch và phục hồi phát triển thì xu hướng thu hẹp các lĩnh vực không hiệu quả dồn nguồn lực đầu tư cho các mảng có lợi thế cạnh tranh và đang có nhiều tiềm năng sinh lợi là một trong những hướng đi được các doanh nghiệp, tập đoàn này lựa chọn. Cụ thể như: Tập

đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAGL), sau khi chuyển nhượng 4 công ty thành viên cho Công ty cổ phần nông nghiệp Trường Hải, HAGL đã quyết định đầu tư mạnh vào mảng kinh doanh mới đó là lĩnh vực chăn nuôi. Kết quả, sau 3 tháng đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi heo đã mang về cho HAGL doanh thu hơn 121 tỷ đồng, chiếm 13% tổng doanh thu cả tập đoàn. Kết quả kinh doanh này còn vượt cả mảng kinh doanh chính của HAGL là chế biến mủ cao su. Một doanh nghiệp khác cũng gặt hái được thành công khi lần đầu đầu tư vào lĩnh vực mới đó là Tập đoàn Nova.

Mặc dù có thương hiệu bất động sản Novaland nổi tiếng, song trước tác động của dịch Covid-19, Tập đoàn Nova quyết định mở rộng kinh doanh, tham gia đầu tư vào lĩnh vực mới là phát triển thực phẩm, thức uống, dinh dưỡng để hiện thực hóa mô hình 3F - chuỗi sản xuất thực phẩm khép kín từ trang trại đến bàn ăn. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp khác cũng đang lên kế hoạch mở rộng kinh doanh, đầu tư vào các lĩnh vực mới như: Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (Thaco) tham gia vào mảng kinh doanh ngành bán lẻ, Công ty cổ phần Tập Đoàn Kido (Kido Group) bước chân vào kinh doanh chuỗi thực phẩm và đồ uống (F&B), Tập đoàn Masan bán trà và cà phê...

Tuy nhiên bên cạnh những ngành hàng, doanh nghiệp chuyển đổi thành công để trụ qua đại dịch, vẫn có doanh nghiệp đang gặp khó khi phải cắt giảm lao động, thậm chí đóng cửa hoặc chuyển sang ngành nghề khác. Đơn cử là các doanh nghiệp du lịch, khi dịch Covid-19 xuất hiện, du lịch là một trong những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp đầu tiên. Sau cả năm 2020 lao đao vì dịch Covid-19, chưa thể hồi phục thì dịch Covid-19 lần thứ 4 bùng phát đã làm các doanh nghiệp du lịch càng thêm khó khăn. Hoạt động du lịch, lữ hành trên cả nước một lần nữa bị ngưng trệ, dẫn đến những khó khăn trong thanh toán các khoản nợ, một số doanh nghiệp đã phá sản hoặc có nguy cơ không thể trả được nợ, lãi vay. Theo các chuyên gia, khó khăn của các doanh nghiệp ngành du lịch sẽ còn kéo dài khi hiện nay chưa xác định được thời gian đón khách quốc tế trở lại.

Cùng với ngành du lịch, các doanh nghiệp vận tải hành khách

cũng đang phải cố gắng cầm cự khi thu hẹp sản xuất, cắt giảm nhân công. Công ty cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Đất Cảng (Hải Phòng) cho biết, doanh nghiệp vẫn chưa kịp hồi phục vì thua lỗ từ những đợt dịch trước, thì khi đợt dịch Covid -19 lần thứ 4 bùng phát doanh nghiệp đã buộc phải tạm dừng hoạt động khoảng 80% số phương tiện. Trong các xe còn hoạt động, lượng khách cao nhất mỗi xe cũng chỉ đạt khoảng 20%. Trong khi đó, Công ty TNHH Minh Thành Phát (sở hữu hãng xe Sao Việt) có 100 xe cũng cho biết có thời điểm, tất cả xe khách của đơn vị gần như dừng hoạt động do không có khách và chỉ chạy hai, ba xe để duy trì tuyến. Nhiều doanh nghiệp vận tải hành khách cho biết, nguồn doanh thu của doanh nghiệp bị giảm sút hoặc không có nhưng hàng tháng doanh nghiệp vẫn phải chi trả các khoản phí lớn như: Tiền thuê mặt bằng, bảo hiểm xã hội cho người lao động, phí bến bãi, lương cho nhân viên... Theo các doanh nghiệp nếu nếu dịch bệnh

tiếp tục kéo dài, hoạt động vận tải còn khó khăn hơn nữa. Hiện, để duy trì hoạt động các doanh nghiệp chỉ có thể cắt giảm đến mức thấp nhất chi phí để cố gắng cầm cự.

Theo Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2021, tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 93,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2020, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm trước. Song cũng ghi nhận 35,6 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 22,1% so với thời kỳ năm trước; 24,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ ngày làm thủ tục giải thể, tăng 25,7%; 9,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 33,8%. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2021 cho thấy: Có 30,5% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý I/2021; 37,7% số doanh nghiệp



cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 31,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý III/2021, có 39,2% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2021; 22,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 38,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Tiếp sức doanh nghiệp tăng khả năng chống chịu trong khó khăn vì dịch Covid-19

Chống dịch Covid-19 lần thứ tư, Chính phủ chủ trương “không ngăn sông cấm chợ”, “khoanh vùng hẹp” để bảo đảm sản xuất, duy trì phát triển kinh tế được thực hiện đồng bộ ở các địa phương. Nhờ vậy, đã giúp hạn chế đến mức thấp nhất tác động tiêu cực của dịch đối với hoạt động của doanh nghiệp. Ngày 19/4/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định 52/2021/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Đây là lần thứ 3 Chính phủ hỗ trợ về thuế trực tiếp cho sản xuất kinh

doanh, giúp doanh nghiệp phục hồi và có cơ hội phát triển. Nghị định 52 của Chính phủ đã giúp các doanh nghiệp, cá nhân có thêm nguồn lực tài chính vượt qua khó khăn, tăng sức cạnh tranh. Theo đó, thay vì dòng tiền doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách Nhà nước thì trước mắt doanh nghiệp có thể sử dụng số tiền đó vào hoạt động kinh doanh để duy trì sản xuất, kinh doanh, mà không phải đi vay và trả lãi vay. Cùng với các chính sách hỗ trợ, Chính phủ cũng nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo cân đối lớn, theo sát diễn biến biến động giá các mặt hàng nguyên, nhiên vật liệu, có chính sách hỗ trợ bình ổn giá, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đảm bảo cán cân thương mại hài hòa, bền vững, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 03 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Dự kiến, đến cuối năm sẽ có hơn 1 triệu tỷ đồng dư nợ cho vay được hưởng lợi từ chương trình này, tương đương 500.000 khách hàng vay vốn.

Bộ Tài chính tiếp tục đẩy mạnh công tác hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy, cải cách thủ tục hành chính và đẩy mạnh hiện đại hóa toàn diện các lĩnh vực của ngành tài chính. Trong đó, ưu tiên cải cách về thuế, hải quan góp phần kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, tạo điều kiện để doanh nghiệp hoạt động ổn định và phát triển.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) trên cơ sở kiến nghị của các doanh nghiệp, dự báo diễn biến của dịch Covid-19 trong dự thảo báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp năm 2020 và 5 tháng đầu năm 2021 trước khi trình chính phủ đã xây dựng dự thảo hàng loạt đề xuất miễn, giảm thuế phí, tiền sử dụng đất, cơ cấu lại nợ vay, giảm lãi vay..., giúp các doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Cụ thể như: Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 84 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh theo hướng mở rộng đối tượng được giảm 2% lãi suất cho vay trực tiếp, cho vay gián tiếp. Cơ chế này không chỉ áp dụng với các doanh nghiệp nhỏ và vừa mà bổ sung thêm doanh nghiệp trong các ngành chịu tác động trực tiếp nặng nề bởi dịch bệnh như: Hàng không, du lịch, khách sạn, vận tải. Đối với việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT, tiền thuê đất, thuế xuất nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, Bộ KH&ĐT đề xuất giải pháp Bộ Tài chính xây dựng và trình Chính phủ báo cáo Quốc hội ban hành nghị quyết giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có doanh thu trong năm 2020 không quá 200 tỉ đồng...

Đến nay các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất... của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã và đang đem lại hiệu quả tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp, người dân đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, tiếp sức cho doanh nghiệp tăng khả năng chống chịu để ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì tăng trưởng trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp./.





HÀNG VIỆT

Phủ sóng thị trường nội địa mùa dịch

Thu Hường

Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước. Để mở rộng kênh tiêu thụ từ thị trường hơn 90 triệu dân, các doanh nghiệp Việt đang hướng đến kế hoạch phủ sóng thị trường nội địa bằng nhiều giải pháp cụ thể.

Hàng Việt ngày càng chiếm ưu thế trên thị trường nội địa

Trước khi xảy ra dịch bệnh, các doanh nghiệp Việt thường coi trọng hoạt động xuất khẩu hơn chú trọng đến thị trường nội địa. Nguyên nhân là xuất khẩu mang lại nguồn thu rất lớn mà doanh nghiệp không phải mất nhiều công sức để xây dựng mạng lưới phân phối và tiêu thụ. Tuy nhiên, hai năm gần đây, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã khiến thị phần xuất khẩu giảm sút, việc xuất khẩu hàng hóa sang các nước gặp nhiều khó khăn hơn. Trước thực trạng đó, các doanh nghiệp Việt đã bắt đầu thay đổi

chiến lược, hướng đến phủ sóng thị trường tiêu thụ nội địa khi nhận thấy tiềm năng to lớn từ thị trường với hơn 90 triệu dân nân. Bên cạnh đó, người tiêu dùng Việt đang có xu hướng chi tiêu cho các mặt hàng thiết yếu sản xuất trong nước hơn. Các chuyên gia kinh tế nhận định, điều này sẽ tạo cú hích mạnh mẽ cho hàng Việt Nam phủ sóng tại thị trường trong nước.

Theo khảo sát của công ty nghiên cứu thị trường Nielsen, kể từ khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra, người tiêu dùng ngày càng ưu ái hơn cho hàng Việt. Theo đó, người tiêu dùng Việt Nam có sự ưu tiên

mạnh mẽ hơn đối với các sản phẩm địa phương, với 17% người tiêu dùng chỉ mua hàng tiêu dùng nội địa và 59% đa phần mua hàng tiêu dùng nội địa. Trong khi đó, mức tiêu dùng nội địa trung bình trên toàn cầu tương ứng là 11% và 54%. Đặc biệt, tại các kênh phân phối, tỷ lệ hàng hóa sản xuất trong nước đang chiếm áp đảo, với khoảng 85% các gian hàng. Lượng hàng hóa chủ yếu là các mặt hàng nhu yếu phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng...

Theo số liệu của Bộ Công Thương, cho đến nay, hàng Việt ngày càng được người tiêu dùng trong nước tin tưởng và đã có mặt

trong chuỗi hơn 1.100 siêu thị lớn và hàng loạt các cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini trên khắp cả nước. Tỷ lệ hàng Việt trong các kênh phân phối hiện đại duy trì ở mức cao như: Co.opmart chiếm 90-93%; ở Satra là 90-95%; Vinmart 96%; Hapro 95%... Với các kênh phân phối nước ngoài, hàng Việt cũng chiếm 65-96%.

Không chỉ ở các kênh bán lẻ hiện đại mà tại các chợ truyền thống lớn, các mặt hàng Việt từ thời trang cho đến thực phẩm, đặc biệt là bánh kẹo... đều chiếm thị phần trên 80%. Theo các tiểu thương bán hàng, tâm lý người tiêu dùng khi mua hàng hiện nay đều hỏi xuất xứ hàng hóa nên họ đều lấy hàng từ các cơ sở sản xuất trong nước. Các tiểu thương cũng cho biết, cùng một loại hàng nhưng nếu được nhập khẩu từ Trung Quốc thì nhiều người tiêu dùng sẽ e dè không mua. Hơn nữa, hàng Việt hiện nay mẫu mã cũng khá đẹp, chất lượng cũng không thua hàng ngoại, giá cả phù hợp nên được người tiêu dùng ưa chuộng hơn.

Bên cạnh đó, cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" được phát động từ tháng 8/2009 đến nay cũng đã đem lại nhiều kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy thị trường trong nước phát triển bền vững. Bộ

Công Thương cho biết, chính các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam, đặc biệt là hàng thiết yếu đang đóng vai trò chủ chốt trong chuỗi cung ứng; và có thể nói "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giờ đây không còn chỉ là một cuộc vận động mà đã trở thành tiêu chí của nhiều người tiêu dùng trong các kênh bán lẻ từ truyền thống, hiện đại đến các trang thương mại điện tử. Điều tra của Viện nghiên cứu dư luận cho thấy, 88% người tiêu dùng quan tâm tới Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; 67% người tiêu dùng tự xác định mua hàng hoá sẽ ưu tiên lựa chọn hàng Việt Nam; 52% khuyên người thân bạn bè nên sử dụng hàng Việt Nam.

Ngoài ra, những chương trình như mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm đặc trưng vùng miền cũng góp phần làm cho bức tranh hàng Việt thêm sinh động, giúp tăng đáng kể sức cạnh tranh của hàng Việt Nam, trước tiên là ngay trên "sân nhà". Theo thống kê của Bộ Công Thương, hiện cả nước có trên 2.049 sản phẩm OCOP được công nhận đạt chuẩn từ 3 sao trở lên, trong đó có 43 sản phẩm đạt tiềm năng 5 sao. Tổng số sản phẩm dự kiến được chuẩn hoá đến năm 2020 là trên 3.800 sản phẩm. Khảo sát một số siêu thị tại Hà Nội, đa số

người tiêu dùng đều đánh giá cao sự tiện dụng, chất lượng của các sản phẩm OCOP. Còn theo quan điểm của một số người tiêu dùng khác, ngoài sự tiện lợi thì các sản phẩm OCOP tại đây có giá bán khá hợp lý, đặc biệt có mẫu mã, bao bì bắt mắt. Có thể thấy rằng nhu cầu thực tế của người tiêu dùng với các sản phẩm đặc trưng vùng miền là tương đối lớn, chính vì thế, các hệ thống siêu thị đang có những hỗ trợ tích cực trong việc trưng bày, đẩy mạnh các sản phẩm OCOP. Dù đóng góp tỷ lệ doanh thu chưa quá ấn tượng, nhưng các sản phẩm này cũng đang góp phần làm đa dạng nguồn cung cho các kênh phân phối nói riêng và tăng sức cạnh tranh, khẳng định giá trị chất lượng cho hàng hoá sản xuất tại Việt Nam nói chung.

Hàng Việt với mục tiêu mới đầy tham vọng

Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021-2025 vừa được Chính phủ phê duyệt đã đề ra nhiều mục tiêu khá tham vọng... Theo đó, đến năm 2025, trên 90% người dùng và doanh nghiệp biết đến chương trình Nhận hàng Việt Nam với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam", trên 90% doanh nghiệp biết đến phong trào vận động "Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam" và trên 70% doanh nghiệp tham gia phong trào này.

Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021-2025 kỳ vọng sẽ tạo sức cạnh tranh mới cho hàng Việt trong bối cảnh hội nhập mới.

Đề án đặt trọng tâm là tổ chức các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi "Tự hào hàng



- Tập trung triển khai Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021 - 2025;

- Đề án "Huy động người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển các kênh phân phối hàng Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2020 - 2024";

- Sớm xây dựng, phê duyệt Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam trực tiếp tham gia mạng phân phối nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030.

Trích Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trong tình hình mới của Ban Bí thư

Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam" nhằm đạt mục tiêu giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại và trên 80% các kênh phân phối truyền thống; giữ doanh thu bán lẻ của khu vực kinh tế trong nước chiếm tỷ lệ 85% tổng mức bán lẻ hàng hóa trong nước.

100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bộ, ngành và tổ chức chính trị - xã hội xây dựng được kênh truyền thông (báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử) có chuyên mục "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam" thường xuyên tuyên truyền, quảng bá Cuộc vận động.

100% các tỉnh, thành phố nhân rộng được mô hình Điểm bán hàng Việt Nam với tên gọi "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam". 100% bộ, ngành và địa phương xây dựng được chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất hàng Việt Nam tại thị trường trong nước.

Đề án cũng vạch ra 4 nhóm nhiệm vụ trọng tâm gồm: Thông

tin, truyền thông; phát triển hệ thống phân phối hàng hóa cố định và bền vững, ưu tiên đối với hàng Việt Nam; nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng Việt, doanh nghiệp Việt; kiểm tra, kiểm soát thị trường và bảo vệ người tiêu dùng.

Để đạt các mục tiêu trên, Đề án cũng đưa ra 4 nhóm giải pháp, chính sách phát triển chủ yếu gồm: Giúp thay đổi về nhận thức và hành vi của cộng đồng đối với hàng Việt; hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối hàng Việt cố định và bền vững; nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong lĩnh vực phân phối hàng Việt Nam...

Trong đó, các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng chương trình kết nối quy mô quốc gia (có tính liên kết vùng, miền) giữa nhà sản xuất, kinh doanh với nhà phân phối, đại lý trong nước cũng như có những chính sách hỗ trợ cụ thể để mở rộng độ bao phủ hàng hóa, tăng hiện diện của hàng Việt Nam theo các phân khúc khác nhau tại thị trường trong nước.

Nhà nước tập trung xây dựng chiến lược và chính sách phát triển hàng Việt Nam trong lĩnh vực cần ưu tiên phát triển trung và dài hạn cho thị trường nội địa; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm hướng tới hài hòa với tiêu chuẩn khu vực, quốc tế.

Các cấp, ngành từ trung ương đến địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận nguồn vốn để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, xây dựng các chương trình nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp Việt Nam về tác động của công nghệ thông tin đối với hoạt động kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp; hướng tới đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác kinh doanh trên môi trường mạng.

Có thể nói, Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021-2025 là cơ sở quan trọng để cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục tăng cường thực hiện và tổ chức các hoạt động phát triển thị trường trong nước, góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng hàng Việt Nam thông qua tập trung đẩy mạnh các hoạt động phát triển thị trường với tên gọi như: "Tự hào hàng Việt Nam", "Tinh hoa hàng Việt Nam". Đồng thời, lồng ghép vào chương trình hành động hằng năm của các bộ, ngành, địa phương, đơn vị về phát triển kinh tế - xã hội để tạo hiệu ứng cộng hưởng mạnh mẽ trên phạm vi toàn quốc./.



Theo nhận định của giới chuyên gia, năm 2021, dự báo xuất khẩu thủy sản Việt Nam được đánh giá sẽ khả quan hơn rất nhiều so với năm 2020, nhờ những tác động tích cực từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết. Thực tế, những tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường có hiệp định thương mại tự do đã ghi nhận sự tăng trưởng tích cực và sẽ đóng vai trò đáng kể thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 và những năm tới.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2021 KHỞI SẮC CÙNG CÁC FTA

Tiến Long

Xuất khẩu thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 nhiều khởi sắc

Theo hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), dịch COVID-19 kéo dài cả năm 2020 làm gián đoạn hoạt động thương mại thủy sản toàn cầu, làm thay đổi xu hướng tiêu thụ các sản phẩm thủy sản. Vì vậy, các sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam cũng biến động theo xu hướng thị trường, dẫn đến xuất khẩu tôm chân trắng, tôm biển, cá biển, cua ghe tăng, trong khi xuất khẩu cá tra giảm sâu, cá ngừ, mực và bạch tuộc giảm nhẹ.

Cũng theo VASEP, dịch COVID-19 làm giảm nhu cầu nhập khẩu thủy sản trên các thị trường. Tuy nhiên, các nước nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam như: EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản chỉ bị sụt giảm nhẹ từ 3-6%, trong khi thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ vẫn tăng đáng kể với mức tăng là 15%. Riêng thị trường EU, dù sụt giảm nhưng lại ghi nhận sự bứt phá đáng kể sau khi EVFTA có hiệu lực.

Năm 2021, tình hình thương mại thủy sản sẽ vẫn bị tác động mạnh bởi đại dịch COVID-19, thậm chí

đây là yếu tố chính chi phối xu hướng xuất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có thể duy trì thế mạnh cạnh tranh về nguồn cung nguyên liệu so với các nước khác. Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do sẽ tiếp tục là đòn bẩy cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam hồi phục ở một số thị trường. Sau một năm, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam sẽ có thêm kinh nghiệm và sự linh hoạt thích ứng với biến động và thay đổi nhu cầu, thị hiếu của thị trường. Vì vậy, xuất khẩu thủy sản Việt Nam những tháng đầu

năm 2021 vẫn đạt kết quả tăng trưởng tích cực. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu thủy sản trong tháng 6/2021 tiếp tục tăng 20% so với tháng 6/2020, đạt 865 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt trên 4,1 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

Số liệu từ VASEP cho thấy, xuất khẩu tôm Việt Nam đang đạt vị thế số một tại nhiều thị trường. Xuất khẩu tôm trong tháng 6/2021 đạt khoảng 402 triệu USD, tăng 15%, đưa tổng kim ngạch 6 tháng đầu năm lên 1,7 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó tôm chân trắng chiếm 76% với trên 1,3 tỷ USD, tăng 23%; tôm sú chiếm 15%, đạt 257 triệu USD, giảm 10%; tôm biển các loại chiếm 9% đạt 154 triệu USD, giảm 16%. Những thị trường xuất khẩu chính của tôm Việt Nam như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức đều đang gia tăng nhập khẩu tôm, do vậy, xuất khẩu sang các thị trường này đạt mức tăng trưởng tốt. Trong đó, xuất khẩu tôm sang Mỹ đang có đà tăng trưởng hàng tháng 45-46%, Nhật Bản tăng 17%, Hàn Quốc tăng 10%, Đức tăng 60%, Anh tăng 15%. Trừ thị trường Mỹ và Trung Quốc, tôm Việt Nam đang đứng vị trí số một tại hầu hết các thị trường với kim ngạch nổi trội hơn so với các nước khác.

Bên cạnh tôm, xuất khẩu cá tra cũng đạt nhiều kết quả khả quan. Sau khi tăng mạnh 39% trong tháng 5/2021, xuất khẩu cá tra tiếp tục tăng 35% trong tháng 6, đạt trên 150 triệu USD. Kết quả xuất khẩu cá tra nửa đầu năm 2021 đạt 788 triệu USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu cá tra sang Mỹ và một số những thị trường nhỏ đang hồi phục rất mạnh mẽ, trong đó

xuất khẩu sang Mỹ đang tăng khoảng trên 170%, chiếm 21%. Xuất khẩu sang Mexico, Brazil, Anh, Thái Lan, Hà Lan, Colombia, Nga đều đạt mức tăng trưởng 3 con số (từ 100 – 450%). Mỗi thị trường này chiếm khoảng 2,5-4% giá trị XK cá tra của Việt Nam, sẽ là những điểm đến tiềm năng cho cá tra Việt Nam, bù đắp sự sụt giảm tại Trung Quốc.

Xuất khẩu hải sản sang các thị trường cũng đạt nhiều tín hiệu lạc quan. Tính đến hết tháng 6/2021, xuất khẩu các sản phẩm hải sản Việt Nam đạt 1,6 tỷ USD, tăng 16%. Riêng trong tháng 6, xuất khẩu hải sản đạt 312 triệu USD tăng 21%. Hải sản chiếm gần 40% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu cá ngừ chiếm 9% với 364 triệu USD trong nửa đầu năm, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2020; xuất khẩu mực, bạch tuộc tăng 15% đạt 277 triệu USD, chiếm 7%; các loại cá khác chiếm 22% đạt 847 triệu USD, tăng 13%...

Cả mực, bạch tuộc và cá ngừ đều đang có đà tăng trưởng mạnh tại hầu hết các thị trường lớn.

Trong vài tháng gần đây, thị trường Mỹ tăng nhập khẩu cá ngừ Việt Nam gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm trước, do vậy nửa đầu năm xuất khẩu cá ngừ sang Mỹ tăng 23%. Mỹ đang tiêu thụ 43% xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam. Thị trường Mỹ mở cửa trở lại, tất cả các phân khúc sản phẩm cá ngừ đều có cơ hội gia tăng thị phần sang đây. Các thị trường xuất khẩu cá ngừ chủ lực khác dù chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhưng đều có những tín hiệu rất lạc quan, bởi mức tăng trưởng rất cao trong 6 tháng đầu năm: Italy tăng 122%, sang Israel tăng 37%, Canada tăng 62%.

Xuất khẩu mực, bạch tuộc sang Hàn Quốc – thị trường lớn nhất (chiếm 41%) đang có xu hướng gia tăng với tăng trưởng 7-8%, sang Nhật Bản (chiếm 20%) cũng đang có chiều hướng tốt. Trong khi đó, xuất khẩu sang Italy đang tăng vọt 170% qua các tháng gần đây và tăng gần 70% trong nửa đầu năm. Đó là những tín hiệu để mặt hàng này tiếp tục kỳ vọng tăng trưởng mạnh hơn trong những tháng tiếp theo.



Bộ Công Thương nhận định, những kết quả xuất khẩu rất khả quan trong nửa đầu năm 2021 cho thấy, mục tiêu xuất khẩu thủy sản đạt 8,8-9 tỷ USD vào cuối năm 2021 là hoàn toàn khả thi.

Động lực từ các FTA

Theo các chuyên gia kinh tế, một trong những yếu tố giúp cho xuất khẩu đạt kết quả khởi sắc trong những tháng đầu năm 2021 là do một số ngành có lợi thế xuất khẩu từ các FTA. Năm 2020, Việt Nam có 3 FTA được ký kết và đi vào thực hiện, đó là: Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Trong đó, EVFTA và RCEP là những Hiệp định có quy mô rất lớn và được kỳ vọng sẽ giúp cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam thay đổi mạnh mẽ. Đặc biệt, Hiệp định EVFTA có tác dụng xúc tác, kích thích lớn nhất, góp phần tăng doanh số xuất khẩu của Việt Nam. Cùng với đó, hiệp định UKVFTA cũng đã tạo động lực tăng trưởng mới cho sản

phẩm thủy sản của Việt Nam với những thuận lợi về thương mại, ưu đãi thuế quan, mở ra nhiều cơ hội thúc đẩy xuất khẩu cho hàng loạt mặt hàng xuất khẩu tỷ USD của Việt Nam sang thị trường này. Đây cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay đã phục hồi về mức trước đại dịch Covid-19, chủ yếu do các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội thị trường vì nguồn cung nguyên liệu thủy sản trong nước ổn định, trong khi một số nguồn cung từ các thị trường khác bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19. Cụ thể, đối với thị trường Mỹ, tiêu thụ thủy sản tại thị trường này tăng mạnh ngay cả trong thời kỳ đại dịch và tiếp tục tăng mạnh nhờ chiến dịch tiêm chủng Covid-19 nhanh, cùng với gói kích thích kinh tế kịp thời của Chính phủ Mỹ là động lực thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thủy sản của nước này ở các kênh dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, giải trí... phục hồi. Đặc biệt, mặt hàng tôm luôn nằm trong nhóm sản phẩm thủy hải sản tiêu thụ hàng đầu của Mỹ, Việt Nam đang có cơ hội lớn để tăng thị phần tại thị trường Mỹ khi ngành thủy sản Ấn Độ bị ảnh hưởng bởi dịch Covid bùng phát và xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc sang Mỹ vẫn bị ảnh hưởng bởi căng thẳng thương mại giữa 2 nước và do chính quy định kiểm soát dịch Covid-19 của nước này.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU cũng tăng mạnh khi nhu cầu thị trường này phục hồi và thủy sản Việt Nam có lợi thế với ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA. Mặc dù kinh tế EU phục hồi chậm hơn so với Mỹ, nhưng nhu cầu tiêu thụ thủy sản đang phục hồi khi dịch Covid-19 dẫn

được khống chế, các nước trong khu vực đang từng bước mở cửa dịch vụ ăn uống ngoài gia đình và ngành du lịch.

Bên cạnh đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường có FTA tiếp tục tăng mạnh, trong đó xuất khẩu sang Australia, Canada và Nga đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Bộ Công Thương nhận định, trong nửa cuối năm 2021, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ tiếp tục phục hồi khi các doanh nghiệp đã thích nghi tốt với những biến đổi của thị trường dưới tác động của dịch Covid-19. Bên cạnh đó, nhu cầu từ các thị trường lớn tăng khi kinh tế phục hồi sau đại dịch và các ưu đãi từ những hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực cũng là yếu tố hỗ trợ cho ngành thủy sản Việt Nam. Trong thời gian tới, khi các hiệp định được thực thi một cách đầy đủ hơn, toàn diện hơn cũng như khi các yếu tố về dịch bệnh có thể được đẩy lùi, cộng thêm việc đưa vaccine vào áp dụng đại trà trong năm 2021 và năm 2022 sẽ giúp cho các hoạt động sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ hơn nữa.

Vì vậy, để tận dụng ưu đãi từ thị trường do các FTA mang lại, theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, doanh nghiệp cần tiếp tục tăng cường hàm lượng sản phẩm chế biến, có giá trị cao và phải tạo ra sự khác biệt rõ nét cho sản phẩm cả về chất lượng và hình thức. Cụ thể như sản phẩm chủ lực tôm xuất khẩu, khi khó giảm giá thành thì buộc phải tạo ra sự khác biệt về chất lượng để cạnh tranh với sản phẩm tương đồng đến từ các quốc gia phát triển nhanh như Ấn Độ, Indonesia. Hay như cá tra, cần đa dạng các sản phẩm chế biến sâu, phù hợp nhu cầu người tiêu dùng từng quốc gia, khu vực.../.



Có lẽ năm học 2020-2021 là một năm học đặc biệt nhất của ngành giáo dục Việt Nam và cũng là năm học thiệt thòi với gần 23 triệu học sinh cả nước khi lịch học, các kỳ thi thường xuyên bị gián đoạn do phải đối phó với 3 làn sóng của dịch bệnh Covid-19.

Năm học 2020-2021: MỘT NĂM HỌC NHIỀU LO ÂU CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bích Ngọc

Năm học 2020-2021 bắt đầu khi cả nước đang ở làn sóng dịch bệnh Covid - 19 thứ 2 với nguy cơ lây lan khá phức tạp. Trong bối cảnh đó, thực hiện khung kế hoạch năm học 2020-2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, lễ khai giảng năm học mới được thực hiện rất đặc biệt, theo 2 hình thức trực tiếp và trực tuyến tùy theo tình hình mỗi địa phương. Đối với những địa phương tổ chức lễ khai giảng năm học mới theo hình thức trực tiếp, khác với năm trước, thời gian tổ chức ngắn gọn,

chỉ tổ chức phần lễ và không tổ chức phần hội; hạn chế số lượng học sinh tham dự khai giảng, chú trọng đón học sinh đầu cấp, đảm bảo an toàn, thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid -19. Số học sinh còn lại dự khai giảng trong lớp học.

Đối với những địa phương thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid -19, hòa chung không khí tựu trường trên khắp cả nước, nhiều cơ sở giáo dục tổ chức lễ khai giảng theo hình thức trực tuyến, nối các "điểm cầu" từ

sân trường đến lớp học và từng gia đình học sinh. Là tâm dịch của cả nước trong đợt dịch bệnh lần thứ 2, sáng ngày 5/9, hơn 260.000 học sinh các cấp của thành phố Đà Nẵng bước vào năm học mới bằng hình thức rất đặc biệt, khai giảng online trên truyền hình, qua Chương trình Tọa đàm "Đà Nẵng - Chào năm học mới" với đầy đủ các nội dung thường triển khai trong lễ khai giảng hàng năm.

Dù lễ khai giảng được diễn ra bằng hình thức trực tiếp hay trực tuyến thì sự sáng tạo và linh hoạt

của ngành giáo dục vẫn giữ được ý nghĩa, truyền được không khí ngày khai giảng đến học sinh, đã tạo tâm lý yên tâm, phấn khởi cho tất cả giáo viên, học sinh bắt nhịp vào năm học mới và truyền tải thông điệp “tạm dừng đến trường nhưng không ngừng việc học” của một năm học mới trong trạng thái bình thường mới.

Sau sự thành công của lễ khai giảng năm học mới, với kinh nghiệm từ làn sóng dịch bệnh đầu tiên diễn ra từ đầu năm 2020, các cơ sở giáo dục cả nước đã nhanh chóng ổn định và duy trì nề nếp học tập; ban hành kế hoạch giáo dục trong cả năm học bảo đảm nội dung bám sát khung chương trình theo quy định, phù hợp với điều kiện của nhà trường, gần với thực tế địa phương và bảo đảm an toàn phòng, chống dịch bệnh. Trong những thời điểm dịch bệnh bùng phát, các trường chủ động xây dựng thời khóa biểu tổ chức dạy học trực tuyến cho học sinh, bảo đảm lịch học khoa học, vừa sức, có hiệu quả và không gây căng thẳng cho học sinh. Đồng thời cập nhật tình hình sức khỏe của học sinh; rà soát các trường hợp học sinh và người nhà học sinh có yếu tố dịch tễ để nhanh chóng có biện pháp ứng phó khi dịch bệnh xuất hiện cũng như xây dựng kế hoạch dạy bù cho học sinh thuộc diện phải cách ly.

Trong suốt thời gian năm học diễn ra, giáo viên và học sinh cả nước dường như thích ứng tốt hơn với hình thức học trực tuyến khi dịch bệnh bùng phát và nhanh chóng ổn định đi học trở lại ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

Tháng 5/2021, đợt dịch bệnh lần thứ 4 xuất hiện với các biến chủng mới, có tốc độ lây lan chóng mặt, trong khi các cơ sở giáo dục đang bước vào giai đoạn kết thúc

năm học 2020-2021. Trước tình hình đó, ngành giáo dục nhiều địa phương đã phản ứng khá kịp thời, gấp rút hoàn thiện các nội dung chương trình giáo dục, hỗ trợ tối đa để học sinh học tập hiệu quả và tổ chức các kỳ thi kết thúc năm học. Tuy nhiên không ít địa phương phải điều chỉnh, kéo dài năm học sau ngày 31/5/2021 và vẫn chưa thể hoàn tất chương trình giảng dạy và tổ chức thi học kỳ 2 để kết thúc năm học theo đúng kế hoạch. Điển hình là tại thành phố Hà Nội, đến nay chỉ có số ít cơ sở giáo dục hoàn thành việc kiểm tra học kỳ, hoàn tất mọi công tác đánh giá, xếp loại học sinh cuối năm học và tổng kết năm học theo hình thức trực tuyến. Còn lại có lượng lớn học sinh vẫn đang chờ đợi ngày đi học trở lại.

Đối với kỳ thi vào lớp 10 trung học phổ thông, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, các tỉnh, thành phố trên cả nước xây dựng nhiều kịch bản khác nhau để tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2021-2022. Một số tỉnh, thành phố vẫn tổ chức kỳ thi

theo kế hoạch nhưng thiết lập nhiều biện pháp ứng phó nhằm bảo đảm an toàn cho học sinh và cán bộ, giáo viên tham gia tổ chức kỳ thi. Bên cạnh đó, một số địa phương (phần lớn là các tỉnh phía Bắc như Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Nội, Điện Biên, Hải Dương, Thanh Hóa, Nam Định) đã thông báo lùi thời gian tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 hoặc tạm hoãn tùy điều kiện thực tế.

Đơn cử như tại Bắc Giang, có hơn 19 nghìn thí sinh đăng ký dự thi trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông công lập năm học 2021-2022 và hơn 1 nghìn hồ sơ đăng ký (chưa tính hồ sơ xét tuyển thẳng) vào trường THPT Chuyên Bắc Giang. Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang đã phải điều chỉnh thời gian tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2021-2022. Cụ thể, kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT chuyển từ ngày 3-4/6 sang ngày 27-28/7/2021. Thi tuyển sinh vào lớp 10 Trường THPT Chuyên Bắc Giang điều chỉnh từ ngày 5/6



sang ngày 29/7/2021. Tại tâm dịch khác của đợt dịch bệnh lần thứ 4 là Bắc Ninh, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 cũng phải lùi lại so với thời gian kế hoạch ban đầu là đầu tháng 6/2021. Còn ở Hà Nội, kỳ thi được diễn ra theo đúng kế hoạch, song trên tinh thần hỗ trợ tối đa đối với những học sinh đang thực hiện cách ly, ngành giáo dục thành phố xem xét đặc cách vào lớp 10 với học sinh thuộc diện F0, F1 được tuyển thẳng vào trường trung học phổ thông công lập phù hợp với nơi cư trú thí sinh đã đăng ký trong kỳ thi vào lớp 10 năm học 2021-2022.

Đối với kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học, năm học 2020-2021 cả nước có trên 1 triệu thí sinh đăng ký dự thi, nhiều hơn 120.000 thí sinh so năm học trước. Từ bài học kinh nghiệm năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chủ động xây dựng, triển khai phương án tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, bảo đảm an toàn, nghiêm túc, khách quan và công bằng, không chủ quan với diễn biến dịch bệnh và xây dựng các phương án hỗ trợ thí sinh đang bị cách ly. Theo phương án mới nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngoài đợt thi theo đúng kế hoạch vào các ngày 7-8/7/2021, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 sẽ được tổ chức đợt thi thứ 2 cho các đối tượng thí sinh không thể tham dự kỳ thi đợt 1 do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Để kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học diễn ra thành công trong bối cảnh dịch bệnh vẫn đang bùng phát mạnh tại các tỉnh phía Nam, cuối tháng 6 và đầu tháng 7, tất cả các địa phương trong cả nước rất ráo triển khai các công việc chuẩn bị, đặc biệt là các công tác phòng, chống dịch tại các điểm thi. Thậm chí, một số địa phương còn tổ chức diễn tập kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông tại các điểm thi để đảm bảo tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 an toàn, nghiêm túc và phòng tránh dịch Covid-19.

Có thể nói năm học 2020-2021 trôi qua trong nỗi lo âu của hàng triệu giáo viên, học sinh và phụ huynh cả nước. Đến thời điểm này, ngành giáo dục có thể tạm thời yên tâm khi cơ bản hoàn thành chương trình năm học và đang chạm đến vạch đích cuối của chặng đường một cách an toàn, hiệu quả và trọn vẹn./.



Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước

Bước sang năm 2021, bức tranh kinh tế toàn cầu có nhiều “điểm sáng” hơn bởi các nền kinh tế lớn đã dần hồi phục sau những tổn thất nặng nề do dịch Covid-19 gây ra.

Ở trong nước, làn sóng dịch Covid-19 thứ tư bùng phát từ cuối tháng Tư đã ảnh hưởng đến đà khôi phục việc làm và cải thiện thu nhập của người lao động trong quý II, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố kinh tế trọng điểm lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Trước những diễn biến khó lường của dịch bệnh, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, mạnh mẽ nhiệm vụ trọng tâm hiện nay của các bộ, ngành và địa phương là thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới.

Kết quả điều tra lao động việc làm quý II cho thấy thị trường lao động chưa có dấu hiệu khả quan so với quý I. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều tăng so với quý trước.

Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm Quý II năm 2021

Làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 đã làm nghiêm trọng hơn những tác động tiêu cực đến người lao động.

Trong quý II năm 2021, cả nước có 12,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19. Nhóm bị ảnh hưởng nhiều nhất là nhóm lao động ở độ tuổi từ 25-54 với 75% lao động bị ảnh hưởng.



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM QUÝ II NĂM 2021

Trong tổng số 12,8 triệu người bị tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid-19, có 557 nghìn người bị mất việc, chiếm 4,4%; 4,1 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh, chiếm 31,8%; 4,3 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, chiếm 34,1% và 8,5 triệu lao động bị giảm thu nhập, chiếm 66,4%.

Lao động khu vực thành thị chịu thiệt hại nhiều so với hơn khu vực nông thôn. Có 21,9% lao động khu vực thành thị bị ảnh hưởng xấu, trong khi đó con số này ở nông thôn là 14,3%.

Lao động có việc làm trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ít chịu tác động xấu của đại dịch nhất, chỉ có với 8,9% lao động trong khu vực này cho biết họ chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch. Đứng thứ hai là lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng với 24,6% bị ảnh hưởng. Lao động trong khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với tỷ lệ 30,6%.

Trong quý II năm 2021, dân số từ 15 tuổi trở lên tham lực lượng lao động tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm trước khi có dịch Covid-19.

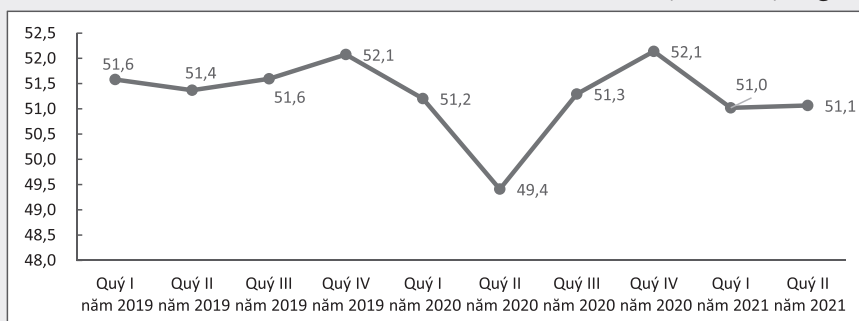
Đến hết quý II năm 2021, tình hình bệnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp nhưng cách ứng phó của người lao động và người chủ sử dụng lao động trước đại dịch trong năm nay có nhiều thay đổi so với năm 2020 đã góp phần làm gia tăng đáng kể số người tham gia lực lượng lao động so với cùng kỳ năm trước.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2021 đạt 51,1 triệu người, tăng 44,7 nghìn người so với quý trước và tăng 1,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm trước khi đại dịch bùng phát, lực lượng lao động vẫn thấp hơn 304 nghìn người.

So với quý trước, lực lượng lao động tăng chủ yếu ở khu vực thành thị (tăng 354,8 nghìn người) và lực lượng lao động nam (tăng 36,3 nghìn người). So với cùng kỳ năm trước lực lượng lao động tăng chủ yếu ở khu vực thành thị (tăng hơn 1 triệu người) và lực lượng lao động nữ (tăng hơn 1,3 triệu người).

Hình 1: Lực lượng lao động các quý, giai đoạn 2019-2021

Đơn vị tính: Triệu người



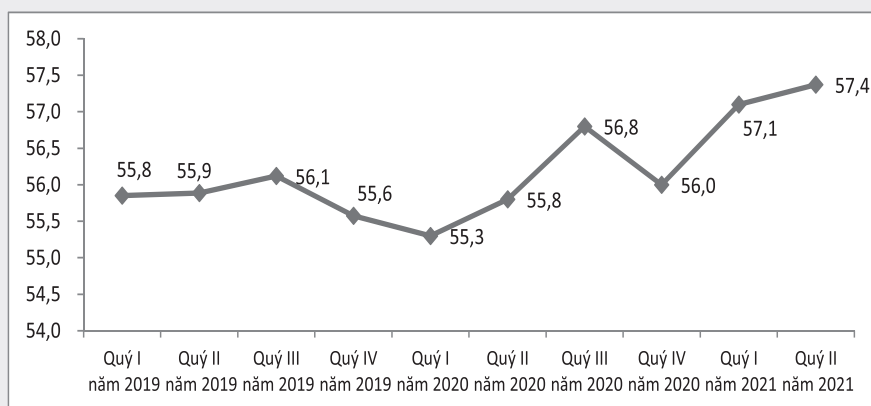
Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lao động có việc làm trong quý II năm 2021 giảm so với quý trước; lao động có việc làm phi chính thức tiếp tục tăng, đưa quý II năm 2021 trở thành quý có tỷ lệ lao động phi chính thức ở mức cao nhất so với các quý khác trong vòng 3 năm trở lại đây.

So với quý trước, quy mô lao động có việc làm trong quý II năm nay không đạt được mức tăng trưởng dương như xu hướng thường quan sát được ở những năm chưa xảy ra dịch Covid-19. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý II năm 2021 đạt 49,9 triệu người, giảm 65 nghìn người so với quý trước, trong đó, lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 31,8 triệu người, giảm 369,3 nghìn người; lao động nữ là 23,4 triệu người, giảm 110,4 nghìn người.

Quý II năm 2021 cũng ghi nhận mức độ tăng trưởng mạnh về lao động có việc làm (tăng 1,8 triệu lao động) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, đây không thể được coi là thành quả tăng trưởng ấn tượng vì nó được so sánh với nền sụt giảm quá mạnh của lao động có việc làm trong cùng kỳ năm trước.

Trong quý II năm 2021, số người có việc làm phi chính thức là 20,9 triệu người, tăng 251,4 nghìn người so với quý trước và tăng 1,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý II năm 2021 là 57,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, quý II năm 2021 là quý ghi nhận tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức cao nhất so với các quý khác trong vòng 3 năm trở lại đây. Điều này chứng tỏ những diễn biến khó lường của dịch Covid-19 đã không chỉ tước đi cơ hội có việc làm của 1,8 triệu lao động mà còn đẩy 1,4 triệu lao động khác rơi vào trạng thái dễ bị tổn thương do không có việc làm chính thức.

Hình 2: Tỷ lệ lao động phi chính thức các quý, giai đoạn 2019-2021
Đơn vị tính: %



Dịch vụ là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19. So với quý trước, lao động làm việc ở khu vực này sụt giảm cả về số lượng và tỷ trọng, số người thiếu việc làm ở khu vực này tăng cao.

Trong quý II năm 2021, lao động có việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,8 triệu người, giảm 2,25% so với quý trước và tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng có 16,6 triệu người đang làm việc, tăng 3,19% so với quý trước, và tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm trong ngành dịch vụ là 19,4 triệu người, giảm 1,32% so với quý trước và tăng

3,79% so với cùng kỳ năm trước.

Trên phạm vi cả nước, thiếu việc làm trong độ tuổi¹ quý II năm 2021 là 1,1 triệu người, tăng 173,5 nghìn người so với quý trước và giảm 137,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý II năm 2021 là 2,60%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,38 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Sự bùng phát nhanh hơn, mạnh hơn, khó kiểm soát hơn của dịch Covid-19 lần thứ tư đã làm tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị tăng cao hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 2,80% và 2,49%).

Trong ba khu vực kinh tế, lao động thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực dịch vụ quý II năm 2021 chiếm tỷ trọng cao nhất với 35,8% (tương đương với hơn 410 nghìn người thiếu việc làm); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 35,6% (hơn 407 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 28,6% (hơn 327 nghìn người). So với cùng kỳ năm 2020, số lao động thiếu việc làm ở khu vực dịch vụ quý II năm 2021 tăng gần 100 nghìn người. Sự bùng phát của đại dịch trong quý II đã làm gia tăng áp lực về nhu cầu làm thêm giờ của người lao động ở khu vực dịch vụ.

Khoảng 879 nghìn người, hay hơn ba phần tư (76,8%) lao động thiếu việc làm trong độ tuổi quý II năm 2021 không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT). Số lượng và tỷ trọng này ở quý II năm 2020 và 2019 tương ứng là hơn 1

¹ Trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 59 và nữ từ 15 đến 54 (từ năm 2020 trở về trước); nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng (năm 2021 - theo Bộ luật Lao động 2019).



triệu người (83,6%) và khoảng 492 nghìn người (82,5%).

Thu nhập bình quân tháng của người lao động đạt 6,1 triệu đồng, giảm so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Đà phục hồi và tăng trưởng thu nhập bình quân từ công việc chính của người lao động bị gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Thu nhập bình quân tháng của lao động quý II năm 2021 đạt 6,1 triệu đồng, giảm 226 nghìn đồng so với quý trước và tăng 547 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao hơn lao động nữ 1,44 lần (7,1 triệu đồng so với 4,9 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao hơn lao động ở khu vực nông thôn 1,41 lần (7,5 triệu đồng so với 5,3 triệu đồng).

Trong quý II năm 2021, hầu hết các ngành kinh tế đều ghi nhận mức giảm thu nhập bình quân của người lao động so với quý trước. Người lao động làm việc ở khu vực công nghiệp và xây dựng bị ảnh hưởng về thu nhập nhiều nhất với mức thu nhập bình quân tháng đạt 6,7 triệu đồng, giảm 464 nghìn đồng, tương ứng giảm 6,5% so với quý trước; lao động trong khu vực dịch vụ với thu nhập bình quân đạt 7,2 triệu đồng, giảm 291 nghìn đồng, tương ứng giảm 3,9%. Riêng thu nhập bình quân tháng của lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,7 triệu đồng, tăng 80 nghìn đồng,

tương ứng tăng 2,2%, đây là khu vực duy nhất có mức thu nhập bình quân tăng so với quý trước.

Mặc dù so với quý trước, thu nhập người bình quân người lao động giảm, nhưng so với cùng kỳ năm 2020, thu nhập bình quân của người lao động quý II năm 2021 đã được cải thiện. Tính chung trong quý II năm 2021, thu nhập bình quân của người lao động tăng lên ở hầu hết các ngành kinh tế so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có tốc độ tăng thu nhập bình quân khá so với cùng kỳ như: Ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 14,9%, tăng tương ứng 926 nghìn đồng; xây dựng tăng 11,6%, tăng tương ứng 716 nghìn đồng; thông tin và truyền thông tăng 11,1%, tăng tương ứng 1 049 nghìn đồng và công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,2%, tăng tương ứng 441 nghìn đồng.

Thu nhập của lao động làm công ăn lương quý II năm 2021 đạt 6,8 triệu đồng, giảm 411 nghìn đồng so với quý trước và tăng 455 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi tăng so với quý trước và dao động xung quanh mức 2%.

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2021 là gần 1,2 triệu người, tăng 87,1 nghìn người so với quý trước và giảm 82,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý II năm 2021 là 2,62%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,23 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi của khu vực thành thị là 3,36%, tăng 0,17 điểm phần trăm và giảm 0,95 điểm phần trăm.

Trong cơn bão đại dịch, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên

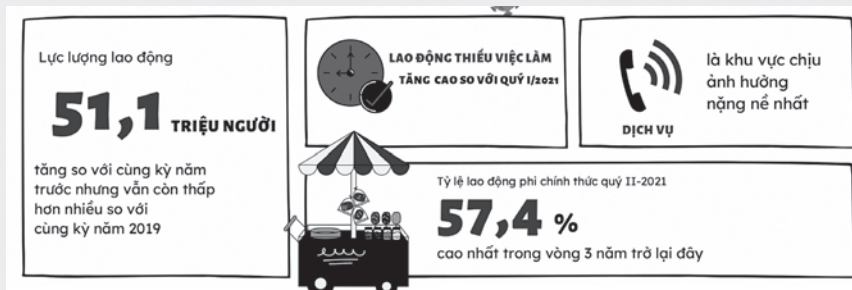
(15 đến 24 tuổi) duy trì ở mức cao. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo tiếp tục tăng.

Trong quý II năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 đến 24 tuổi) là 7,47%, cao hơn thời điểm cùng kỳ khi chưa có dịch (năm 2019) 0,97 điểm phần trăm và cao gấp gần 3 lần tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở khu vực thành thị cao hơn gấp 1,5 lần ở khu vực nông thôn. Nghĩa là, ở thành thị, cứ 100 thanh niên trong độ tuổi 15-24 tham gia hoạt động kinh tế thì có khoảng 10 người thất nghiệp, con số này ở khu vực nông thôn là 6 người.

Trong quý II năm 2021, cả nước có gần 2 triệu (chiếm 16,7%) thanh niên 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo, tăng 243 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, 18,7% so với 13,3% và ở nữ thanh niên cao hơn nhiều so với nam thanh niên, 19,1% so với 14,4%.

Hiện nay vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ; việc tận dụng nhóm lao động này trở nên hạn chế hơn trong bối cảnh dịch Covid-19.

Ở các giai đoạn trước, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam chỉ ở mức 4%. Tuy nhiên tỷ lệ này bắt đầu tăng lên khi dịch Covid-19 xuất hiện tại nước ta, chiếm 4,8% vào quý I năm 2020 và tăng lên mức cao nhất là 6,2% vào quý II năm 2020 khi dịch Covid-19 bùng phát. Khi các hoạt động kinh tế - xã hội dần được khôi phục vào cuối năm 2020, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng



giảm xuống còn 4,4% vào quý IV năm 2020. Bước sang năm 2021, làn sóng Covid-19 lần thứ ba và thứ tư lan rộng khiến tỷ lệ này tăng lên 5,2% vào quý II năm 2021.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý II năm 2021 của khu vực thành thị tăng so với quý trước (6,1% so với 5,0%) trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực nông thôn giảm (4,7% so với 4,9%). Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người dưới 35 tuổi (52,3%), trong khi đó lực lượng lao động dưới 35 tuổi chỉ chiếm 35,2%. Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ và trong bối cảnh dịch Covid-19 xuất hiện, việc nghiên cứu các chính sách để tận dụng nhóm lao động này càng trở nên cần thiết.

Trong quý II năm 2021, số lao động làm công việc tự sản tự tiêu khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản ghi nhận mức tăng cao nhất so với nhiều năm trở lại đây.

Cả nước hiện có 4,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên là lao động tự sản tự tiêu trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 5,7% so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. So với quý trước và cùng kỳ năm trước, lao động tự sản tự tiêu trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II năm 2021 đều tăng, tương ứng là 0,6 và 0,5 triệu người. Hầu hết người làm công việc tự sản tự tiêu ở khu

vực nông thôn và 2/3 trong số họ là nữ giới. Lao động tự sản tự tiêu chủ yếu thuộc độ tuổi từ 50 trở lên (chiếm 57,3%). Số liệu cũng cho thấy, trong số 4,2 triệu lao động tự sản tự tiêu, có khoảng 200 nghìn người cho biết họ hiện tại vẫn còn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (chiếm 4,4%).

Kết luận và khuyến nghị

Nhìn chung, những con số thống kê về tình hình lao động việc làm quý II năm 2021 đã phản ánh những khó khăn và biến động của nền kinh tế nói chung và thị trường lao động Việt Nam nói riêng trong thời gian qua. Những khó khăn này là thách thức rất lớn đối với các nỗ lực của Chính phủ trước chủ trương hoàn thành tốt mục tiêu kép: vừa phát triển kinh tế vừa chiến thắng đại dịch. Trước tình hình đó, Tổng cục Thống kê đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho thị trường lao động trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến khó lường. Cụ thể như sau:

- Tiếp tục thực hiện kiên định mục tiêu kép, vừa quyết liệt phòng chống dịch hiệu quả, vừa tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp và người lao động. Đẩy nhanh tốc độ tiêm vắc xin để đạt được miễn dịch cộng đồng, đặc biệt ưu tiên cho các lao động tuyến đầu, lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất để duy trì sản xuất, ngăn chặn tình trạng đứt gãy chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

- Chủ động và tích cực triển khai hiệu quả 12 chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo đúng tinh thần của Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021. Ưu tiên chú trọng thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho người lao động tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không lương, ngừng việc, chấm dứt hợp đồng và hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động.

- Có các chương trình, chính sách khuyến khích thanh niên và lao động trẻ, đặc biệt là những người không có việc làm, không tham gia học tập đào tạo tích cực học tập nâng cao trình độ để sẵn sàng chủ động gia nhập thị trường lao động với hành trang là các kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong thời đại kỷ nguyên số 4.0.

- Nâng cao vai trò của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm trên cả nước nhằm tăng cường kết nối cung - cầu lao động, tạo niềm tin cho người lao động về cơ hội có việc làm, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, thời gian tuyển dụng của người sử dụng lao động, tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, góp phần tăng trưởng và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Tập trung hỗ trợ nhiều hơn đến đối tượng yếu thế trong xã hội (công nhân, buôn bán nhỏ, lao động phi chính thức,...) vì đây là những đối tượng dễ bị tổn thương khi việc thực hiện giãn cách xã hội, bằng những hỗ trợ thiết thực; để giảm thiểu những tác động tiêu cực về mặt xã hội (tệ nạn xã hội, trộm cắp,...)/.

Nguồn: Lược trích Báo cáo Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý I/2021 của Tổng cục Thống kê.



QUẢNG BÌNH

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

ThS. Trần Quốc Lợi

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình

Quảng Bình là một trong những tỉnh có vùng biển rộng và dài nhất cả nước (rộng 20.000km², dài hơn 116km), hội tụ nhiều lợi thế về tiềm năng kinh tế biển. Dọc bờ biển Quảng Bình có 5 cửa sông chính tạo nguồn cung cấp phù du sinh vật có giá trị cho việc phát triển nuôi trồng và chế biến nguồn lợi thủy hải sản. Ngoài bán đảo Hòn La, biển Quảng Bình còn có các đảo nhỏ tạo ra những vịnh, thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động liên quan đến kinh tế biển như vận tải biển, phát triển kinh tế hàng hải. Vùng biển Quảng Bình còn có một số ngư trường rộng lớn với nhiều loại hải sản quý hiếm như tôm hùm, mực, hải sâm,... Vùng ven biển còn có tiềm năng rất lớn về các loại sa khoáng quý hiếm như titan và cát thạch anh, là một nguyên liệu để sản xuất thủy tinh cao cấp xuất khẩu. Bên cạnh đó, Quảng Bình còn là khu

vực chuyển tiếp của văn hóa các miền trên cả hai chiều Bắc - Nam và Đông - Tây của đất nước. Đồng thời là nơi tạo hóa ban tặng nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ như hệ thống các bãi biển đẹp nằm gần trung tâm tỉnh lỵ và đường quốc lộ 1A huyết mạch của quốc gia. Quảng Bình còn có những danh thắng nổi tiếng: Đèo Ngang, Lý Hòa, cửa biển Nhật Lệ và hệ thống hang động Phong Nha - Kẻ Bàng. Bờ biển Quảng Bình có một số bãi tắm, điểm nghỉ dưỡng và giải trí kỳ thú như cửa Nhật Lệ, cảng Gianh, Đá Nhảy, vịnh Hòn La và di tích Bàu Tró, khu du lịch cao cấp Sun Spa Resort, khu nước nóng Suối Bang,... rất hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Ngoài đường bộ, đường sắt, Quảng Bình còn có sân bay Đồng Hới chỉ cách cảng biển Hòn La khoảng 60km.

Với những tiềm năng trên, thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam

giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và Chương trình hành động số 27-CTr/TU ngày 20/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình đã xây dựng Kế hoạch thực hiện với mục tiêu "Đưa kinh tế biển tỉnh Quảng Bình cơ bản đạt các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và xâm nhập mặn; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển ven bờ. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển".

Đến năm 2030, tập trung phát triển các vùng biển dựa vào lợi thế của điều kiện tự nhiên, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển như: Xây dựng vùng biển và ven biển phía Bắc từ Đèo Ngang đến Bắc Sông Gianh thành trung tâm kinh tế mà nòng cốt là đưa Khu kinh tế Hòn La thành khu kinh tế tổng hợp với các ngành chủ chốt là công nghiệp phụ trợ, sản xuất điện năng, dịch vụ cảng biển, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch nghỉ dưỡng,... Phát triển các khu đô thị, trung tâm thương mại, khu nghỉ dưỡng du lịch biển cao cấp, nông nghiệp sinh thái, đánh bắt xa bờ, các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển tại vùng biển và ven biển trung tâm từ Nam Sông Gianh đến xã Hải Ninh. Phát triển điện gió, điện mặt trời, nuôi trồng và chế biến thủy sản, phát triển kinh tế trang trại tổng hợp kết hợp với du lịch cộng đồng, sinh thái vùng biển và ven biển phía Nam từ Hải Ninh đến Hạ Cờ.

Để vươn lên làm giàu từ biển, việc phát triển kinh tế biển được tỉnh Quảng Bình chú trọng, tập trung phát triển thành công và tạo đột phá các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Công nghiệp ven biển; (3) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (4) Kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới; (5) Khai thác khoáng sản biển, năng lượng tái tạo, cụ thể:

Đối với du lịch và dịch vụ biển

Thực hiện tốt và điều chỉnh phù hợp quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 13/7/2016 và Chương trình số 13-CTr/TU ngày 12/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch giai đoạn 2016 - 2020 và các nội dung

quy hoạch phát triển ngành du lịch được tích hợp vào quy hoạch chung tổng thể của tỉnh. Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; đẩy mạnh công tác xúc tiến du lịch, khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp vùng ven biển như: Vũng Chùa-Đảo Yến, Nhật Lệ - Bảo Ninh, Hải Ninh, Ngư Thủy Bắc...; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc gia, quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Quảng Bình trở thành điểm đến hấp dẫn với du khách trong và ngoài nước. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch biển, đảo như: Vũng Chùa - Đảo Yến, Đảo Chim, Vịnh Hòn La, phát triển dịch vụ thể thao trên biển như lướt ván, đua thuyền buồm, dù bay, mô tô nước,... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề, trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh doanh và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch; đẩy mạnh du lịch cộng đồng, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong phát triển du lịch, dịch vụ biển.

Triển khai thực hiện tốt dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, dự án trọng điểm của tỉnh, tạo sự kết nối quan trọng vùng phía Đông của các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ và cả nước, góp phần tăng cường phát triển du lịch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng - an ninh theo Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 36-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp

hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đối với công nghiệp ven biển

Dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, nhiệt điện, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ. Khu kinh tế biển Hòn La đóng vai trò đầu tàu thu hút đầu tư và làm động lực phát triển vùng và gắn kết liên vùng. Đổi mới tư duy trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện hệ thống đường ven biển, kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp mới như KCN Tây Bắc Quán Hàu, Cam Liên, Khu đô thị sinh thái Quang Phú, Bảo Ninh, Hải Ninh,... theo hướng tiếp cận mô hình khu công nghiệp sinh thái, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Đối với nuôi trồng và khai thác hải sản

Triển khai thực hiện tốt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021. Tổ chức thực hiện các nội dung quy hoạch phát triển ngành thủy sản được tích hợp trong quy hoạch chung tổng thể của tỉnh; chuyển

từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang mô hình công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân, thực hiện các chính sách tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ ngư dân đầu tư đóng mới tàu có công suất cao, đánh bắt xa bờ. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Hiện đại hoá công tác quản lý nghề cá trên biển; toàn bộ tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên đều gắn thiết bị giám sát hành trình kết nối vệ tinh, khoảng 70% tàu cá dài trên 15m khai thác thủy sản vùng khơi áp dụng công nghệ dò cá, đánh bắt và bảo quản thủy sản trên tàu hiện đại, cơ giới hóa việc thu thả lưới, đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương.

Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền và tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần nghề cá tại khu công nghiệp Hòn La (Quảng Trạch), phường Quảng Phúc (thị xã Ba Đồn), xã Thanh Trạch (huyện Bố Trạch). Quy hoạch, thực hiện cảng cá loại I, loại II và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung của Thủ tướng Chính phủ). Quy hoạch cảng cá loại III và bến

cá (kết hợp dịch vụ hậu cần nghề cá) tại các địa bàn trọng điểm về nghề cá của tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài tỉnh.

Đối với kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới

Tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển, các cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; ưu tiên xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến giao thông, kết nối liên thông cảng biển Hòn La với đường 12, nối Lào và Đông Bắc Thái Lan, Mianma và các nước trong khu vực,... Đầu tư và nâng cấp cảng Hòn La trở thành cảng loại I trong Hệ thống cảng biển Việt Nam, là cảng nước sâu trung chuyển quốc tế. Nâng cấp cảng Quảng Bình là cảng tổng hợp địa phương thành cảng loại II. Thực hiện tốt công tác bảo đảm an toàn hàng hải, duy tu luồng hàng hải, nạo vét thông luồng các cửa sông ven biển của tỉnh. Xây dựng đội tàu vận tải biển, vận tải sông biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, ven biển và từng bước tham gia vào các chuỗi cung ứng vận tải hàng hải quốc tế. Thí điểm hình thành các tuyến và cảng vận tải đón hành khách du lịch trên biển, ra các đảo, các điểm du lịch dọc bờ biển tỉnh Quảng Bình.

Nghiên cứu phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

Đối với khai thác khoáng sản biển, năng lượng tái tạo

Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản tài nguyên biển, các dạng hydrocarbon phi truyền thống; tăng cường tìm kiếm, điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên khoáng sản biển vùng biển của tỉnh. Đề xuất và thực hiện nhiệm vụ trong Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đề án tăng cường năng lực, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển, hải đảo đến năm 2030. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển vùng ven biển gắn với chế biến sâu trong đó có titan và cát trắng thạch anh...; kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển.

Đẩy nhanh các nhiệm vụ triển khai dự án Nhiệt điện Quảng Trạch theo kế hoạch. Thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để các dự án điện gió và các dạng năng lượng khác theo quy hoạch được phê duyệt sớm đi vào hoạt động, đặc biệt là các dự án điện gió như: Dự án trang trại điện gió B&T, điện gió Hà Đô - Lệ Thủy, điện mặt trời Dohwa Lệ Thủy,....

Với quyết tâm cao và các giải pháp khả thi, cùng với hành động quyết liệt, chắc chắn kinh tế biển Quảng Bình sẽ có bước phát triển đột phá trong thời gian tới./

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 4921/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/TU ngày 20/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045".

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Lai Châu:

Duy trì tốt hoạt động tài chính, tín dụng ngân hàng trong 6 tháng đầu năm 2021

Theo Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 6 tháng đầu năm 2021 tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 5.524,6 tỷ đồng, bằng 76% dự toán Trung ương giao, bằng 72% dự toán HĐND tỉnh giao, tương đương cùng kỳ năm 2020; thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 827,23 tỷ đồng, bằng 56% dự toán Trung ương giao, bằng 43% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 3.453,7 tỷ đồng, bằng 45% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng huy động vốn lũy kế đến ngày 30/6/2021 ước đạt 16.687 tỷ đồng, tăng 3,7%, trong đó nguồn vốn huy động tại địa phương đạt 7.744 tỷ đồng, tăng 12,7%; tổng dư nợ ước đạt 15.936 tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2020; tỷ lệ nợ xấu nội bảng 1,9%. Các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam); Lũy kế từ đầu chương trình đến ngày 17/5/2021 đã miễn, giảm lãi vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ và tạm thời giữ nguyên nhóm nợ cho 522 khách hàng với tổng dư nợ 1.099 tỷ đồng; cho vay mới đối với 405 khách hàng, doanh số cho vay mới là 1.121 tỷ đồng./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Ninh Bình:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2021 duy trì mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2020

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình, tính chung lại 6 tháng đầu năm 2021 chỉ số IIP toàn tỉnh

tăng 14,39% so với 6 tháng đầu năm 2020, trong đó công nghiệp khai khoáng tăng 50,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,77%; sản xuất cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,01%; riêng công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 16,98%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,23% so với 6 tháng đầu năm 2020. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính bằng 78,86% so với cùng thời điểm năm 2020. Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp đạt 100,96%.

Các sản phẩm công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 có mức tăng khá so với cùng kỳ năm 2020 gồm: Đá các loại ước đạt 2,3 triệu m³, tăng 50,6%; dứa đóng hộp 4,7 nghìn tấn, tăng 34,5%; thức ăn cho gia súc 16,3 nghìn tấn, tăng 31,3%; hàng thêu gấm 1,2 triệu m², gấp 2,1 lần; quần, áo các loại 43,0 triệu cái, tăng 12,9%; giày dép các loại 20,8 triệu đôi, tăng 21,7%; phân ure 258,2 nghìn tấn, tăng 29,4%; phân NPK 67,2 nghìn tấn, tăng 44,2%; phân lân nung chảy 70,1 nghìn tấn, tăng 32,3%; thanh nhôm, que nhôm ở dạng hình 31,7 nghìn tấn, tăng 73,2%; modul camera 114,4 triệu cái, tăng 65,6%; kính máy ảnh 1,2 triệu cái, tăng 79,6%.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Bình Dương:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 tăng khá

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương cho biết, 6 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 131.672 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 125.080 tỷ đồng, tăng 10,2%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6.592 tỷ đồng, tăng 14,9%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 80.466 tỷ đồng, chiếm 61,1% tổng số, tăng 11,8% so với cùng kỳ. Trong đó: Nhóm lương thực, thực phẩm đạt

29.396 tỷ đồng, tăng 11,6%; hàng đồ dùng gia đình đạt 14.208 tỷ đồng, tăng 9%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 5.804 tỷ đồng, tăng 12,6%; xăng dầu đạt 5.688 tỷ đồng, tăng 11,7%...

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 14.914 tỷ đồng, chiếm 11,3% tổng số, tăng 3,4% so với cùng kỳ. Trong đó: dịch vụ ăn uống đạt 14.691 tỷ đồng, tăng 3,9%.

Doanh thu dịch vụ ước đạt 36.293 tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng số, tăng 10,5% so với cùng kỳ.

Một số ngành có doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng khá so cùng kỳ: Ngành kinh doanh bất động sản đạt 22.347 tỷ đồng, tăng 13,7%; Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 2.256 tỷ đồng, tăng 2,2%; Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 2.478 tỷ đồng, tăng 8,3%; Riêng dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 3.130 tỷ đồng, tăng 14%./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương)

Thừa Thiên – Huế:

Phát triển nuôi trồng thủy sản

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên – Huế, diện tích nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 2.769 ha, tăng 1,8% so cùng kỳ năm 2020, trong đó: Nuôi nước lợ 1.604 ha, tăng 3,8%; nuôi nước ngọt 1.165 ha, giảm 0,9%. Trong nuôi nước lợ bao gồm: Nuôi cá 476 ha, tăng 3,7%; nuôi tôm 757 ha, tăng 4,8%, riêng tôm thẻ chân trắng 346 ha, tăng 5,5%; tôm khác 51 ha, tăng 10,9 %; ươm, nuôi giống thủy sản 5 ha, tăng 11,1%.

Số hộ nuôi lồng, bè 3.670 hộ, tăng 1,8% so cùng kỳ năm 2020; số lồng, bè thả nuôi 7.540 lồng, tăng 3,6%; thể tích lồng, bè nuôi 160.200 m³, tăng 3,1%.

6 tháng đầu năm 2021, số giống sản xuất ước đạt 136,9 triệu con, tăng 2,9%, trong đó tôm sú giống 84,9 triệu con, tăng 2,8%; cá giống các loại 50 triệu con, tăng 3,3%; giống thủy sản khác 2 triệu con, bằng so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch 6 tháng đầu năm 2021 đạt 7.397 tấn, tăng 5,2%; chia ra cá các loại 4.520 tấn, tăng 4,4%; tôm các loại 2.503 tấn, tăng 7,0%; trong đó tôm thẻ chân trắng 2.225 tấn, tăng 7,4%; thủy sản khác 374 tấn, tăng 2,5%.

Sản lượng thủy sản khai thác thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 22.544 tấn, tăng 3,6% so cùng kỳ; trong đó khai thác biển 18.102 tấn, tăng 4,1%; khai thác nội địa 1.894 tấn, giảm 0,7%.

Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 29.941 tấn, tăng 3,99% so cùng kỳ năm 2020./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên – Huế)

Bình Thuận:

Xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2021 được cải thiện rõ rệt

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận cho biết, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá 6 tháng đầu năm 2021, ước đạt 281,3 triệu USD, tăng 30,48% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, nhóm hàng thủy sản ước đạt 73,90 triệu USD, tăng 4,94% (một số mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn như tôm thẻ, tôm càng, cá hộp); nhóm hàng nông sản ước đạt 9,69 triệu USD, tăng 37,65% (tăng chủ yếu ở mặt hàng hạt điều, cao su, quả tươi). Nhóm hàng hóa khác ước đạt 197,71 triệu USD, tăng 43,13% (chủ yếu ở mặt hàng giày dép, dệt may, sản phẩm gỗ).

Xuất khẩu trực tiếp lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 276,20 triệu USD, tăng 33,56% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó: Xuất sang thị trường Châu Á ước đạt 177,30 triệu USD, tăng 28,69% (tăng chủ yếu ở thị trường Nhật Bản các mặt hàng thủy sản, áo, quần dài; thị trường Campuchia các mặt hàng ngô hạt; thị trường Trung Quốc các mặt hàng quặng các loại); Xuất sang thị trường Châu Âu ước đạt 32,88 triệu USD, tăng 4,14% (tăng chủ yếu ở thị trường Nga các mặt hàng giày dép, thanh long, quả tươi; thị trường Đức mặt hàng tôm thẻ, sản phẩm từ sắt thép; thị trường Bỉ các mặt hàng linh kiện và phụ tùng ô tô); Xuất sang thị trường Châu Mỹ ước đạt 63,15 triệu USD, tăng 78,73% (tăng chủ yếu ở thị trường Mỹ các mặt hàng giày dép, đồ gỗ nội thất, tôm thẻ; thị trường Belize mặt hàng đế giày; thị trường Canada tăng ở mặt hàng giày dép).

Ủy thác xuất khẩu lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, ước đạt 5,10 triệu USD, giảm 41,97% so với cùng kỳ năm 2020 (chủ yếu giảm ở mặt hàng bộ quần áo, mực tươi, quần khác).

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 kim ngạch nhập khẩu ước đạt 470 triệu USD, tăng 28,68% so với cùng kỳ năm 2020, tập trung chủ yếu ở các nhóm hàng cần thiết phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu như hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; giấy các loại; nguyên phụ liệu dệt may, da, giày; máy móc thiết bị,.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận)

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO CHUẨN QUỐC TẾ

Nguyễn Văn Đoàn

Trưởng ban Chuyên môn, Hội Thống kê Việt Nam

Giới thiệu

Giảm nghèo là một trong các chính sách ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta trong nhiều thập kỷ qua. Thành tựu đạt được từ các chính sách giảm nghèo, đó là nước ta trở thành một trong số ít quốc gia đầu tiên đạt mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) về giảm nghèo của Liên Hợp quốc và được nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế coi Việt Nam như tấm gương điển hình về giảm nghèo. Thành quả giảm nghèo của nước ta nói trên, có sự đóng góp thầm lặng của ngành Thống kê trên khía cạnh sản xuất và cung cấp dữ liệu thống kê nhà nước khách quan, kịp thời phục vụ xây dựng và giám sát các chương trình, chính sách giảm nghèo.

Trong bối cảnh quốc tế đang rất khẩn trương thực hiện Chương trình nghị sự đến năm 2030 đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (MDGs), trong đó có mục tiêu giảm nghèo (SDG1), Việt Nam tiếp tục là quốc gia đi đầu trong việc cách tiếp cận đa chiều trong thiết kế, thực hiện và giám sát chính sách giảm nghèo giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Thống kê Việt Nam cần khẩn trương đổi mới phương pháp đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam theo chuẩn quốc tế.

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 quy định tại Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chuẩn nghèo đa chiều được đo lường bằng các chỉ số thu nhập (xác định trên cơ sở nhu cầu tối thiểu với ngưỡng tiêu thụ lương thực, thực phẩm là 2.100 kcal/người/ngày và nhu cầu tiêu thụ phi lương thực, thực phẩm); và các chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản gồm 5 chiều và 10 chỉ số: Tình trạng đi học trẻ em, trình độ giáo dục của người lớn (chiều thiếu hụt về dịch vụ giáo dục); tiếp cận dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế (chiều thiếu hụt về dịch

vụ y tế); chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân (chiều thiếu hụt về nhà ở); nguồn nước sinh hoạt, hố xí hợp vệ sinh (chiều thiếu hụt về điều kiện sống); sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (chiều thiếu hụt tiếp cận thông tin). Mỗi chiều, mỗi chỉ số trong từng chiều có quyền số ngang bằng. Hộ gia đình ở trên ngưỡng cắt thiếu hụt của chỉ số nào được coi là thiếu hụt của chỉ số đó. Hộ gia đình được coi là hộ nghèo đa chiều nếu hộ thiếu hụt ít nhất 03 trong 10 chỉ số nói trên.

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 được quy định tại Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày

27/01/2021 của Chính phủ cao hơn so với chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. Cụ thể:

- Chuẩn nghèo đa chiều được đo lường theo 6 chiều và 12 chỉ số thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản so với 5 chiều và 12 chỉ số giai đoạn 2016-2020 (Bảng 1).

- Bổ sung chiều thiếu hụt về việc làm với 2 chỉ số, gồm: (1) Việc làm có hợp đồng lao động; (2) Người phụ thuộc trong hộ gia đình. Sự thay đổi này rất quan trọng với mục tiêu thay thế chỉ số thu nhập trong tương lai, bên cạnh đó việc làm có hợp đồng lao động cũng là 1 chỉ số xác định việc làm thỏa đáng.

- Chỉ số dinh dưỡng của trẻ em trong hộ gia đình thay cho chỉ số



Thiết bị chuyên dùng để đo chiều cao, cân nặng của trẻ em dưới 16 tuổi

tiếp cận dịch vụ y tế. Sự thay đổi này sẽ tiếp cận gần hơn với bộ chỉ số đo lường nghèo toàn cầu.

- Các ngưỡng thiếu hụt của chỉ số về giáo dục, tiếp cận thông tin, nguồn nước sinh hoạt được nâng cao hơn so với giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, ngưỡng thiếu hụt về giáo dục đối với trẻ em là đi học đúng độ tuổi; đối với người lớn là đi học hoặc có bằng cấp/chứng chỉ theo độ tuổi. Ngưỡng thiếu hụt về tiếp cận thông tin là sử dụng máy tính bảng, máy tính xách tay, điện thoại thông minh, internet thay thế cho phương tiện phát thanh phường, xã, thôn bản. Ngưỡng thiếu hụt về nguồn nước sinh hoạt không tính nước mưa vào nguồn nước hợp vệ sinh của hộ gia đình.

- Các chiều, chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản có vai trò quyết định trong việc xác định hộ nghèo. Hộ nghèo là hộ có thu nhập dưới mức sống tối thiểu; đồng thời thiếu hụt ít nhất 03 trong số 12 chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

Bảng 1: Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

Chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản	Ngưỡng thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản
1. Giáo dục	1. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi
	2. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng
2. Y tế	3. Dinh dưỡng	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi
	4. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế
3. Nhà ở	5. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc
	6. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8 m ²
4. Điều kiện sống	7. Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt (gồm: Nước máy, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mưa, nước đóng chai bình).
	8. Nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh (gồm: Tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn).
5. Thông tin	9. Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet.
	10. Phương tiện tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại (dùng chung); máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh (cá nhân)
6. Việc làm	11. Việc làm có hợp đồng lao động	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm (người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, sẵn sàng/mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc làm); hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động (Xem xét cho việc làm thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định)
	12. Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%. Người phụ thuộc bao gồm: (1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.

Ghi chú: Những dòng in đậm là chiều và các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản mới được bổ sung giai đoạn 2021-2025. Các ngưỡng thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản được nâng cao hơn so với giai đoạn 2016-2020.

Kết quả thử nghiệm đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) hỗ trợ Tổng cục Thống kê áp dụng phương pháp đo lường chỉ số nghèo đa chiều (MPI) quốc gia mới và đẩy nhanh việc công bố số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) để giám sát và ứng phó kịp thời với tình trạng nghèo đang thay đổi nhanh chóng ở Việt Nam (viết gọn là Dự án MPI). UNDP đã mời các tổ chức trong nước và quốc tế có đủ năng lực tham gia dự thầu Dự án MPI. Viện Khoa học Thống kê là một trong các đơn vị tham gia dự thầu và được chọn thực hiện Dự án MPI nói trên. Dự án bao gồm 04 hoạt động chính: (1) Thiết kế phần mềm tính toán chỉ số nghèo đa chiều theo phương pháp mới (MPI) và tính MPI từ dữ liệu khảo sát VHLSS giai đoạn 2016-2020; (2) Thiết kế mẫu khảo sát VHLSS cho giai đoạn 2021-2025 đáp ứng yêu cầu MPI công bố theo quý; (3) Xây dựng bộ công cụ thu thập, quản lý dữ liệu VHLSS giai đoạn 2021-2025 theo phương pháp Capi; (4) Thử nghiệm khảo sát VHLSS giai đoạn 2021-2025 tại 3 tỉnh, thành phố là Sơn La, Phú Yên, Cần Thơ. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến hoạt động thử nghiệm khảo sát VHLSS giai đoạn 2021-2025 tại 03 tỉnh, thành phố nói trên.

Trên cơ sở các sản phẩm đầu ra của các hoạt động nói trên, Dự án tiến hành thử nghiệm tại 3 tỉnh, thành phố với mẫu khảo sát 660 hộ tại 33 địa bàn, gồm: Sơn La (11 địa bàn, 220 hộ); Phú Yên (10 địa bàn, 200 hộ); Cần Thơ (12 địa bàn, 240 hộ). Thu thập và quản lý

dữ liệu bằng Capi¹ với 2367 biến khảo sát. Phần mềm Capi được cài đặt trên điện thoại thông minh của điều tra viên, đội trưởng và giám sát viên với nhiều cấu hình khác nhau. Dữ liệu khảo sát tại địa bàn được truyền trực tiếp hàng ngày về Tổng cục Thống kê. Trở ngại lớn nhất trong quá trình thử nghiệm khảo sát là thu thập thông tin về chiều cao, cân nặng của trẻ em dưới 16 tuổi (để tính chỉ số dinh dưỡng)². Trong vòng 15 ngày, Dự án đã hoàn tất các công việc thử nghiệm khảo sát tại 3 tỉnh nói trên với kết quả tính toán các chỉ số thiếu hụt ở Bảng 2.

Kết quả thử nghiệm cho thấy chỉ số nghèo đa chiều (MPI) quý I/2021 của Sơn La, Phú Yên, Cần Thơ lần lượt là 13,4%; 6,7%; và 6,2%.

Bảng 2: Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản quý II/2021

Chiều thiếu hụt	Chỉ số thiếu hụt	Sơn La	Phú Yên	Cần Thơ
1. Giáo dục	1. Tình trạng đi học của trẻ em	6,1	13,3	11,2
	2. Trình độ giáo dục của người lớn	26,2	18,0	15,7
2. Y tế	3. Dinh dưỡng	20,7	12,0	11,8
	4. Bảo hiểm y tế	20,7	12,0	12,9
3. Nhà ở	5. Chất lượng nhà ở	16,5	1,3	4,5
	6. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	5,5	2,0	1,7
4. Điều kiện sống	7. Nguồn nước sinh hoạt	12,8	0,7	1,7
	8. Nhà tiêu hợp vệ sinh	22,6	15,3	5,1
5. Thông tin	9. Sử dụng dịch vụ viễn thông	21,6	22,7	6,7
	10. Phương tiện tiếp cận thông tin	1,2	1,3	0,0
6. Việc làm	11. Việc làm có hợp đồng lao động	18,3	34,7	14,0
	12. Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4,9	9,3	3,4

Bảng trên cho thấy, hầu hết các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản quý I/2021 của Sơn La, Phú Yên, Cần Thơ đều cao hơn so với kết quả khảo sát VHLSS năm 2020. Điều này là hợp lý, vì chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 quy định cao hơn so với chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020.

Một số khuyến nghị

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 ở nước ta được nâng cao hơn so với giai đoạn 2016-2020 và tiếp cận với chuẩn nghèo đa chiều quốc tế. Dữ liệu từ khảo sát VHLSS là nguồn dữ liệu cơ bản để đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam. Sử dụng Capi (phần mềm RedCap) để thu thập, quản lý dữ liệu VHLSS giai đoạn 2021-2025 để công bố kết quả khảo sát VHLSS giai đoạn 2021-2025 sớm hơn so với giai đoạn 2016-2020. Sử dụng cỡ mẫu khảo sát VHLSS giai đoạn 2016-2020 như cơ mẫu giai đoạn 2016-2020 vẫn đảm bảo kết quả khảo sát VHLSS giai đoạn 2021-2025 công bố theo quý.

1. Phần mềm RedCap cài đặt trên điện thoại thông minh với nhiều loại cấu hình khác nhau
2. Phải sử dụng thiết bị cân, đo chuyên dụng của ngành Y tế (để hạn chế tối đa sai số khảo sát do đo lường); trẻ em từ 2 đến dưới 16 tuổi thường không có mặt tại hộ (đi nhà trẻ, mẫu giáo, đi học)

Một số khuyến nghị

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Tổng cục Thống kê với Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội trong quá trình thiết kế và tổ chức khảo sát VHLSS giai đoạn 2021-2025, do Chuẩn nghèo đa chiều mới đã bổ sung các chỉ số về dinh dưỡng, việc làm, bảo trợ xã hội. Đặc biệt phối hợp trong khâu thu thập thông tin về chiều cao, cân nặng của trẻ em dưới 16 tuổi phải sử dụng các thiết bị chuyên dùng của ngành Y tế sẽ tiết kiệm nguồn lực của xã hội nói chung và ngành Thống kê nói riêng.

- Tiếp tục hoàn thiện về thiết kế mẫu khảo sát VHLSS giai đoạn 2021-2025, như cập nhật dần mẫu chủ, tách Hà Nội, TP HCM thành 02 tầng mẫu riêng để đảm bảo tính đại diện của vùng (Hà Nội, TP HCM có khá nhiều khác biệt so với các tỉnh trong vùng về tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình).

- Khắc phục một số hạn chế nhỏ của phần mềm RedCap để sử dụng trong thu thập, quản lý dữ liệu VHLSS.

- Biên soạn và công bố đồng thời các chỉ số MPI theo chuẩn quốc gia và chuẩn quốc tế theo quý.

- Sớm có cơ chế tiếp cận nguồn dữ liệu vi mô khảo sát VHLSS nhằm đáp ứng nhu cầu của người dùng tin.

- Thực hiện việc tư liệu hóa các hoạt động khảo sát VHLSS làm cơ sở cải thiện và nâng cao chất lượng điều tra thống kê nói chung và dữ liệu khảo sát VHLSS nói riêng./.

Tài liệu tham khảo

- Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020;

- Chính phủ, Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

- Thông cáo báo chí Ngheo đa chiều Việt Nam 2016-2020 (gso.gov.vn)

- Tổng cục Thống kê, Hội nghị công bố kết quả hoạt động tư vấn thể chế quốc gia hỗ trợ Tổng cục Thống kê áp dụng phương pháp đo lường MPI quốc gia mới và đẩy nhanh việc công bố số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) để giám sát và ứng phó kịp thời với tình trạng nghèo đang thay đổi nhanh chóng ở Việt Nam.

Dấu ấn - -

(Tiếp theo trang 15)

Về cải cách thể chế, tình trạng chậm xử lý các văn bản trái pháp luật vẫn còn chậm trễ ở một số địa phương; qua khảo sát cho thấy, tính khả thi và tính kịp thời trong xử lý vướng mắc, bất cập khi tổ chức triển khai các văn bản pháp luật vẫn là những vấn đề có tỷ lệ điểm đánh giá khá thấp so với các nội dung khác.

Tình trạng trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ vẫn còn tồn tại ở cả 3 cấp chính quyền tại hầu hết các địa phương và kéo dài trong nhiều năm, nhất là các lĩnh vực về đất đai, xây dựng, chính sách người có công,...

Nhiều địa phương không hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; tình trạng sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách vẫn còn xảy ra ở một số nơi, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận và kiến nghị xử lý; việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp còn nhiều vướng mắc, kết quả đạt được còn chậm so với tiến độ đề ra.

Kết quả thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến còn ở mức khiêm tốn; tỷ lệ thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến, đạt tỷ lệ 34,20%; tỷ lệ số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt bình quân 23,03% so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến) của các thủ tục hành chính thuộc phạm vi đánh giá.

Thời gian tới, để nâng cao kết quả cải cách hành chính các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục có những giải pháp mới mang tính đột phá phù hợp để cải thiện, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công. Tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả, lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Các cấp, các ngành, các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp, khơi thông nguồn lực kinh tế. Các cơ quan hành chính Nhà nước tiếp tục tăng cường áp dụng một cửa điện tử, hệ thống văn bản quản lý, điều hành... góp phần xây dựng Chính phủ điện tử; đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào công tác CCHC, tập trung ưu tiên nguồn lực xây dựng Chính phủ điện tử... Các bộ, ngành, địa phương cần triển khai xây dựng thực hiện tốt các biện pháp CCHC, tạo tiền đề sức mạnh trong giai đoạn tới./.

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Trần Thị Ngọc Tú
Học viện Ngân hàng

Khái niệm về chất lượng dịch vụ

Nếu như chất lượng hàng hóa là hữu hình thì chất lượng dịch vụ (CLDV) là vô hình. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng dịch vụ là phạm trù rất rộng trong việc định nghĩa, xây dựng mô hình và công cụ đo lường.

Có hai quan điểm chính để tiếp cận vấn đề CLDV

Tiếp cận chất lượng dịch vụ chủ yếu suy diễn từ chất lượng hàng hóa. Đó là các nghiên cứu trước thập niên 80 của Cardozo (1965), Howard và Seth (1969), Oliver (1977), Olshavsky và Miller (1972)... (trích dẫn trong Nguyễn Thành Công, 2015, tr.1). Các nhà nghiên cứu đã xác định chất lượng trong lĩnh vực dịch vụ trên cơ sở các yếu tố hữu hình của sản phẩm, chẳng hạn như thông số kỹ thuật và ngoại hình vật lý. Do đó, chất lượng thường được định nghĩa là sự phù hợp với các thông số kỹ thuật (Berry và cộng sự, 1988). Trong các nghiên cứu này, các chỉ báo đo lường CLDV thiên về chỉ số kỹ thuật và chưa được kiểm chứng trên thực tế. Hơn nữa, định nghĩa về chất lượng phù hợp với thông số kỹ thuật là không phù hợp với các đặc tính của dịch vụ (Reeves và Bednar, 1994). Do đó, cho đến nay các nghiên cứu này ít được phổ biến rộng rãi.

Tiếp cận CLDV từ cảm nhận và đánh giá của khách hàng đối với dịch vụ nhà cung cấp. Đó là các nghiên cứu từ thập niên 80 đến nay mà điển hình là các nghiên cứu

của Gronroos (1984), Parasuraman và ctg (1985, 1988, 1992), Cronin và Taylor (1992),... các nghiên cứu này đã tạo nền móng cho nhiều nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực CLDV.

Chất lượng dịch vụ là một khái niệm nhận được sự quan tâm và tranh luận trong các tài liệu nghiên cứu vì những vấn đề khó khăn trong cả định nghĩa và đo lường, cũng như không có sự đồng thuận chung về khái niệm và đo lường (Wisniewski, 2001). Theo cách tiếp cận CLDV từ cảm nhận và đánh giá của khách hàng, đã có nhiều định nghĩa khác nhau về CLDV được đưa ra.

Theo quan điểm của Philip Kotler và cộng sự (2005), chất lượng dịch vụ được định nghĩa là khả năng của một dịch vụ bao gồm độ bền của tổng thể, độ tin cậy, độ chính xác, sự dễ vận hành, dễ sửa chữa và các thuộc tính có giá trị khác để thực hiện các chức năng của nó

Theo Gronroos (1982), chất lượng dịch vụ phải bao gồm 3 khía cạnh: chất lượng công nghệ (kỹ thuật), chất lượng hoạt động (chức năng) và chịu tác động bởi hình ảnh công ty. Theo tác giả, chất lượng dịch vụ được đánh giá bằng cách so sánh giá trị mà khách hàng mong đợi trước khi sử dụng dịch vụ và giá trị khách hàng nhận được khi sử dụng dịch vụ.

Theo Parasuraman và cộng sự (1988), chất lượng dịch vụ là khoảng cách giữa sự mong đợi về dịch vụ của khách hàng và nhận

thức của họ khi đã qua sử dụng dịch vụ. Theo Zeithaml (1987), chất lượng dịch vụ là những đánh giá của khách hàng về những điểm nổi trội của thực thể, nó là một dạng của thái độ và là kết quả từ việc so sánh sự mong đợi và nhận thức về sự thực hiện mà họ nhận được.

Như vậy, theo quan điểm của Gronroos (1982), Parasuraman và cộng sự (1988), Zeithaml (1987), chất lượng dịch vụ có thể biểu diễn bởi công thức:

Chất lượng dịch vụ = Sự cảm nhận – sự kỳ vọng

Theo quan điểm của Cronin và Taylor, chất lượng dịch vụ được đánh giá chỉ thông qua nhận thức của khách hàng mà không có đánh giá về chất lượng dịch vụ trong sự kỳ vọng của khách hàng.

Chất lượng dịch vụ = Sự cảm nhận

Nâng cao chất lượng dịch vụ trở thành mục tiêu quan trọng của các doanh nghiệp khi các doanh nghiệp cố gắng giành lợi thế cạnh tranh. Trên thực tế, chất lượng dịch vụ là sự khác biệt lớn, là vũ khí hiệu quả nhất của các tổ chức dịch vụ (Berry et al., 1988). Cung cấp chất lượng dịch vụ vượt trội là điều kiện tiên quyết để đạt được sự tồn tại và thành công của doanh nghiệp (Parasuraman et al., 1988).

Chất lượng dịch vụ là điều kiện tiên quyết đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Như trong hoạt động ngân hàng, chất lượng dịch vụ là điều kiện tiên quyết đối với việc tạo dựng và duy

trì sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ của ngân hàng đó. Nâng cao chất lượng dịch vụ giúp các doanh nghiệp giữ được khách hàng truyền thống (Benntt & Hgiggins, 1988) và mở rộng thị phần (Bowen & Hedges, 1993). Lewis (1993) nhận thấy rằng, CLDV là một trong những phương tiện hiệu quả nhất thiết lập vị trí cạnh tranh và cải thiện hiệu suất lợi nhuận. Do đó, cung cấp chất lượng dịch vụ tốt cho khách hàng là điều kiện bắt buộc để các ngân hàng tồn tại và thành công trong môi trường ngân hàng cạnh tranh khốc liệt (Samli & Frolich, 1992).

Đo lường chất lượng dịch vụ

"Theo Parasuraman và cộng sự (1985) chất lượng dịch vụ là khoảng cách giữa sự mong đợi về dịch vụ của khách hàng và nhận thức của họ khi đã qua sử dụng dịch vụ. Do đó, bằng việc tính toán điểm khoảng cách giữa các yếu tố có thể đo lường được chất lượng dịch vụ cho từng biến số. Điểm số của biến số là điểm trung bình của từng yếu tố được sử dụng để hình thành nên biến số đó. Chất lượng dịch vụ đo lường cho mỗi yếu tố và biến số tương ứng được tính theo công thức sau:

$$CLDV_i = CLCN_i - CLMD_i$$

Hay

$$CLDV_j = \frac{\sum_{i=1}^n (CLCN_{ij} - CLMD_{ij})}{n_j}$$

Trong đó:

$CLDV_i$ là chất lượng dịch vụ của yếu tố thành phần thứ i

$CLDV_j$ là chất lượng dịch vụ của biến thứ j (được đo lường bởi i yếu tố)

$CLMD_{ij}$ là chất lượng mong đợi đối với yếu tố (item) thứ i trong biến số thứ j

$CLCN_{ij}$ là chất lượng cảm nhận đối với đối với yếu tố thứ i trong biến số thứ j"

n_j là số yếu tố của biến số thứ j.

Sau đó, điểm số trung bình cho mỗi biến số được tính thông qua kết quả trả lời của tất cả các đáp viên và điểm số dương biểu đạt sự nhận thức chất lượng dịch vụ lớn hơn mong đợi và ngược lại.

Cách tính toán điểm khoảng cách của Parasuraman gặp phải vấn đề là cùng một hiệu số khoảng cách như nhau giữa chất lượng cảm nhận và chất lượng mong đợi không phản ánh được sự khác nhau về điểm số đánh giá bên trong. Young-pil Kim và cộng sự (2004) đã khắc phục nhược điểm trên bằng phương pháp đo lường khoảng cách dựa trên tính toán tỷ lệ. Như vậy, đối với mỗi đáp viên thì điểm CLDV chính là tỷ lệ giữa CLDV cảm nhận với CLDV mong đợi. Việc so sánh điểm tỷ lệ cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về chênh lệch giữa điểm số cảm nhận và mong đợi của khách hàng. CLDV được tính theo điểm tỷ lệ cho phép chỉ ra mức chất lượng sai khác với cùng một khoảng cách điểm như nhau. Khi đó, chất lượng dịch vụ cho từng yếu tố và biến số tương ứng được thể hiện qua các công thức sau:

$$CLDV_i = \frac{CLCN_i}{CLMD_i}$$

$$\text{Hay } CLDV_i = \left\{ \pi_{i=1}^n \frac{CLCN_{ij}}{CLMD_{ij}} \right\}^{\frac{1}{n}}$$

Khi $CLDV_i, CLDV_j > 1$ nghĩa là sự thực hiện tốt hơn mong đợi và ngược lại

Cả 2 công thức này bỏ qua tầm quan trọng của mỗi chỉ báo trong thành phần CLDV

Theo quan điểm của Cronin và Taylor, chất lượng dịch vụ được đánh giá chỉ thông qua nhận thức của khách hàng mà không có đánh giá về chất lượng dịch vụ trong sự kỳ vọng của khách hàng.

Theo Iacobucci (1994), đo lường kỳ vọng thường khó xác định chính xác vì kỳ vọng có thể không tồn tại hoặc tồn tại không rõ ràng trong tâm trí của người trả lời để làm một chuẩn mực đối với đánh giá thực tế. Hơn nữa, theo Bouman và Vander Wiele (1992), người được hỏi tỏ ra bối rối khi trả lời câu hỏi hai lần khi đánh giá về chất lượng dịch vụ. Do đó, đánh giá chất lượng dịch vụ theo quan điểm của Cronin và Taylor: chất lượng dịch vụ chỉ được đánh giá thông qua cảm nhận của khách hàng có nhiều ưu việt./.

Tài liệu tham khảo

1. Berry, L. L.; Parasuraman, A. and Zeithaml, V. A. (1988). "The Service Quality Puzzle". *Business Horizon* (September-October), 35-43
2. Cronin, J.J., and S.A Taylor (1992), Measuring service quality: A reexamination and extension, *Journal of Marketing*, 6, 55-68.
3. Gronroos, C, (1984), A service quality model and its marketing implications, *European Journal of marketing*, Vol 18, 36-44.
4. Iacobucci, Grayson, K.A. & Omstrom, O.L (1994), " The Calculus of Service Quality and Customer Satisfaction: Theoretical and Empirical Differentiation and intergration", *Advance in Service Marketing and Management*, Vol.3, JAL Press, Greenwich, CT, pp.164 -84.
5. Nguyễn Thành Công (2015), "Các mô hình đo lường chất lượng dịch vụ ngân hàng", *Phát triển và hội nhập*, số 20, tháng 1-2, tr.43-54.
6. Parasuraman, A, Zeithaml, V.A, Berry, L.L, (1985) A conceptual model of service quality and its implications for future research, *Journal of Marketing*, Vol .49, 41-50.
7. Parasuraman, A, Zeithaml, V.A, Berry, L.L, (1988), SERVQUAL: a multiple-item scale for measuring consumer perceptions of service quality, *Journal of Retailing*, Vol.64, Spring 12-40.



Ngày nay, những thành tựu kinh tế - xã hội vượt bậc đã đưa con người đến với sự phát triển của nền văn minh, đưa xã hội bước sang kỷ nguyên mới. Mỗi quan tâm của mỗi người hầu như không còn là “ăn no mặc ấm” mà đã chuyển sang “ăn ngon mặc đẹp”. Tuy nhiên, điều này không hẳn đúng với một bộ phận lớn dân cư châu Phi, nơi mà nạn đói vẫn đang hoành hành và cướp đi mạng sống của rất nhiều người mỗi năm.

THẾ GIỚI VỚI NỖ LỰC ĐẨY LÙI NẠN ĐÓI Ở CHÂU PHI

Duy Hưng

Châu Phi trong cơn khủng hoảng của nạn đói

Kể từ năm 2000, nạn đói trên toàn thế giới đã giảm dần trong hơn 1 thập kỷ nhưng đã bắt đầu tăng trở lại vào năm 2014 và vẫn đang tiếp nối đà tăng cho đến nay. Theo Báo cáo Khủng hoảng Lương thực toàn cầu năm 2021 của Mạng lưới toàn cầu chống khủng hoảng lương thực (GNAFC) dựa trên thang IPC đối với an ninh lương thực cấp tính, năm 2020, khoảng 155 triệu người của 55 quốc gia đã rơi vào tình trạng khủng hoảng lương thực giai đoạn 3 trở lên (IPC Phrase 3), tăng thêm 20 triệu

người so với năm 2019 và là con số lớn nhất trong vòng 5 năm qua. Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), Chương trình Lương thực thế giới (WFP), Liên hợp quốc (UN)... cũng cho rằng, tình trạng đói cấp tính có thể sẽ gia tăng mạnh tại nhiều quốc gia trong năm 2021. Đặc biệt, châu Phi tiếp tục là điểm nóng của nạn đói khi phần lớn các quốc gia bị ảnh hưởng và ảnh hưởng nặng nề nhất đều nằm ở châu lục này.

Năm 2020, các quốc gia ở châu Phi không thể phát triển đồng đều khi có tới 98 triệu người phải

đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng, chiếm 2/3 tổng số người khủng hoảng lương thực trên toàn thế giới. Với tình trạng suy dinh dưỡng, dù xảy ra nhiều nhất ở châu Á với 381 triệu người suy dinh dưỡng, châu Phi đứng thứ 2 với 250 triệu người suy dinh dưỡng. Nhưng tính theo tỷ lệ phần trăm, châu Phi là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất và còn có thể nghiêm trọng hơn trong tương lai với 19,1% dân số toàn châu lục suy dinh dưỡng và sự gia tăng số lượng người thiếu ăn đang lan ra với tốc độ nhanh chóng. Con số trên gấp đôi tỷ lệ ở

châu Á (8,3%) cũng như châu Mỹ Latinh và vùng Caribê (7,4%). Vì vậy, dự kiến đến năm 2030, hơn một nửa số dân bị đói kinh niên trên thế giới sẽ là người dân của “lục địa đen”.

Tại 13 quốc gia thuộc khu vực Trung và Nam Phi gồm: Angola, Cộng hòa Trung Phi, Congo, Cộng hòa Dân chủ Congo, Eswatini, Lesotho, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Zambia, Zimbabwe, 40,2 triệu người đang trong cơn khủng hoảng lương thực giai đoạn 3 trở lên đã chiếm khoảng 26% tổng số người thiếu đói trên toàn thế giới. Cộng hòa Trung Phi, Cộng hòa Dân chủ Congo, Lesotho và Zimbabwe đều ghi nhận số người khủng hoảng lương thực IPH 3 trở lên trong năm 2020 cao nhất kể từ năm 2016 đến nay. Trong đó, Cộng hòa Dân chủ Congo chiếm tới 54% trên tổng số 40,2 triệu người khủng hoảng lương thực từ IPH 3 với 21,8 triệu người.

Ở Đông Phi, 75% trên tổng số 33 triệu dân của khu vực này ở trong tình trạng khủng hoảng IPC Phase 3 trở lên, hơn 9,5 triệu người trong khu vực phải di cư, xin tị nạn; 3,5 triệu trẻ em dưới 5 tuổi ở 8 quốc gia châu Phi thuộc Tổ chức Liên chính phủ về phát triển (IGAD) bị suy dinh dưỡng thấp còi, tập trung cao ở Ethiopia, Sudan, Nam Sudan và Somalia. Trong khi đó ở Tây Phi, các cuộc khủng hoảng lương thực lớn xảy ra ngày càng trầm trọng, đặc biệt là ở khu vực Trung tâm Sahel, lưu vực Hồ Chad và Cameroon. Số người trong tình trạng khủng hoảng lương thực từ mức IPC Phase 3 trở lên của 16 quốc gia khu vực này đã tăng gấp đôi từ 12,7 triệu người năm 2019 lên 24,5 triệu người năm 2020. Tính đến tháng 7/2020, gần 5,4 trẻ em bị suy dinh dưỡng gầy còm tập

trung nhiều ở Burkina Faso, Chad, Mali, Niger, Senegal và Mauritania. Dự báo năm 2021, số người bị khủng hoảng lương thực ở khu vực này sẽ tăng thêm 39% so với mức cao nhất của năm 2020.

Đáng chú ý, Burkina Faso và Nam Sudan là 2 quốc gia thuộc châu Phi nằm trong số 3 quốc gia trên thế giới có số người ở trong tình trạng mất an ninh đặc biệt nghiêm trọng (mức IPC Phrase 5) nhiều nhất, đòi hỏi sự can thiệp khẩn cấp để tránh nhiều trường hợp tử vong trên diện rộng và nguồn sinh kế bị sụp đổ hoàn toàn. FAO và WFP đều cho rằng, hơn 7 triệu người trên khắp Nam Sudan được dự báo sẽ rơi vào khủng hoảng hoặc trải qua mức độ mất an ninh lương thực nghiêm trọng hơn, tăng 700 nghìn người so với năm trước. Còn tại Burkina Faso, trước những bất ổn kinh tế - xã hội - chính trị, dự báo trong 2 tháng từ tháng 6-8/2021, khoảng 2,7 triệu người sẽ ở trong tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng. Đây là mức tăng rất đáng báo động so với mức tăng 700 nghìn người của năm 2019.

Nạn đói ở châu Phi bao trùm cả tất cả các thành phần từ phụ nữ, đàn ông, người già, người lớn và đặc biệt là trẻ em khi có tới 90% trẻ em ở châu Phi không đáp ứng các tiêu chí cho tiêu chuẩn bữa ăn tối thiểu, thậm chí cứ 3 giây lại có 1 trẻ em châu Phi chết vì đói. Báo cáo Khủng hoảng Lương thực toàn cầu năm 2021 cũng cho biết, khoảng 8,5 triệu trẻ em dưới 5 tuổi tại khu vực SADC (gồm 16 nước miền Nam châu Phi) đang ở trong tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi. Trong đó, có đến 90% số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi tập trung tại 6 quốc gia là Angola, Cộng hòa Dân chủ Congo, Mozambique, Madagascar, Cộng hòa thống nhất

của Tanzania và Zambia. Riêng Cộng hòa Dân chủ Congo có đến 3,3 triệu trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi. Đến năm 2021, khoảng 2,3 triệu trẻ trong số trên có thể rơi vào tình trạng suy kiệt nghiêm trọng và đe dọa đến sự sống.

Nạn đói ở châu Phi là kết quả được đưa đến từ một loạt các vấn đề khác nhau và một trong các vấn đề chính là do đói đi kèm với nghèo khi có tới 57% người dân châu Phi hạ Sahara và Nam Á sống dưới mức nghèo khổ, thiếu nguồn lực kinh tế. Họ không thể có được một thực đơn ăn uống lành mạnh bởi chi phí cho thực đơn này cao hơn rất nhiều so với mức 1,90 USD/ngày theo ngưỡng chuẩn nghèo của thế giới. Trong khi tình trạng lạm phát gia tăng ở lục địa đen khiến cho giá một ổ bánh mì có thể lên tới gần 1 USD/ổ. Nguồn thực phẩm chủ yếu được sử dụng giúp họ no bụng là ngũ cốc nhưng không phải lúc nào họ cũng có đủ ngũ cốc để dùng chứ chưa nói đến sự đa dạng về chế độ ăn.

Nguyên nhân và những nỗ lực cứu trợ

Các tổ chức phi chính phủ cũng cho rằng, nguyên nhân chính dẫn đến nạn đói đang hoành hành ngày càng khốc liệt ở châu Phi đó là do xung đột, chiến sự cùng với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh ảnh hưởng đến mùa màng, giá lương thực liên tục leo thang, các cú sốc kinh tế bao gồm cả tác động của dịch đại dịch Covid-19 xảy ra trên toàn cầu trong khoảng 2 năm qua cùng các biện pháp được thực thi để ngăn chặn đại dịch đã góp phần làm gia tăng số lượng và mức độ các cuộc khủng hoảng lương thực tại châu Phi. Các cuộc xung đột vũ trang gần đây diễn ra tại Libya, Nam Sudan, Ethiopia, Khu vực Sahel... đã làm tăng mạnh số người phải di cư do

mất an toàn, phá hủy sinh kế cũng như làm gián đoạn các hoạt động nông nghiệp dẫn đến sự khan hiếm lương thực, thực phẩm và thu nhập giảm. Thêm vào đó, khi còn chưa vượt qua được biến cố từ trận hạn hán kinh hoàng năm 2019 ở Nam châu Phi thì nạn châu chấu năm 2020 đã tàn phá nhiều nơi ở Đông Phi, Nam Phi, khu vực Sừng châu Phi. Hậu quả do thiên tai đem lại đã tàn phá nhiều nền nông nghiệp bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi khiến khoản thu từ vụ mùa và chăn nuôi gia súc của khu vực này thiệt hại đến hàng tỷ USD, ảnh hưởng đến sinh kế của hàng triệu người. Ngoài ra, dù chịu ảnh hưởng muộn hơn nhưng châu Phi cũng không tránh khỏi chao đảo trước làn sóng dịch bệnh Covid-19 do nguồn lực chống dịch hạn chế trong khi cơn suy thoái kinh tế đang cập kề đe dọa. Việc đóng cửa biên giới, phong tỏa và giới nghiêm nhằm giảm sự lây lan của dịch bệnh đã, đang làm gián đoạn các chuỗi cung ứng trong lĩnh vực nông nghiệp, lương thực, thực phẩm vốn dĩ đang ở trong tình trạng vô cùng khó khăn. Và khi bóng ma Covid-19 vẫn còn mang theo sức tàn phá nặng nề kinh tế - xã hội châu Phi thì đầu năm 2021, Trung Phi và Tây Phi đã ghi nhận các ca bệnh Ebola với những dự báo về nguy cơ bùng dịch. Tất cả những yếu tố hội tụ với một châu lục có tới 60% lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp đã làm lan rộng và trầm trọng hơn mức độ nghiêm trọng của nạn đói diễn ra tại đây.

Vì một thế giới hòa bình, phát triển bền vững, cộng đồng thế giới không hề thờ ơ mà trái lại đang rất nỗ lực chia sẻ, chung tay thực hiện các biện pháp mạnh mẽ nhằm tháo gỡ những khó khăn của người dân châu Phi, đặc biệt

là cứu giúp hàng triệu sinh mạng khỏi nạn đói ở châu lục này. Cộng đồng quốc tế cùng Chính phủ các quốc gia, nhất là các quốc gia kém phát triển cần thực hiện chính sách trợ cấp xã hội, phân phối lương thực để đảm bảo đời sống của người dân, khuyến khích đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản, song song với đẩy mạnh các sáng kiến trợ giúp xã hội, cứu trợ lương thực và thực phẩm, duy trì chuỗi cung ứng thực phẩm toàn cầu được thông suốt. Châu Phi cũng mong muốn các đối tác xóa bỏ một phần các khoản nợ, hoặc chuyển thành các khoản vay dài hạn với lãi suất thấp, nhằm hỗ trợ “lục địa đen” ngăn chặn nguy cơ suy thoái kinh tế và đẩy lùi nạn đói.

Trong nhiều năm, các thể chế tài chính quốc tế trong đó có Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã chi hàng tỷ USD để hỗ trợ các quốc gia nghèo ở châu Phi. Gần đây, Tổ chức Lương thực thế giới (FAO) đã thành lập lực lượng đặc nhiệm để chống lại hậu quả tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đối với an ninh lương thực và dinh dưỡng của châu Phi. Lực lượng này bao gồm sự chung sức của rất nhiều tổ chức, liên minh lớn của thế giới như: Liên minh châu Âu (EU), Ngân hàng phát triển châu Phi (ADB), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD), Chương trình lương thực thế giới (WFP) và Cơ quan phát triển Liên minh châu Phi (AU-NEPAD). Lực lượng này sẽ cung cấp sự hỗ trợ cho bất kỳ điểm nóng an ninh lương thực mới nào do dịch bệnh gây ra, đặc biệt tập trung vào các nước phải đối mặt với các mối đe dọa đa chiều.

Với những nghiên cứu về sự bù đắp lương thực ăn dư thừa

trên thế giới, FAO nhận định sự chuyển hướng tới chế độ ăn uống lành mạnh trên bình diện toàn cầu sẽ giúp thế giới không quay trở lại tình trạng đói nghèo đồng thời tiết kiệm được khoản chi phí rất lớn. Đầu tháng 3/2021, FAO và WFP đã kêu gọi 5,5 tỷ USD để mở rộng quy mô các hành động và ngăn chặn nạn đói thông qua sự kết hợp của viện trợ lương thực, can thiệp tiền mặt và hỗ trợ thực phẩm cho các quốc gia đang chịu nạn đói nghiêm trọng, đặc biệt là tại châu Phi. Tại hội nghị trực tuyến “Đối thoại cấp cao về lương thực châu Phi” diễn ra đầu tháng 5/2021 do ADB, IFAD, Diễn đàn Nghiên cứu nông nghiệp châu Phi (FARA) và Nhóm tư vấn nghiên cứu nông nghiệp quốc tế (CGIAR) tổ chức, các đối tác phát triển và ngân hàng đã cam kết tài trợ 17 tỷ USD để giải quyết nạn đói ngày càng tăng và an ninh lương thực ở châu Phi một cách bền vững. Nằm trong gói cứu trợ kể trên, ADB cam kết tài trợ 10,4 tỷ USD trong 5 năm để tăng cường chuỗi giá trị nông nghiệp và sản xuất lương thực ở châu Phi. Trong đó 1,6 tỷ USD được phân bổ để hỗ trợ 10 sản phẩm nông nghiệp chiến lược; 8,83 tỷ USD được phân bổ cho xây dựng các lĩnh vực bền vững cho các sản phẩm tương tự. IFAD cũng cam kết sẽ cung cấp 1,5 tỷ USD để hỗ trợ các nỗ lực quốc gia nhằm chuyển đổi hệ thống lương thực và nông nghiệp châu Phi trong 3 năm tới. Ngân hàng Phát triển kinh tế Arab cam kết đầu tư 1,5 tỷ USD vào nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2024. Nhóm Ngân hàng Phát triển Hồi giáo cũng hứa tài trợ 3,5 tỷ USD trong 3 năm tới. Và Quỹ Bill&Melinda Gates cũng cam kết hỗ trợ 652 triệu USD với vai trò là một phần của liên minh các đối tác phát triển./.



Năm 2020 du lịch thế giới đã trải qua một cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khi có lượng khách du lịch quốc tế sụt giảm lên tới 73,9% so với năm 2019, lùi lại thời điểm cách đây 30 năm (theo báo cáo của Tổ chức Du lịch thế giới - UNWTO), do sự sụt giảm mạnh về nhu cầu du lịch và các lệnh hạn chế đi lại trên toàn cầu nhằm ứng phó với dịch bệnh. Năm 2021, với những nỗ lực trong nghiên cứu và sản xuất thành công các vaccine phòng dịch cùng việc đẩy nhanh triển khai tiêm phòng vắc xin, một số quốc gia đang từng bước mở cửa chào đón du khách với kỳ vọng làm sống lại công nghiệp không khói này.

NHIỀU QUỐC GIA MỞ CỬA NỖ LỰC PHỤC HỒI NGÀNH DU LỊCH

Ngọc Linh

Du lịch châu Âu hồi sinh

Năm 2020, trước sự tàn quét của dịch bệnh Covid-19, ngành du lịch của nhiều quốc gia tại khu vực EU gần như bị tê liệt. Tại Hy Lạp, ngành du lịch nước này đã gặp phải cú sốc lớn khi chỉ đón tiếp được 7,4 triệu lượt du khách, thấp hơn nhiều so với con số kỷ lục 34

triệu của năm 2019. Trong khi đó, đại dịch Covid-19 đã khiến ngành du lịch Bồ Đào Nha trải qua giai đoạn tồi tệ nhất kể từ thập niên 1980 khi có lượt khách du lịch đến trong năm 2020 chỉ bằng ¼ so với năm trước đó. Dù là điểm đến du lịch hàng đầu thế giới với khoảng 90 triệu khách mỗi năm, doanh

thu du lịch đạt trên 7% GDP, tạo ra hàng triệu việc làm trực tiếp và gián tiếp, thế nhưng ngành du lịch Pháp cũng thoát khỏi bóng ma Covid-19. Theo ước tính từ Cơ quan phát triển du lịch Pháp Atout France, năm 2020, doanh thu du lịch nước này chỉ đạt 89 tỷ euro, giảm 61 tỷ euro (giảm

41%). Trong đó, doanh thu du lịch từ khách quốc tế giảm 32 tỷ euro (giảm 52%) và 29 tỷ (giảm 48%) từ khách trong nước. Ngành du lịch tại nhiều quốc gia khác như Tây Ban Nha, Italia... cũng không khả quan hơn.

Mong muốn vực dậy ngành du lịch nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung, các nước thành viên châu Âu cùng nhiều quốc gia trên thế giới không ngừng đẩy nhanh quá trình nghiên cứu, sản xuất vắc xin và thực hiện tiêm chủng mở rộng trên phạm vi toàn quốc. Với nỗ lực đó, dù đến nay đại dịch Covid-19 vẫn chưa được đẩy lùi, song nhiều quốc gia từng là điểm nóng dịch Covid-19 ở châu Âu như Pháp, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Italia đang dần mở cửa trở lại với những chính sách khách nhau dành cho du khách.

Ví dụ như ở Hy Lạp, từ ngày 15/5, nước này bỏ yêu cầu cách ly và mở cửa đón du khách từ khoảng 50 nước, trong đó có các quốc gia thành viên EU, Mỹ, Canada, Nga và Trung Quốc. Theo quy định của Chính phủ Hy Lạp, các du khách khi tới “đất nước của các vị thần” chỉ cần phải trình kết quả xét nghiệm âm tính với SARS-CoV-2 hoặc giấy chứng nhận tiêm vắc xin ngừa Covid-19.

Trong nỗ lực vực dậy “ngành công nghiệp không khói” vốn chịu ảnh hưởng nặng do dịch bệnh, Bồ Đào Nha cũng quyết định dỡ bỏ các biện pháp hạn chế được áp dụng để phòng dịch, mở cửa chào đón khách du lịch từ Anh và hầu hết các nước EU từ ngày 17/5.

Ngày 25/5, Cyprus (đảo Síp) đã thông báo mở cửa đón du khách từ hàng chục nước trong và ngoài EU. Còn Croatia đón những khách đã được tiêm vắc xin Covid-19 được EU phê duyệt hoặc vắc xin Sputnik V của Nga.

Mong muốn giành lại vị trí dẫn đầu toàn cầu trong ngành du lịch, ngày 7/6 mới đây, Tây Ban Nha chính thức mở biên giới đón du khách đã tiêm vắc xin đầy đủ từ nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh đó, quốc gia này còn lên kế hoạch tổ chức một trong những hội chợ du lịch lớn nhất thế giới với tên gọi FITUR, dự kiến thu hút khoảng 100.000 khách đến từ 60 quốc gia trên thế giới tham gia.

Tại nước Pháp, đã mở cửa đón du khách trở lại từ ngày 9/6. Theo quy định của nước này, những người đã tiêm vắc xin đến từ EU và các nước trong “danh sách xanh” (là Hàn Quốc, Nhật Bản và Israel) có thể tránh được yêu cầu xét nghiệm Covid-19. Bên cạnh đó, những khách chưa tiêm vắc xin đến từ những nơi này có thể nhập cảnh nếu có kết quả xét nghiệm âm tính.

Bên cạnh chính sách riêng mỗi nước, để tạo điều kiện thuận lợi cho du khách di chuyển giữa các nước trong nội khối mà không cần cách ly, vào đầu tháng 5/2021, Ủy ban châu Âu (EC) đã đề nghị nói lỏng các hạn chế đi lại vì Covid-19 vào tháng 6. Sau 1 tháng cân nhắc, ngày 9/6 mới đây, Nghị viện châu Âu đã bỏ phiếu với tỉ lệ ủng hộ áp đảo tán thành “Chứng chỉ Covid-19 kỹ thuật số EU” dành cho việc đi lại tự do xuyên biên giới trong khối, áp dụng từ đầu tháng 7 năm nay. Đây là một loại giấy thông hành giúp thu thập các thông tin y tế quan trọng (chẳng hạn như có tiêm vắc xin, có từng mắc Covid-19 và bình phục hoặc có kết quả xét nghiệm âm tính hay không) để tăng tốc quá trình xử lý tại các điểm đến. Việc bỏ phiếu tại Nghị viện châu Âu là với mong muốn tất cả các nước thành viên áp dụng loại giấy này theo đúng lộ trình đề ra. Thế nhưng trên thực tế, nhiều nước thành viên EU đã

sớm thực hiện loại giấy này từ trước đó. Theo Ủy ban châu Âu (EC), tính đến ngày 8/6 đã có 9 nước thành viên EU cấp “Chứng chỉ Covid-19 kỹ thuật số EU” gồm: Hy Lạp, Tây Ban Nha, Croatia, Đức, Bulgaria, Cộng hòa Czech, Đan Mạch, Lithuania và Ba Lan; hơn 1 triệu người châu Âu đã nhận được giấy thông hành trên của EU.

Bên cạnh đó, Ủy ban Du lịch châu Âu (ETC) cũng đề xuất một chiến dịch lớn mang tên “Mở cửa tới châu Âu”, kỳ vọng đóng vai trò quan trọng trong việc làm sống lại ngành du lịch ở châu Âu mùa hè năm nay.

Dù cũng trong trạng thái nôn nóng mở cửa ngành du lịch, song nước Anh khá thận trọng trong việc cho phép các chuyến du lịch quốc tế trở lại từ giữa tháng 5/2021 với các biện pháp ưu tiên cho việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đảm bảo không hủy hoại những thành quả phòng chống dịch bệnh mà quốc gia này đã đạt được trong thời gian qua. Lọt vào “danh sách xanh” của Chính phủ Anh chỉ có 12 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Bồ Đào Nha, Israel, New Zealand, Úc và quần đảo Faroe Islands. Những người đi du lịch đến các quốc gia trong “danh sách xanh” sẽ phải thực hiện hai lần kiểm tra COVID-19.

Châu Á linh hoạt chiến dịch hút khách du lịch

Tuy tỷ lệ tiêm chủng tại khu vực châu Á chưa cao, thế nhưng mong muốn lấy lại đà phát triển cho ngành du lịch, một số quốc gia cũng tiến hành mở cửa chào đón du khách và có các chiến dịch thu hút khách du lịch khá linh hoạt với nhiều chương trình khuyến mãi và ý tưởng mới. Ví dụ như tại Hàn Quốc, với tỷ lệ tiêm chủng toàn quốc là 16,5% tính đến ngày 8/6, để kích hoạt sự phục hồi của

các luồng khách du lịch quốc tế hơn một năm thiệt hại nặng nề vì dịch bệnh, ngày 9/6 vừa qua, Chính phủ nước này ra thông báo về việc có thể triển khai sáng kiến “bong bóng du lịch”, nối lại hoạt động du lịch quốc tế bằng cách miễn kiểm dịch cho khách du lịch giữa các quốc gia đã có sự bảo đảm và tin tưởng lẫn nhau vào khả năng ngăn chặn và kiểm soát đại dịch Covid-19. Trong giai đoạn đầu triển khai sáng kiến này, Hàn Quốc đang xúc tiến mở lại du lịch theo đoàn, với một số quốc gia và vùng lãnh thổ (như Singapore, Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan, đảo Guam của Mỹ), sẽ chỉ cho phép những du khách nước ngoài đã hoàn thành tiêm chủng vaccine ngừa Covid-19 (đủ số mũi tiêm theo quy định) được thực hiện các tour theo nhóm có hướng dẫn viên. Ngoài ra, số lượng các chuyến bay quốc tế và số lượng các tour du lịch theo nhóm được phép vào Hàn Quốc cũng sẽ bị giới hạn ở một mức nhất định dựa trên thỏa thuận chung với các nước đối tác du lịch.

Hay như Maldives triển khai chương trình khách hàng thân thiết, theo đó khách du lịch sẽ được tích điểm và nhận thưởng, dựa trên số lần đến thăm và thời gian lưu trú. Bên cạnh đó, Maldives còn dùng vắc xin Covid-19 trong chiến lược thu hút khách khi thực hiện tiêm vắc xin cho du khách nước ngoài.

Trong khu vực Đông Nam Á, một số quốc gia thành viên cũng đang từng bước khởi động đón khách. Chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc tái mở cửa trong đại dịch, Singapore áp dụng hàng loạt sáng kiến về công nghệ để mang lại những trải nghiệm mới cho du khách như phát triển sân bay không tiếp xúc, robot vệ sinh

đến ứng dụng và thiết bị truy vết TraceTogether. Thậm chí một số khách sạn tại Singapore còn tuyên bố chi trả toàn bộ chi phí chữa trị nếu khách mắc Covid-19 trong quá trình lưu trú.

Du lịch là một ngành đóng góp lớn cho nền kinh tế Thái Lan và sử dụng hàng triệu lao động. Năm 2020 xứ sở chùa Vàng đã mất khoảng 50 tỷ USD doanh thu du lịch, giảm 82% so với năm 2019. Để nhanh chóng vực dậy ngành du lịch, ngày 16/6, bất chấp rủi ro có thể xảy ra, Chính phủ Thái Lan tuyên bố kế hoạch dự kiến mở cửa cho du khách nước ngoài đã tiêm vắc xin vào giữa tháng 10 mà không bị cách ly hay những hạn chế bất tiện khác, sớm hơn gần 3 tháng so với kế hoạch cũ... Quốc gia này sẽ chọn Phuket là nơi thử nghiệm trước khi nhân rộng mô hình ra những nơi khác. Để hút du khách, Thái Lan tung ra hàng loạt gói sản phẩm riêng cho khách quốc tế, như “cách ly chơi golf”, “cách ly tại du thuyền” hay “1 USD 1 đêm” tại Phuket khi mở cửa trở lại.

Cũng giống như Thái Lan, từ tháng 3 năm nay, xứ sở vạn đảo Indonesia công bố lộ trình mở cửa đón khách du lịch quốc tế và thực hiện mở cửa thí điểm tại các “vùng xanh” của Bali, Batam và Bintan. Đối với du khách quốc

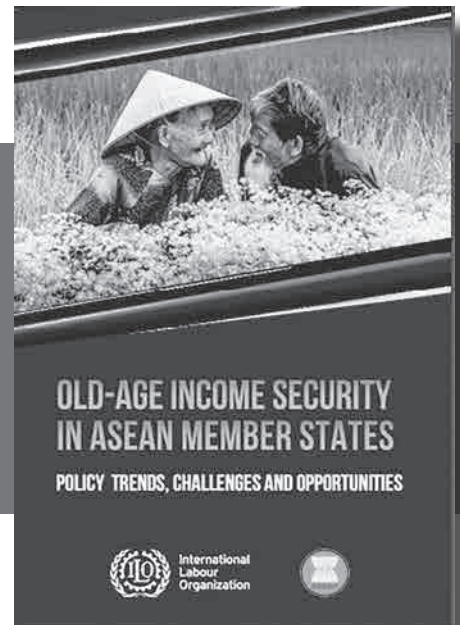
tế khi tới những vùng xanh này, mặc dù không yêu cầu du khách phải tự cách ly nhưng Chính phủ Indonesia cũng sẽ đặt ra các quy định cụ thể là du khách phải có kết quả xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp PCR âm tính trước khi khởi hành tới Indonesia. Đồng thời, du khách cũng đã phải tiêm phòng đầy đủ vắc xin Covid-19. Nước này đồng thời lập danh sách các quốc gia để thực hiện hành lang du lịch đã được hoàn tất gồm có Các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), Qatar, Trung Quốc, Singapore và Hà Lan.

Tại các châu lục khác như châu Mỹ, châu Phi, châu Úc cũng đã có một số ít các quốc gia có những động thái nới rộng các điều kiện nhập cảnh đối với các du khách.

Có thể thấy, với tỷ lệ tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19 hiện nay chưa cao và dịch bệnh Covid-19 vẫn còn là mối đe dọa lớn bởi sự xuất hiện của các biến chủng mới, nên số các quốc gia thực hiện mở cánh cửa du lịch là chưa nhiều, họ vẫn còn đang cân nhắc việc mở cửa du lịch bởi chính phủ các nước cho rằng bây giờ vẫn chưa phải là thời điểm thích hợp cho việc áp dụng “hộ chiếu vaccine”. Với tình hình đó, chắc chắn ngành du lịch thế giới vẫn chưa thể phục hồi hoàn toàn trong năm 2021./.



ĐẢM BẢO THU NHẬP CHO NGƯỜI CAO TUỔI TRONG CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ASEAN: XU HƯỚNG CHÍNH SÁCH, CÁC THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI



An phẩm “Đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi trong các nước thành viên ASEAN: Xu hướng chính sách, các thách thức và cơ hội” do Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Tổ chức Lao động quốc tế ILO thực hiện, được Ban Thư ký ASEAN công bố vào tháng 6/2020. Báo cáo được thực hiện thông qua một loạt các cuộc hội thảo của ASEAN và tham vấn các quốc gia thành viên trong khu vực.

Ấn phẩm có 227 trang, ngoài phần giới thiệu, kết luận, các bảng biểu, hình vẽ sơ đồ, có 3 chương chính gồm: Lương hưu - mục đích và các ý nghĩa về kinh tế xã hội và thương mại (từ trang 7-34); Những vấn đề về lương hưu của người cao tuổi và xu hướng chính sách trong khu vực ASEAN (từ trang 35-70); Khuyến nghị các chính sách về lương hưu đối với các nước thành viên asean (từ trang 71-104).

Trong chương “Lương hưu - mục đích và các ý nghĩa về kinh tế xã hội và thương mại”, giới thiệu

và định nghĩa một số khái niệm chung liên quan đến các chính sách an sinh xã hội cho người cao tuổi, nhằm hướng dẫn các nhà xây dựng chính sách giải quyết các vấn đề chính sách liên quan đến chế độ hưu trí người cao tuổi tại các quốc gia thành viên ASEAN.

Chương chính của ấn phẩm là “*Những vấn đề về lương hưu của người cao tuổi và xu hướng chính sách trong khu vực ASEAN*” (từ trang 35-70). Chương này đề cập đến các vấn đề: (1) Tổng quan về những thách thức ảnh hưởng đến các nước ASEAN; (2) Hệ thống hưu trí người già đang được xây dựng ở các nước ASEAN: Thành tựu, hạn chế và vấn đề chưa phù hợp; (3) Các xu hướng bảo trợ xã hội và lương hưu trong khu vực ASEAN.

Theo nội dung ấn phẩm, khu vực ASEAN có tỷ lệ lao động làm việc dễ bị tổn thương cao (lao động tự do và lao động gia đình không được trả lương), với hơn 149 triệu người, chiếm 47,5% tổng số việc làm. Mặc dù tỷ lệ lao động

dễ bị tổn thương và lao động phi chính thức trong tổng số việc làm trong những năm qua có xu hướng giảm, song tỷ lệ lao động làm việc dễ bị tổn thương vẫn sẽ tiếp tục cao, năm 2021 ước tính ASEAN có 155 triệu lao động làm việc dễ bị tổn thương.

Bên cạnh đó, trong khu vực ASEAN có 78% dân số có việc làm tham gia vào các công việc phi chính thức (78,4% đối với nữ và 77,7% đối với nam). Nếu loại trừ khu vực nông nghiệp, tỷ trọng việc làm phi chính thức giảm xuống còn ở mức khá cao 63,9%. Mỗi quốc gia có tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực phi chính thức là khác nhau.

Hiện đang có một sự chuyển đổi nhân khẩu học chưa từng diễn ra trên toàn cầu, trong đó nổi bật nhất là châu Á. Cụ thể, trên thế giới, người cao tuổi (60 tuổi trở lên) sẽ tăng từ 962 triệu năm 2017 lên 2,1 tỷ năm 2050, sẽ chiếm 1/5 dân số trên toàn thế giới, con số này sẽ vượt qua tỷ lệ trẻ em và thanh thiếu niên

ở nhóm tuổi từ 10–24 tuổi. Ở Châu Á, dự kiến tăng từ 549 triệu năm 2017 lên 1,3 tỷ vào năm 2050. Đối với các nước thành viên ASEAN, gần 64 triệu người cao tuổi vào năm 2017 dự kiến sẽ tăng 2,6 lần vào năm 2050, đạt 168 triệu.

Số lượng và tỷ lệ người cao tuổi của các nước thành viên ASEAN (năm 2017, ước tính năm 2050)

	Number of persons aged 60 or older in 2017 (in thousands)	Number of persons aged 60 or older in 2050 (in thousands)	Change between 2017 and 2050 in %	Older persons in % of total population, 2017	Older persons in % of total population, 2050
World	962263	2080459	116.2	12.7	21.3
Asia	549246	1273175	131.8	12.2	24.2
South- Eastern Asia	63973	167877	162.4	9.9	21.0
Brunei Darussalam	34	154	352.9	8.0	28.7
Cambodia	1129	3730	230.4	7.1	16.9
Indonesia	22743	61729	171.4	8.6	19.2
Lao PDR	434	1472	239.2	6.3	16.1
Malaysia	3074	9647	213.8	9.7	23.1
Myanmar	5043	11544	128.9	9.4	18.5
Philippines	8023	21417	166.9	7.6	14.2
Singapore	1115	2638	136.6	19.5	40.1
Thailand	11691	22954	93.3	16.9	35.1
Viet Nam	10616	32429	205.5	11.1	28.3

Tỷ số phụ thuộc (là tổng số người từ 0–14 tuổi và số người từ 65 tuổi trở lên/số người ở nhóm tuổi 15–64 tuổi) của Châu Á dự kiến sẽ tăng từ 47,3% năm 2015 lên 55,8% năm 2050. Tại khu vực Đông Nam Á, tỷ số phụ thuộc tăng từ 48,5% năm 2015 lên 53,8% năm 2050.

Một trong những đặc điểm cốt lõi của quá trình già hóa ở châu Á là tốc độ của nó, đặc biệt là khi so sánh với các quốc gia đã diễn ra quá trình già hóa trước đó ở các khu vực khác trên thế giới. Trong khi các quốc gia như Pháp hoặc Hoa Kỳ cần tương ứng 115 năm và 69 năm để chuyển từ giai đoạn “già hóa” sang “già đi”, Nhật Bản chỉ cần 25 năm và Hàn Quốc mất 20 năm (Ngân hàng Thế giới, 2016a). Các tốc độ tương tự dự kiến sẽ xảy ra ở các nước như Việt Nam và Trung Quốc, với tốc độ già hóa tương ứng thời gian dự kiến là 20 và 25 năm. Ngay cả những quốc gia có nhân khẩu học trẻ hơn cũng sẽ quá trình già hóa nhanh, chẳng hạn như Lào 20 năm và Myanmar là 25 năm. Chỉ có duy nhất Philippines có quá trình diễn ra lâu hơn là 35 năm (Ngân hàng Thế giới, 2016b). Tốc độ già hóa nhanh chủ yếu là kết quả của việc tỷ suất sinh giảm mạnh.

Trước quá trình già hóa đó, các quốc gia trong khu vực đã xây dựng hệ thống hưu trí cho người cao tuổi, tuy nhiên chỉ có khoảng 30% tổng dân số trong độ tuổi lao động của châu Á được nhận lương hưu từ Nhà nước hoặc các chương trình lương hưu tư nhân. Và chỉ có khoảng 55% người cao tuổi lớn hơn tuổi nghỉ hưu nhận một số hình thức trả lương hưu thường xuyên hoặc một lần.

Tất cả các quốc gia Thành viên ASEAN xây dựng và ban hành những văn bản về chính sách lương hưu. Trong các quốc gia thành viên ASEAN,

tỷ lệ người nhận lương hưu thay đổi đáng kể. Đối với Brunei Darussalam và Thái Lan, tỷ lệ này khá cao, trung bình cứ 5 người cao tuổi thì có 4 người được bảo hiểm. Singapore có tỷ lệ người cao tuổi được hưởng lương hưu là gần 3/4, trong khi 1/5-1/3 người cao tuổi ở Malaysia, Philippines và Việt Nam được hưởng lương hưu. Myanmar và Indonesia có tỷ lệ dưới 20% và ở Campuchia và Lào chỉ dưới 6%.

Hiện tại, ở các Thành viên ASEAN, gia đình đóng vai trò hỗ trợ khi về già vẫn rất quan trọng tuy nhiên đang có xu hướng suy giảm. Ví dụ, sự phụ thuộc tài chính của người cao tuổi vào con cái của họ đã giảm xuống còn 20% ở Malaysia và 29% ở Singapore.

Các quốc gia bắt đầu cải cách hệ thống lương hưu công với 3 biện pháp chính: (i) tăng tuổi nghỉ hưu; (ii) tăng nguồn lực, chẳng hạn như tỷ lệ đóng góp và trợ cấp công cộng; (iii) tăng tỷ lệ thay thế thu nhập của phúc lợi.

Ngoài hệ thống lương hưu, một số nước như Malaysia và Singapore cũng xây dựng quỹ dự phòng song đây không được coi là an sinh xã hội.

Ấn phẩm đồng thời đề cập đến các xu hướng bảo trợ xã hội và lương hưu của từng quốc gia trong khu vực ASEAN và những bất cập của hệ thống hiện tại.

Trên cơ sở những bất cập của hệ thống lương hưu các nước, ấn phẩm khuyến nghị các chính sách lương hưu đối với các quốc gia thành viên, gồm 2 nhóm khuyến nghị: (i) Những khuyến nghị chung về hoạch định chính sách tiền lương cho các nước ASEAN; (ii) Đề xuất các lĩnh vực cần được ưu tiên của mỗi quốc gia và những bước trong thực hiện cải cách tiền lương./.

Quang Vinh (Tổng hợp)

ở nhóm tuổi từ 10–24 tuổi. Ở Châu Á, dự kiến tăng từ 549 triệu năm 2017 lên 1,3 tỷ vào năm 2050. Đối với các nước thành viên ASEAN, gần 64 triệu người cao tuổi vào năm 2017 dự kiến sẽ tăng 2,6 lần vào năm 2050, đạt 168 triệu.

Số lượng và tỷ lệ người cao tuổi của các nước thành viên ASEAN (năm 2017, ước tính năm 2050)

	Number of persons aged 60 or older in 2017 (in thousands)	Number of persons aged 60 or older in 2050 (in thousands)	Change between 2017 and 2050 in %	Older persons in % of total population, 2017	Older persons in % of total population, 2050
World	962263	2080459	116.2	12.7	21.3
Asia	549246	1273175	131.8	12.2	24.2
South-Eastern Asia	63973	167877	162.4	9.9	21.0
Brunei Darussalam	34	154	352.9	8.0	28.7
Cambodia	1129	3730	230.4	7.1	16.9
Indonesia	22743	61729	171.4	8.6	19.2
Lao PDR	434	1472	239.2	6.3	16.1
Malaysia	3074	9647	213.8	9.7	23.1
Myanmar	5043	11544	128.9	9.4	18.5
Philippines	8023	21417	166.9	7.6	14.2
Singapore	1115	2638	136.6	19.5	40.1
Thailand	11691	22954	93.3	16.9	35.1
Viet Nam	10616	32429	205.5	11.1	28.3

Tỷ số phụ thuộc (là tổng số người từ 0–14 tuổi và số người từ 65 tuổi trở lên/số người ở nhóm tuổi 15–64 tuổi) của Châu Á dự kiến sẽ tăng từ 47,3% năm 2015 lên 55,8% năm 2050. Tại khu vực Đông Nam Á, tỷ số phụ thuộc tăng từ 48,5% năm 2015 lên 53,8% năm 2050.

Một trong những đặc điểm cốt lõi của quá trình già hóa ở châu Á là tốc độ của nó, đặc biệt là khi so sánh với các quốc gia đã diễn ra quá trình già hóa trước đó ở các khu vực khác trên thế giới. Trong khi các quốc gia như Pháp hoặc Hoa Kỳ cần tương ứng 115 năm và 69 năm để chuyển từ giai đoạn “già hóa” sang “già đi”, Nhật Bản chỉ cần 25 năm và Hàn Quốc mất 20 năm (Ngân hàng Thế giới, 2016a). Các tốc độ tương tự dự kiến sẽ xảy ra ở các nước như Việt Nam và Trung Quốc, với tốc độ già hóa tương ứng thời gian dự kiến là 20 và 25 năm. Ngay cả những quốc gia có nhân khẩu học trẻ hơn cũng sẽ quá trình già hóa nhanh, chẳng hạn như Lào 20 năm và Myanmar là 25 năm. Chỉ có duy nhất Philippines có quá trình diễn ra lâu hơn là 35 năm (Ngân hàng Thế giới, 2016b). Tốc độ già hóa nhanh chủ yếu là kết quả của việc tỷ suất sinh giảm mạnh.

Trước quá trình già hóa đó, các quốc gia trong khu vực đã xây dựng hệ thống hưu trí cho người cao tuổi, tuy nhiên chỉ có khoảng 30% tổng dân số trong độ tuổi lao động của châu Á được nhận lương hưu từ Nhà nước hoặc các chương trình lương hưu tư nhân. Và chỉ có khoảng 55% người cao tuổi lớn hơn tuổi nghỉ hưu nhận một số hình thức trả lương hưu thường xuyên hoặc một lần.

Tất cả các quốc gia Thành viên ASEAN xây dựng và ban hành những văn bản về chính sách lương hưu. Trong các quốc gia thành viên ASEAN,

tỷ lệ người nhận lương hưu thay đổi đáng kể. Đối với Brunei Darussalam và Thái Lan, tỷ lệ này khá cao, trung bình cứ 5 người cao tuổi thì có 4 người được bảo hiểm. Singapore có tỷ lệ người cao tuổi được hưởng lương hưu là gần 3/4, trong khi 1/5-1/3 người cao tuổi ở Malaysia, Philippines và Việt Nam được hưởng lương hưu. Myanmar và Indonesia có tỷ lệ dưới 20% và ở Campuchia và Lào chỉ dưới 6%.

Hiện tại, ở các Thành viên ASEAN, gia đình đóng vai trò hỗ trợ khi về già vẫn rất quan trọng tuy nhiên đang có xu hướng suy giảm. Ví dụ, sự phụ thuộc tài chính của người cao tuổi vào con cái của họ đã giảm xuống còn 20% ở Malaysia và 29% ở Singapore.

Các quốc gia bắt đầu cải cách hệ thống lương hưu công với 3 biện pháp chính: (i) tăng tuổi nghỉ hưu; (ii) tăng nguồn lực, chẳng hạn như tỷ lệ đóng góp và trợ cấp công cộng; (iii) tăng tỷ lệ thay thế thu nhập của phúc lợi.

Ngoài hệ thống lương hưu, một số nước như Malaysia và Singapore cũng xây dựng quỹ dự phòng song đây không được coi là an sinh xã hội.

Ấn phẩm đồng thời đề cập đến các xu hướng bảo trợ xã hội và lương hưu của từng quốc gia trong khu vực ASEAN và những bất cập của hệ thống hiện tại.

Trên cơ sở những bất cập của hệ thống lương hưu các nước, ấn phẩm khuyến nghị các chính sách lương hưu đối với các quốc gia thành viên, gồm 2 nhóm khuyến nghị: (i) Những khuyến nghị chung về hoạch định chính sách tiền lương cho các nước ASEAN; (ii) Đề xuất các lĩnh vực cần được ưu tiên của mỗi quốc gia và những bước trong thực hiện cải cách tiền lương./.

Quang Vinh (Tổng hợp)



**CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẦY ĐỦ, KỊP THỜI, CHÍNH XÁC
LÀ QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**